

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
VIỆN NÔNG NGHIỆP**

Số 271 Đường Nguyễn Phục, phường Quảng Thắng, TP. Thanh Hóa

Tel: 02373.952.119; Email: viennongnghiepth@gmail.com- Website: <https://viennongnghiepthanhhoa.gov.vn/>

THUYẾT MINH
QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ HỘI LÝ
HUYỆN TRIỆU SƠN ĐẾN NĂM 2030

THANH HÓA, 2021

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



THUYẾT MINH

QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ HỢP LÝ HUYỆN TRIỆU SƠN ĐẾN NĂM 2030

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2022

VIỆN NÔNG NGHIỆP THANH HÓA

Hoàn thành, năm 2022

MUC LUC

	<u>Trang</u>
Mở đầu	1
I. SỰ CẦN THIẾT PHẢI LẬP QUY HOẠCH	1
II. NHỮNG CĂN CỨ PHÁP LÝ	2
2.1. Căn cứ pháp lý	2
2.2. Cơ sở quy chuẩn, tiêu chuẩn.....	2
2.3. Cơ sở tài liệu, số liệu	2
III. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, TÍNH CHẤT, KINH TẾ CHỦ ĐẠO CỦA KHU VỰC LẬP QUY HOẠCH	3
3.1. Quan điểm	3
3.2. Mục tiêu.....	3
3.3. Tính chất, chức năng, kinh tế chủ đạo của xã.....	4
IV. PHẠM VI VÀ RANH GIỚI LẬP QUY HOẠCH	4
Phần thứ nhất	5
PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG TỔNG HỢP	5
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN	5
1.1. Vị trí địa lý.....	5
1.2. Khí hậu và thủy văn.....	5
1.2.1. Khí hậu.....	5
1.2.2. Thủy văn.....	6
1.3. Đặc điểm địa hình, thổ nhưỡng	6
1.3.1. Đặc điểm địa hình.....	6
1.3.2. Đặc điểm đất đai, thổ nhưỡng.....	6
1.4. Tài nguyên nước	7
1.5. Thực trạng môi trường.....	7
II. ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI	7
2.1. Điều kiện kinh tế	7
2.1.1. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế.....	7
2.1.4. Thực trạng dịch vụ và thương mại	11
2.2. Điều kiện xã hội.....	11
2.2.1. Dân số và lao động	11
Bảng 04: Hiện trạng dân số và lao động xã Hợp Lý	12
2.2.2. Mức sống dân cư.....	12
2.2.3. Giáo dục và đào tạo	12
2.2.4. Y tế	13
IV. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG CÁC LOẠI ĐẤT	13
Bảng 5. Hiện trạng sử dụng các loại đất năm 2020 xã Hợp Lý	14
V. HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG XÃ HỘI	15
5.1. Đánh giá về hiện trạng nhà ở và dân cư	15
5.2. Đánh giá về hiện trạng công trình công cộng	15
5.2.1. Trụ sở Đảng ủy, UBND, HĐND xã.....	15
5.2.2. Trường học	16
5.2.3. Trạm y tế	16
5.2.4. Bưu điện văn hoá xã.....	17
5.2.5. Trung tâm văn hoá - thể dục thể thao xã	17
5.2.6. Trung tâm văn hoá – thể dục thể thao các thôn	17

5.2.6. Chợ nông thôn	18
VI. HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT	18
6.1. Hiện trạng giao thông	18
6.2. Hiện trạng thủy lợi.....	18
6.3. Hiện trạng hệ thống điện	19
6.4. Hệ thống cấp nước sạch và vệ sinh môi trường	19
VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI.....	20
VIII. ĐÁNH GIÁ THEO TIÊU CHÍ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI.....	20
IX. ĐÁNH GIÁ CHUNG NHỮNG THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ	
NHIỆN, KINH TẾ XÃ HỘI TRONG QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TRÊN	
ĐỊA BÀN XÃ	24
9.1. Thuận lợi.....	24
9.2. Khó khăn	25
Phần thứ hai.....	27
DỰ BÁO TIỀM NĂNG VÀ ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN MỚI XÃ HỢP LÝ, ĐỀN	
NĂM 2030	27
I. DỰ BÁO CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN XÂY DỰNG NTM.....	27
1.1. Dự báo xu hướng phát triển nông nghiệp nông thôn của huyện và tỉnh đến năm	
2030.	27
1.2. Dự báo về quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa đến sản xuất nông nghiệp	27
1.3. Dự báo về tiềm năng đất đai	28
a) <i>Tiềm năng đất đai để phục vụ sản xuất nông nghiệp</i>	<i>28</i>
b) <i>Tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp,</i>	
<i>dịch vụ, xây dựng khu dân cư nông thôn.....</i>	<i>28</i>
c) <i>Tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất và phát triển</i>	
<i>cơ sở hạ tầng</i>	<i>29</i>
1.4. Dự báo dân số, lao động và tiềm năng phát triển kinh tế-xã hội	29
IV. XÁC ĐỊNH QUY MÔ ĐẤT XÂY DỰNG CHO TỪNG LOẠI CÔNG TRÌNH, DỊCH VỤ,	
CÁC CHỈ TIÊU KT-XH CHỦ YẾU	31
III. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI XÃ HỢP LÝ	33
3.1. Định hướng phát triển kinh tế xã hội.....	33
3.2. Xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội	34
ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI XÃ HỢP LÝ ĐỀN	
NĂM 2030	36
I. ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH KHÔNG GIAN TỔNG THỂ XÃ.....	36
1.1. Định hướng cơ cấu tổ chức không gian.....	36
2.2. Định hướng phát triển không gian tổng thể.....	36
2.3. Định hướng tổ chức mạng lưới điểm dân cư	37
2.4. Định hướng bảo tồn cảnh quan kiến trúc truyền thống	38
2.5. Định hướng các tổ chức hệ thống công trình công cộng	39
2.6. Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật	39
2.7. Định hướng tổ chức các khu vực sản xuất TTCN tập trung, làng nghề, khu vực phục	
vụ sản xuất nông nghiệp	40
2.7.1. <i>Khu vực sản xuất TTCN tập trung, làng nghề.....</i>	<i>40</i>
2.7.2. <i>Định hướng khu vực dịch vụ</i>	<i>40</i>
2.7.3. <i>Định hướng khu vực sản xuất và phục vụ sản xuất nông nghiệp.....</i>	<i>40</i>
2.7.4. <i>Định hướng tổ chức hệ thống công cộng, dịch vụ</i>	<i>41</i>
III. QUY HOẠCH XÂY DỰNG XÃ ĐẾN NĂM 2030.....	41
3.1. Quy hoạch điểm dân cư mới.....	41

3.2. Quy hoạch hệ thống công trình công cộng, dịch vụ	41
3.3. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật	42
3.4. Quy hoạch hệ thống hạ tầng sản xuất	53
IV. QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT	53
4.1. Quy hoạch sản xuất nông nghiệp.....	53
4.1.1. Quy hoạch các vùng sản xuất tập trung	53
4.1.2. Bố trí phát triển sản xuất.....	54
4.2. Quy hoạch tiểu thủ công nghiệp và xây dựng	56
4.3. Quy hoạch thương mại và dịch vụ.....	56
V. QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030	57
5.1. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất các ngành, lĩnh vực	57
5.2. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	60
5.2.1. Quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp	60
5.2.2. Quy hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp.....	61
5.2.3. Quy hoạch sử dụng đất chưa sử dụng	62
5.3. Diện tích đất để phân bổ cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội	62
5.4. Lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối	63
VI. KHÁI TOÁN NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ VÀ CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN	64
6.1. Khái toán tổng nhu cầu vốn đến năm 2030	64
6.2. Phân nguồn vốn	64
6.3. Các dự án ưu tiên đầu tư.....	66
VII. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ QUY HOẠCH.....	66
7.1. Hiệu quả về kinh tế.....	66
7.2. Hiệu quả về xã hội	66
7.3. Hiệu quả về môi trường.....	67
Phần thứ năm	68
ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC	68
I. ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC.....	68
1.1. Phạm vi nghiên cứu	68
1.2. Nội dung nghiên cứu	68
1.3. Phương pháp đánh giá	68
1.4. Cơ sở pháp lý.....	69
II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG VÀ DIỄN BIẾN MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ THỰC HIỆN QUY HOẠCH XÂY DỰNG	70
2.1. Hiện trạng chất lượng nước ngầm	70
2.2. Hiện trạng môi trường không khí	70
2.3. Hiện trạng quản lý nước thải	70
2.4. Hiện trạng nước mưa	71
2.5. Hiện trạng quản lý chất thải rắn.....	71
2.6. Hiện trạng tài nguyên sinh học	71
III. ĐỊNH HƯỚNG ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC.....	71
3.1. Hệ thống các tiêu chí bảo vệ môi trường.....	71
3.2. Các giải pháp giảm thiểu, khắc phục tác động đối với dân cư, cảnh quan thiên nhiên; không khí, tiếng ồn khi triển khai quy hoạch xây dựng xã	71
IV. CÁC GIẢI PHÁP KỸ THUẬT ĐỂ KIỂM SOÁT Ô NHIỄM, PHÒNG TRÁNH, GIẢM NHẸ THIÊN TAI HAY ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG, KIỂM SOÁT CÁC TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG, KẾ HOẠCH QUẢN LÝ VÀ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG	72
4.1. Các giải pháp kiểm soát ô nhiễm, phòng tránh, giảm nhẹ thiên tai.....	72

4.2. Kế hoạch quản lý và giám sát môi trường.....	73
Phần thứ sáu.....	74
GIẢI PHÁP VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....	74
I. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN.....	74
1.1. Giải pháp về đất đai.....	74
1.2. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực.....	74
1.3. Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ.....	75
1.4. Giải pháp tổ chức sản xuất.....	75
1.5. Giải pháp về cơ chế, chính sách.....	76
II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....	76
2.1. Ủy ban nhân dân huyện Triệu Sơn.....	76
2.2. Các phòng ban chuyên môn của huyện.....	77
2.2.1. Phòng Nông nghiệp và PTNT.....	77
2.2.2. Phòng Kinh tế hạ tầng.....	77
2.2.3. Phòng Tài chính - Kế hoạch.....	77
2.2.4. Phòng Tài nguyên và Môi trường.....	77
2.2.5. Các phòng ban chuyên môn khác.....	77
2.2.6. Đảng ủy và ủy ban nhân dân xã Hợp Lý.....	78
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	79
I. KẾT LUẬN.....	79
II. KIẾN NGHỊ.....	79

BẢNG BIỂU

	<u>Trang</u>
Phần thứ nhất.....	5
PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG TỔNG HỢP.....	5
Bảng 01: Giá trị sản xuất các ngành kinh tế xã Hợp Lý,.....	8
giai đoạn 2016-2020.....	8
Bảng 03: Kết quả sản xuất một số cây trồng chính xã Hợp Lý,.....	9
giai đoạn 2016-2020.....	9
Bảng 03: Kết quả sản xuất ngành chăn nuôi chính xã Hợp Lý,	9
giai đoạn 2016-2020.....	9
Bảng 04: Hiện trạng dân số và lao động xã Hợp Lý	12
Bảng 5. Hiện trạng sử dụng các loại đất năm 2020 xã Hợp Lý.....	14
Bảng ...: Tổng hợp kết quả thực hiện xây dựng NTM so với tiêu chí.....	21
xã Hợp Lý đến năm 2018 Hiện trạng nông thôn xã Hợp Lý so với quyết định 1415/2017/QĐ-UBND ngày 03/5/2017 của	21
Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)	21
Phần thứ hai.....	27
DỰ BÁO TIỀM NĂNG VÀ ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN MỚI XÃ HỢP LÝ, ĐẾN NĂM 2030	27
Bảng 7: Dự báo dân số, lao động huyện Hợp Lý đến năm 2030.....	30
Hiện nay xã đã đầu tư xây dựng các công trình cơ bản đáp ứng được yêu cầu của quy chuẩn về quy hoạch xây dựng. Một số các công trình còn thiếu hoặc chưa đảm bảo yêu cầu sẽ được quy hoạch trong giai đoạn này	32
Bảng 08: Giá trị sản xuất các ngành kinh tế giai đoạn 2020-2030.....	34
Bảng 9: Giá trị sản xuất các ngành kinh tế giai đoạn 2020-2030 (Giá thực tế)	35
ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI XÃ HỢP LÝ ĐẾN NĂM 2030	36
Phần thứ năm.....	68
GIẢI PHÁP VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN	74
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	79

Mở đầu

I. SỰ CẦN THIẾT PHẢI LẬP QUY HOẠCH

Hợp Lý là xã thuần nông cách thị trấn 10 km về phía Tây Bắc huyện Triệu Sơn, có tổng diện tích tự nhiên 906,33 ha (số liệu năm 2020). Nhân dân trong xã có truyền thống trồng hoa cây cảnh, Đào và Quất phục vụ nhân dân trong vùng vào dịp tết hàng năm. Tiềm năng lợi thế nhân dân sẵn có nghề do đó phát triển hoa cây cảnh mang tính chất quy mô, cánh đồng có diện tích lớn, cần có quy hoạch rõ ràng, từng vùng sản xuất cụ thể đáp ứng về nhu cầu thổ nhưỡng cho từng loại cây trồng, phù hợp với điều kiện và trình độ sản xuất của người dân.

Kinh tế vườn hộ của từng thôn trong xã không có sự đồng nhất, do vậy cần có quy hoạch trên cơ sở định hướng của nhà nước, nhưng phải có sự vào cuộc và đồng thuận của nhân dân. Trong đó yếu tố cơ sở hạ tầng (giao thông, thủy lợi, hệ thống điện...) là quan trọng.

Theo Đề án “quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới (NTM) đến năm 2020” được phê duyệt, trong quá trình thực hiện đến nay, Đảng bộ, chính quyền và nhân dân xã Hợp Lý cùng với sự hỗ trợ của Nhà nước, đã tập trung mọi nguồn lực chung tay xây dựng nông thôn mới và đã đạt được những thành tích đáng khích lệ: Kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng dịch vụ du lịch, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp gắn, từng bước nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân; tăng cường công tác quản lý bảo vệ, cải thiện môi trường sinh thái; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của cộng đồng các dân tộc; đảm bảo quốc phòng – an ninh, an toàn xã hội. Tuy nhiên Đề án quy hoạch NTM vẫn chưa đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của xã trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, các công trình công cộng, hạ tầng kỹ thuật cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội, nhưng còn nhiều hạn chế.

Hơn nữa, các quy hoạch xây dựng xã đã đến định kỳ lập quy hoạch mới theo quy định tại luật số 35/2018/QH14 thông qua ngày 20/11/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều 37 Luật có liên quan đến quy hoạch; Luật Xây dựng số 50/2014/QH13; thông tư số 02/2017/TT-BXD của Bộ Xây dựng. Vì vậy cần phải lập “quy hoạch chung xây dựng xã Hợp Lý, Huyện Triệu Sơn đến năm 2030” cho phù hợp với các quy định và tình hình phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn xã cũng như của Huyện Triệu Sơn.

Quy hoạch chung xây dựng xã Hợp Lý, Huyện Triệu Sơn đến năm 2030 nhằm cụ thể hóa chủ trương phát triển của xã, làm cơ sở lập các quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư nông thôn và lập các dự án đầu tư xây dựng giai đoạn 2021-2030, khai thác mọi tiềm năng, thế mạnh, tranh thủ thu hút các nguồn đầu tư phát

triển kinh tế - xã hội tại địa phương. Đồng thời tạo cơ sở, tiền đề lập cơ chế quản lý cho địa phương. Vì vậy việc lập quy hoạch chung xây dựng xã Hợp Lý, Huyện Triệu Sơn đến năm 2030 là việc làm rất quan trọng và rất cấp thiết.

II. NHỮNG CĂN CỨ PHÁP LÝ

2.1. Căn cứ pháp lý

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Quy hoạch;

- Nghị quyết số 786/NQ-UBTVQH14 ngày 16/10/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Thanh Hóa;

- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

- Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020;

- Các Thông tư hướng dẫn của Bộ Xây dựng: Số 01/2017/TT-BXD ngày 06/02/2017 về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí khảo sát xây dựng; Số 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn; Số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị; Số 22/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

- Quyết định số 1317/QĐ-UBND ngày 26/6/2012 của UBND huyện Triệu Sơn về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Hợp Lý, huyện Triệu Sơn đến năm 2020;

- Công văn số 709/SXD-QH ngày 13/2/2020 của Sở Xây dựng Thanh Hóa về việc rà soát điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã;

- Công văn số 3050/UBND-KTHT ngày 09/07/2020 của UBND huyện Triệu Sơn về việc chủ trương rà soát điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã.

2.2. Cơ sở quy chuẩn, tiêu chuẩn

- QCVN 01/2019/BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

- QCVN: TCV 4454:2012 về quy hoạch nông thôn - tiêu chuẩn thiết kế;

- Các quy chuẩn, tiêu chuẩn chuyên ngành của Việt Nam và những tài liệu khác có liên quan.

2.3. Cơ sở tài liệu, số liệu

- Quy hoạch tổng thể kinh tế xã hội huyện Triệu Sơn năm 2015 -2020;

- Hồ sơ Quy hoạch Nông thôn mới xã Hợp Lý, huyện Triệu Sơn;

Các tài liệu, số liệu có liên quan.

- Bản đồ địa chính xã Hợp Lý, huyện Triệu Sơn;
- Bản đồ thống kê đất đai năm 2020 xã Hợp Lý, huyện Triệu Sơn.
- Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Triệu Sơn giai đoạn 2021 - 2030.
- Niên giám thống kê huyện Triệu Sơn 2020;

III. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, TÍNH CHẤT, KINH TẾ CHỦ ĐẠO CỦA KHU VỰC LẬP QUY HOẠCH

3.1. Quan điểm

Quan điểm lập quy hoạch chung xây dựng giai đoạn 2021 - 2030 phải phù hợp với mục tiêu, định hướng của chiến lược phát triển kinh tế xã hội trong 10 năm; Phát triển phải đảm bảo tính thừa kế, phù hợp với giai đoạn mới.

Đảm bảo tính tổng thể, đồng bộ giữa các ngành, phù hợp với khả năng cân đối về nguồn lực, tính khả thi trong triển khai, đảm bảo tính công khai, minh bạch, giúp cho quá trình hỗ trợ ra quyết định trong thu hút và triển khai các dự án đầu tư, đáp ứng các nhu cầu trong giai đoạn hiện nay và tạo nền tảng phát triển cho các giai đoạn kế tiếp, phù hợp với tầm nhìn đề ra.

Đánh giá đầy đủ các điều kiện có tác động trực tiếp đến sự phát triển kinh tế của xã, mối liên kết giữa các vùng lân cận, trước hết là kết nối hạ tầng giao thông.

3.2. Mục tiêu

Rà soát các công trình, các dự án, các nguồn lực thực hiện, các tiêu chí quy hoạch nông thôn trong các đồ án quy hoạch xây dựng có liên quan giai đoạn 2011 -2020 trên địa bàn xã, từ đó điều chỉnh, bổ sung quy hoạch trong đồ án quy hoạch chung xây dựng xã giai đoạn 2021 - 2030.

Xác lập quỹ đất ở, quỹ đất xây dựng công trình công cộng và các quỹ đất về hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo sử dụng đất có hiệu quả gắn kết giữa hoạt động sản xuất, bảo vệ môi trường, an ninh quốc phòng.

Cụ thể hóa quy hoạch xây dựng vùng huyện, làm công cụ quản lý phát triển, kiểm soát không gian toàn xã, làm cơ sở để hướng dẫn quản lý trong việc lập các dự án quy hoạch, chương trình đầu tư và hoạch định các chính sách phát triển, quản lý và phát triển các khu dân cư nông thôn, các khu vực phát triển công nghiệp, du lịch,...

Gắn kết chặt chẽ với Chương trình xây dựng nông thôn mới, các chương trình mục tiêu, các chương trình, dự án khác đang triển khai trên địa bàn và gắn với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Tạo liên kết vùng, thúc đẩy phát triển kinh tế, nâng cao chất lượng sống, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

3.3. Tính chất, chức năng, kinh tế chủ đạo của xã

Địa bàn xã Hợp Lý có đường kinh tế Nghi Sơn đi cảng hàng không Thọ Xuân và đường Tỉnh lộ 514 chạy qua với chiều dài 3km, đã tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế xã hội của xã.

Tiềm năng về tài nguyên thiên nhiên bao gồm: tài nguyên đất đai với quỹ đất lớn, bằng phẳng thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp và xây dựng.

Tiềm năng về con người: xã có dân số tương đối đông, với lực lượng lao động dồi dào, dân số trẻ. Đây là tiềm năng rất lớn để phát triển kinh tế xã hội của xã.

Xã được công nhận làng nghề làm làm hoa cây cảnh và định hướng phát triển chuỗi du lịch làng nghề của huyện Triệu Sơn. Đây là cơ sở quan trọng để từng bước xây dựng và củng cố thương hiệu hàng hóa đặc trưng, phát huy được các giá trị văn hóa của xã.

Đề án quy hoạch chung xây dựng xã mới kết hợp với chỉnh trang khu dân cư hiện hữu với hệ thống hạ tầng đồng bộ và định hình các điểm dân mới gắn kết giữa hoạt động sản xuất, bảo vệ môi trường, an ninh quốc phòng.

Là xã nông thôn mới thời kỳ công nghiệp hóa - hiện đại hóa. Kinh tế chủ đạo của xã là nông nghiệp kết hợp thương mại, dịch vụ và tiểu thủ công nghiệp. Với mục tiêu chuyển đổi cơ cấu sản xuất theo hướng tập trung quy mô lớn, tăng tỷ trọng các ngành dịch vụ, ứng dụng trình độ khoa học kỹ thuật nhằm tăng năng suất và sản lượng.

Kinh tế chủ yếu phát triển sản xuất nông nghiệp với các mô hình sản xuất, trồng trọt, mô hình chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản; Phát triển các loại hình tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ phục vụ cho nông nghiệp và nhu cầu đời sống xã hội.

IV. PHẠM VI VÀ RANH GIỚI LẬP QUY HOẠCH

Phạm vi không gian khu vực lập quy hoạch gồm toàn bộ địa giới hành chính xã Hợp Lý với tổng diện tích 905,89 ha, thực hiện trên bản đồ tỷ lệ 1/5.000.

Phần thứ nhất

PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG TỔNG HỢP

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

1.1. Vị trí địa lý

Hợp Lý là một xã trung du miền núi nằm ở khu vực phía Tây bắc của huyện Triệu Sơn cách trung tâm huyện 10km, có chiều dài khoảng 12km, chiều rộng khoảng 3,5 km, tổng diện tích đất tự nhiên là 905,89 ha với vị trí địa lý tiếp giáp các xã sau:

- Phía Bắc giáp xã Xuân Thọ, Thọ Dân.
- Phía Nam giáp xã Hợp Tiến, Cán Khê của huyện Như Thanh.
- Phía Tây giáp xã Thọ Bình, Thọ Tiến.
- Phía Đông giáp xã Hợp Tiến, Thọ Tân, Hợp Thắng.

Giao thông có đường tỉnh lộ 514 và đường kinh tế Nghi Sơn đi cảng Hàng không Thọ Xuân đi qua trên địa bàn xã thuận tiện cho mọi hoạt động và phát triển kinh tế, văn hóa xã hội.

1.2. Khí hậu và thủy văn

1.2.1. Khí hậu

Thời tiết khí hậu xã Hợp Lý có các đặc trưng của vùng khí hậu đồng bằng tỉnh Thanh Hoá; chịu ảnh hưởng của vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, nóng ẩm mưa nhiều. Chia ra làm 2 mùa rõ rệt, mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 và kết thúc vào tháng 10; mùa khô kéo dài từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau.

Nhiệt độ: Nhiệt độ bình quân năm là 23oC - 27°C, cao tuyệt đối 40°C, thấp tuyệt đối 8 °C, tổng nhiệt hàng năm 8.600 - 8.700 °C, biên nhiệt độ giữa các ngày 6°C - 7°C.

Lượng mưa: Tổng lượng mưa bình quân trong năm 1700 - 1800mm, mùa mưa kéo dài từ tháng 5-10, trung bình tháng đạt 200-300mm, lớn nhất vào tháng 8,9,10 từ 350-500 mm, từ tháng 12 đến tháng 2 năm sau ít mưa, trung bình chỉ đạt 20mm/tháng. Lượng mưa phân bố không đều giữa các tháng trong năm làm ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp.

Độ ẩm và không khí: Độ ẩm trung bình năm 74%- 85%, tháng có độ ẩm cao nhất là 90%, tháng có độ ẩm thấp nhất là 60%.

Gió: Gió thổi theo hai mùa rõ rệt: Gió Đông Bắc thổi về mùa đông lạnh, gió Nam thổi vào mùa tháng 6, 7, 8 hằng năm. Tốc độ gió trung bình trong năm từ 1.5 - 1.8 m/s.

Thiên tai: Các tháng mùa mưa do lượng mưa lớn tập trung nên dễ gây ngập úng ảnh hưởng tới sản xuất vụ mùa, về mùa Đông tháng 12 và tháng 1 có rét đậm, đôi khi xuất hiện sương muối gây khó khăn cho việc làm mạ và gieo cấy

vụ chiêm xuân. Nhìn chung, khí hậu và thời tiết phù hợp cho sự phát triển cây trồng nhất là cây lúa, cây màu và đặc biệt hoa cây cảnh.

1.2.2. Thủy văn

Nguồn nước mặt trên địa bàn xã có từ hệ thống các hồ đập như: Đập Nội Sơn, đập 61, đập Quang Trung, đập Bến Đá và các kênh chính (kênh C6, C67, kênh Dịch thủy, kênh đồng Nậy)... thông qua hệ thống nước từ Đập Bái Thượng.

1.3. Đặc điểm địa hình, thổ nhưỡng

1.3.1. Đặc điểm địa hình

Là một xã đồng bằng bán sơn địa của tỉnh Thanh Hóa, địa hình tương đối bằng phẳng, độ chênh cao không lớn, chủ yếu là vùn và vùn thấp. Đây là điều kiện để kiến thiết đồng ruộng và thâm canh cây trồng, đặc biệt là cây lúa và cây hàng năm khác có giá trị kinh tế cao.

1.3.2. Đặc điểm đất đai, thổ nhưỡng

Tổng diện tích tự nhiên của xã năm 2020 là 905,89 ha. Trong đó, đất nông nghiệp 595,95, đất phi nông nghiệp 302,03ha, đất chưa sử dụng 7,91 ha.

Đất đai của xã được hình thành có nguồn gốc từ đất phù sa, đồng thời do quá trình canh tác lâu năm đất đã trở nên thuần thực biến đổi thành hai loại chính:

- Đất phù sa không được bồi có lầy nông: Phân bố ở các chân ruộng vùn, vùn thấp thường bị nước ngập nước. Đất có thành phần cơ giới từ thịt nặng, tầng canh tác trung bình từ 15-17 cm, đây là loại đất phù hợp với cây lúa nước.

- Đất phù sa không được bồi hoặc không có lầy, không có tầng loang lổ đỏ vàng: phân bố ở các ruộng có địa hình cao, có thành phần cơ giới từ thịt nhẹ đến trung bình, có hàm lượng mùn khá, chất dinh dưỡng ở mức độ trung bình. Là loại đất thích hợp với chế độ luân canh lúa màu.

Đặc điểm của đất phù sa như sau:

- + Đất có thành phần cơ giới từ thịt trung bình đến sét pha thịt.
- + Hàm lượng mùn ở tầng mặt cao (OM=4,94 %).
- + Lân tổng số nghèo (P2O5ts <0,1%) và lân dễ tiêu nghèo ở tầng mặt và rất nghèo ở các tầng dưới ((P2O5dt <10mg/100gam đất).
- + Kali tổng số ở mức trung bình (K2Ots <2%), kali dễ tiêu rất thấp (K2Odt ≤5 mg/100g đất).
- + Dung tích hấp thụ thấp (CEC <10ldl/100g đất), độ no bazơ BS >50%.
- + Đất có phản ứng chua (pHKCl <4,5)
- Đất xám feralit được hình thành trên những loại đá mẹ khác nhau hoặc trên phù sa cổ. Trong đất ở mức độ nhất định có quá trình rửa trôi và tích lũy sét và các secquioxit. Đất có đặc điểm như sau:

- + Đất có thành phần cơ giới từ thịt nhẹ pha sét đến sét;
- + Hàm lượng mùn ở mức thấp đến trung bình. Hàm lượng mùn dao động trong khoảng 1,02% - 3%.
- + Lân tổng số nghèo ($P_{2O5ts} < 1\%$), lân dễ tiêu từ nghèo đến rất nghèo ($P_{2O5dt} \leq 10 \text{ mg}/100\text{gam đất}$).
- Kali tổng số nghèo ($K_{2Ots} < 1\%$), kali dễ tiêu thấp ($K_{2Odt} < 10\text{mg}/100\text{g đất}$).
- Dung tích hấp thụ trung bình ($CEC > 10 \text{ ldl}/100\text{g đất}$), độ no bazơ rất thấp, BS $< 20\%$).
- Đất có phản ứng chua ($pHKCl < 4,5$).

1.4. Tài nguyên nước

Nước là nguồn tài nguyên đặc biệt quan trọng, là thành phần thiết yếu của sự sống, môi trường và quyết định sự tồn tại và phát triển bền vững của đất nước. Nguồn nước phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất của nhân dân được lấy từ nguồn nước mặt và nước ngầm qua hệ thống Đập Nội Sơn, đập 61, đập Quang Trung, đập Bến Đá và các kênh chính (kênh C6, C67, kênh Dịch thủy, kênh đồng Nảy),... hàng năm cung cấp nguồn nước tưới phục vụ tốt cho phát triển sản xuất nông nghiệp.

1.5. Thực trạng môi trường

Hiện nay xã đã và đang giải quyết các vấn đề môi trường phục vụ phát triển bền vững, đầu tiên đó là việc giải quyết tốt công tác quản lý và bảo vệ môi trường (đặc biệt là môi trường đất, nước và không khí). Hợp Lý là một xã thuần nông vì vậy đối với nông nghiệp cần thường xuyên tập huấn kỹ thuật để nông dân xử lý chất thải chăn nuôi, sử dụng thuốc trừ sâu, phân bón một cách hợp lý mà tốt nhất là thực hiện phương pháp IPM - phương pháp phòng trừ sâu hại. Tuy nhiên, do thực hiện phong trào nếp sống văn hoá ở khu dân cư, bê tông hoá các đường làng ngõ xóm... nên môi trường sống ngày càng tốt lên. Nhưng cũng phải khẳng định cần có giải pháp mạnh trong công tác bảo vệ môi trường thì mới đảm bảo lâu dài môi sinh trong làng xóm.

II. ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI

2.1. Điều kiện kinh tế

2.1.1. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế

Năm 2020, tổng giá trị sản xuất toàn xã đạt 292,152 tỷ đồng, thu nhập bình quân đạt 47,8 triệu đồng/người/năm. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất đạt 18%/năm. Trong cơ cấu kinh tế, ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 45,0 %; Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp chiếm 35,0 %; Dịch vụ và thương mại chiếm 20,0%. Trong ngành nông nghiệp, thủy sản thì ngành nông nghiệp đạt 131,46 tỷ

đồng chiếm 80%; ngành lâm nghiệp đạt 26,29 tỷ đồng chiếm 20%. Trong nội bộ ngành nông nghiệp thì ngành trồng trọt đạt 78,88 tỷ đồng, chiếm 75%; ngành chăn nuôi đạt 26,29 tỷ đồng chiếm 35%.

Bảng 01: Giá trị sản xuất các ngành kinh tế xã Hợp Lý, giai đoạn 2016-2020

ĐVT: GTSX (tỷ đồng); Cơ cấu (%)

TT	Hạng mục	2016		Năm 2020	
		GTSX	Cơ cấu	GTSX	Cơ cấu
	Tổng GTSX	127,625	100,0	292,152	100,0
A	Nông nghiệp, thủy sản	76,575	60,0	131,468	45,0
I	Nông nghiệp	72,134	94,2	105,175	80,0
1	- Trồng trọt	61,963	85,9	78,881	75,0
2	- Chăn nuôi	10,171	14,1	26,294	25,0
II	Lâm nghiệp, thủy sản	4,457	5,8	26,294	20,0
B	Công nghiệp - TTCN	35,735	28,0	102,253	35,0
C	Thương mại - Dịch vụ	15,315	12,0	58,430	20,0

Nguồn: Báo cáo kinh tế - xã hội năm 2016, 2020 xã Hợp Lý

2.1.2. Thực trạng phát triển ngành nông nghiệp

a) Về trồng trọt:

Trong thời gian qua, xã Hợp Lý đã chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng kết hợp giữa đa dạng hóa các sản phẩm hàng hóa có giá trị kinh tế cao với tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và giảm chi phí, hạ giá thành, tăng sức cạnh tranh của nông sản hàng hóa, gia tăng thu nhập trên một đơn vị diện tích canh tác.

Bình quân GTSX trên 1ha đất trồng trọt đạt 100 triệu đồng/ha. Cơ giới hóa nông nghiệp đã được ứng dụng trên tất cả các khâu trong quá trình sản xuất, trong khâu làm đất (đạt từ 90-95%), khâu thu hoạch (chủ yếu thu hoạch lúa), góp phần giảm áp lực về lao động, chủ động thời vụ và tăng lợi nhuận cho người dân. Tổng sản lượng lương thực có hạt trong năm 2020 đạt 2.400 tấn

- *Cây lúa:* Năm 2020 tổng diện tích gieo trồng lúa đạt 422 ha giảm 92 ha so với năm 2016, năng suất bình quân đạt 53,73 tạ/ha; sản lượng đạt 2267,5 tấn. Chuyển dịch cơ cấu mùa vụ theo hướng tích cực; sử dụng các giống lúa lai có năng suất, chất lượng cao và giống thuần năng suất cao, chất lượng khá.

- *Cây ngô:* Năm 2020 diện tích trồng ngô 22,9 ha, giảm 11,3 ha so với năm 2016, chủ yếu giảm diện tích ngô vụ Đông vì hiệu quả kinh tế không cao. Năng suất ngô năm 2020 bình quân đạt 44,72 tạ/ha, tăng 0,15 tạ/ha so với năm 2016; sản lượng đạt 133,7 tấn.

- *Cây khoai lang*: Năm 2020 diện tích trồng khoai lang 22,9 ha, tăng 4,6 ha so với năm 2016. Năng suất khoai lang năm 2020 bình quân đạt 80,04 tạ/ha, sản lượng đạt 183,3 tấn, tăng 44,5 tấn so với năm 2016.

- *Cây sắn*: Năm 2020 diện tích trồng sắn 0,6 ha, giảm 6,9 ha so với năm 2016. Năng suất năm 2020 bình quân đạt 85 tạ/ha, sản lượng đạt 5,1 tấn, giảm 59,78 tấn so với năm 2016.

- *Cây Mía*: Năm 2020 diện tích trồng mía trên địa bàn xã Oha, giảm 13 ha so với năm 2016..

- *Cây lạc*: Năm 2020 diện tích trồng lạc 4,6 ha, giảm 1,2 ha so với năm 2016. Năng suất lạc năm 2020 bình quân đạt 21,9 tạ/ha, sản lượng đạt 9,7 tấn.

Bảng 02: Kết quả sản xuất một số cây trồng chính xã Hợp Lý, giai đoạn 2016-2020

TT	Loại cây trồng chính	Năm 2016			Năm 2020			So sánh (tăng+; giảm-)		
		Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
Tổng cộng										
1	Lúa	514,00	58,47	3.005,2	422,00	53,73	2.267,5	-92,00	-4,73	-737,70
-	Lúa xuân	272,00	66,00	1.795,2	225,50	59,80	1.348,5	-46,50	-6,20	-446,70
-	Lúa mùa	242,00	50,00	1.210,0	196,50	46,77	919,0	-45,50	-3,23	-291,00
2	Ngô	41,2	44,56	183,6	29,9	44,72	133,7	-11,30	0,15	-49,90
3	Khoai lang	18,3	75,85	138,8	22,9	80,04	183,3	4,60	4,20	44,50
4	Sắn	7,5	86,51	64,9	0,6	85,00	5,1	-6,90	-1,51	-59,78
5	Mía	13	576,92	750,0	0	0,00	0,0	-13,00	-576,92	-750,00
6	Lạc	5,8	19,50	11,3	4,6	21,09	9,7	-1,20	1,59	-1,61

Nguồn: Niên giám thống kê huyện Triệu Sơn

b) Về chăn nuôi:

Bảng 03: Kết quả sản xuất ngành chăn nuôi chính xã Hợp Lý, giai đoạn 2016-2020

STT	Chăn nuôi	ĐVT	Năm 2016	Năm 2020	So sánh (tăng+; giảm-)	Tăng trưởng BQ 2016-2020(%/năm)
			11.600	34.767	23.167	24,55
1	Lợn	Con	2.000	3.032	1.032	8,68
2	Trâu, bò	Con	600	600	0	0,00
3	Gia cầm	Con	9.000	31.135	22.135	28,17

Nguồn: Niên giám thống kê huyện Triệu Sơn

Trong những năm qua chăn nuôi phát triển theo hướng tăng số lượng tổng đàn, tăng chất lượng và đa dạng hoá các vật nuôi, nâng cao hiệu quả, góp phần quan

trọng trong việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, tăng thu nhập của người dân trên địa xã, các mô hình trang trại tập trung, gia trại chăn nuôi các giống vật nuôi đặc sản và có hiệu quả kinh tế cao thay thế dần chăn nuôi nhỏ lẻ hộ gia đình.

Năm 2020 tổng đàn chăn nuôi đạt 24.767 con, so với năm 2016 tăng 23.167 con, tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2016 - 2020 là 24,55%. Trong đó:

- Đàn lợn: Năm 2020 tổng đàn đạt 3.032 con, so với năm 2016 tăng 1032 con, tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2016 - 2020 là 8,68%.

- Đàn trâu, bò: Năm 2020 tổng đàn đạt 600 con, ổn định trong giai đoạn 2016-2020.

- Đàn gia cầm: Năm 2020 tổng đàn đạt 31.135 con, so với năm 2016 tăng 22.135 con, tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2016 - 2020 là 28,17%.

Sản phẩm chăn nuôi hiện nay chủ yếu đáp ứng cho nhu cầu tiêu dùng trong xã, và các xã lân cận, số lượng tổng đàn gia súc giảm do ảnh hưởng của dịch bệnh, giá đầu vào cao, đầu ra của sản phẩm luôn bị thương lái ép giá,... ảnh hưởng tới tâm lý người chăn nuôi.

Nhìn chung, chăn nuôi gia súc, gia cầm ngày càng phát triển, số hộ chăn nuôi gia trại tập trung ngày càng nhiều, toàn xã có 09 gia trại vừa và nhỏ; chủ yếu là chăn nuôi tổng hợp và nuôi trồng thủy sản.

c) Về thủy sản:

Xã có diện tích đất mặt nước lớn, ngoài 4 đập: đập Nội Sơn, đập 61, đập Quang Trung, đập bến đá, và hồ Đồng ú còn có số lượng lớn ao tại các hộ gia đình. Tổng diện tích đất nuôi trồng thủy sản 18,48 ha và chủ yếu là nuôi thả cá, giá trị từ nuôi trồng thủy sản 1,6 tỷ đồng/năm.

d) Về lâm nghiệp:

Tổng diện tích đất lâm nghiệp toàn xã là 94,04 ha, chiếm 10,38% tổng diện tích đất tự nhiên, toàn bộ là đất có rừng sản xuất.

Trong những năm qua công tác chăm sóc bảo vệ khoanh nuôi rừng trồng 9 ha giảm 8.7 ha so với năm 2018, có phương án phòng cháy, chữa cháy kịp thời. Nguyên nhân giảm là do khai thác khoáng sản tại khu vực núi Đồng cà thuộc thôn Đông Thành. Tháng 6 năm 2020 có 2 đợt cháy rừng diễn ra ở Núi Vua Đình làm thiệt hại hơn 1,2 ha đã được chính quyền địa phương, nhân dân tham gia giải cứu kịp thời nên giảm được thiệt hại đáng kể.

e) Kết quả chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên địa bàn xã:

Dưới sự chỉ đạo của Đảng và Nhà nước hướng các hộ chuyển đổi sang các loại cây trồng cho hiệu quả kinh tế cao cho đến nay tổng diện tích chuyển đổi đã đạt được 64,1 ha rải rác ở tất cả các thôn Đông Thành, Tiến Thành, Quang Thanh, Nội Sơn, Văn Sơn và Yên Trung. Diện tích đất được chuyển đổi là đất lúa kém năng suất chuyển sang trồng hoa cây cảnh, cây ăn quả.

2.1.3. Thực trạng công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp

Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng đạt: 111,02 tỷ đồng. Chiếm 38 tổng giá trị sản xuất trên địa bàn xã.

Trong thời gian qua, ngành tiểu thủ công nghiệp vẫn duy trì các ngành nghề truyền thống, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp hoạt động, thu hút việc làm cho người lao động. Các sản phẩm công nghiệp đều tăng như: Hộ hàn, gò, gạch Bloc, đã đầu tư sản xuất, đổi mới công nghệ, nâng cao giá trị sản xuất và thu nhập cho người lao động. Hoạt động tiểu thủ công nghiệp, có bước chuyển biến tích cực, các ngành nghề truyền thống được duy trì như: các nghề cơ khí, mộc dân dụng luôn đổi mới công nghệ, đa dạng về chủng loại, mẫu mã đáp ứng nhu cầu thị hiếu của khách hàng, đã tạo việc làm, thu nhập ổn định cho lao động từ 5 - 7 triệu đồng/người/tháng.

Trong những năm qua kinh tế của xã có sự phát triển theo hướng tích cực, một số ngành nghề mở rộng như: Trồng hoa cây cảnh, Mộc dân dụng, Cơ khí, Khung nhôm kính, Gạch không nung và một số ngành nghề khác làm tăng thu nhập như: mô hình trồng rau sạch, Ổi có thương hiệu ở thôn Tiến Thành, Nội Sơn, Yên Trung cung cấp cho thị trường trên địa bàn huyện và các huyện lân cận khác. Các hoạt động dịch vụ thương mại đã được hình thành và phát triển đa dạng: Cửa hàng tạp hoá, dịch vụ vận chuyển...tạo điều kiện cho các hộ tiểu thương nhỏ buôn bán và kinh doanh dịch vụ, đáp ứng nhu cầu của nhân dân, nhờ vậy hàng hóa được trao đổi mua bán thuận lợi.

2.1.4. Thực trạng dịch vụ và thương mại

Toàn xã có 512 hộ sản xuất kinh doanh, chiếm 32.9% số hộ của xã, tập trung chủ yếu các mặt hàng may mặc, bán hàng tạp hóa,...Dịch vụ thương mại đạt: 93,49 tỷ đồng chiếm 32% tổng giá trị sản xuất trên địa bàn xã từ dịch vụ thương mại chợ và các hộ sản xuất kinh doanh luân chuyển mua bán hàng hóa ở chợ góp phần tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập cho người dân địa phương và nhân dân vùng lân cận.

Dịch vụ thương mại được phát triển nhanh, đa dạng cả về quy mô và loại hình, dịch vụ vận tải hành khách, hàng hóa, kinh doanh tổng hợp, sửa chữa các phương tiện phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân. Các cửa hàng tạp hóa phát triển nhanh tại các điểm trung tâm, các khu dân cư, đến nay toàn xã có 361 hộ sản xuất kinh doanh. Hiện có 51 xe ô tô vận tải hàng hóa, vận tải hành khách đáp ứng nhu cầu phục vụ nhân dân trong xã và các địa phương lân cận.

2.2. Điều kiện xã hội

2.2.1. Dân số và lao động

a) Dân số

Tổng số dân trong xã tính đến tháng 12 năm 2020 là 6216 nhân khẩu với

1.554 hộ sống trên 6 thôn xóm của xã. Dân số phân bố tương đối đều ở các thôn. Mật độ dân số trung bình 627,23 người/km².

Bảng 04: Hiện trạng dân số và lao động xã Hợp Lý

TT	Thôn	Dân số (người)	Số hộ (hộ)	Lao động (người)	Phân theo các ngành KT (%)			Lao động qua đào tạo	
					Nông nghiệp	CN-XD	TM-DV	Người	Tỷ lệ (%)
1	Đông Thành	1715	407	986	542	306	138	623	63,2
2	Tiến Thành	923	227	531	292	165	74	332	62,5
3	Quang Thanh	766	201	440	242	137	62	281	63,7
4	Nội Sơn	796	208	458	252	142	64	294	64,2
5	Văn Sơn	924	249	531	292	165	74	334	62,8
6	Yên Trung	1092	262	628	345	195	88	393	62,6
	Tổng	6216	1554	3574	1966	1108	500	2256	

Nguồn: Số liệu điều tra xã Hợp Lý năm 2020

b) Lao động

Tổng số lao động của toàn xã là 3574 người, tỷ lệ qua đào tạo chiếm bình quân 63,2%, cơ cấu lao động trong nông lâm nghiệp chiếm 55% tổng số lao động; lao động ngành nghề công nghiệp và xây dựng chiếm 31%; lao động ngành dịch vụ chiếm 14% tổng lao động toàn xã.

Trong những năm trở lại đây, nguồn lao động qua đào tạo tăng đáng kể. Qua đó cho thấy, nguồn lao động chất lượng đang dần được cải thiện để nâng cao hiệu quả sản xuất, đáp ứng nguồn lao động chất lượng cao.

Trong cơ cấu lao động cũng chuyển biến tích cực theo xu hướng giảm tỷ lệ lao động trong lĩnh vực nông nghiệp và tăng tỷ lệ lao động trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng và thương mại.

2.2.2. Mức sống dân cư

- Trong những năm gần đây đời sống của nhân dân từng bước được nâng lên. Năm 2018 thu nhập của người dân trên địa bàn xã đạt 26 triệu đồng/người/năm, đến năm 2020 thu nhập bình quân của người dân nâng lên 47,83 triệu đồng/người/năm. Số hộ khá và giàu ngày một tăng, song những hộ này chỉ tập trung chủ yếu ở những hộ có nghề phụ và kinh doanh dịch vụ.

- Trong những năm qua tỷ lệ hộ nghèo giảm đáng kể, năm 2017 toàn xã còn 69 hộ nghèo, chiếm 4,7% số hộ của xã. Đến năm 2020 số hộ nghèo còn lại 15 hộ, tỷ lệ hộ nghèo chiếm 0,99%.

- Tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới quốc gia đạt 100%

2.2.3. Giáo dục và đào tạo

Do dịch bệnh Covid nên những năm gần đây giáo dục đào tạo cũng ít nhiều bị ảnh hưởng. Năm học 2019- 2020 ngành giáo dục đào tạo kết thúc muộn vào tháng 7

năm 2020, các trường vẫn bố trí dạy và học đảm bảo chất lượng đồng thời tổ chức tốt công tác dạy và học năm học 2020-2021.

+ Trường THCS: Luôn giữ vững danh hiệu là trường tiên tiến cấp tỉnh. Hai giáo viên có học sinh giỏi cấp huyện được Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn tặng giấy khen; 3 học sinh giỏi cấp tỉnh, 26 học sinh giỏi cấp huyện, 11 học sinh giỏi cấp trường, 112 học sinh tiên tiến cấp trường.

+ Trường tiểu học: Hoàn thành tốt học năm học 2019-2020.

+ Trường mầm non: có 18 giáo viên xếp loại lao động tiên tiến. Trẻ em 5 tuổi hoàn thành chương trình GDMN 100%.

+ Trung tâm HTCD đi vào hoạt động có hiệu quả cao do mở được nhiều lớp học phục vụ nhu cầu cần thiết cho công dân ở mọi lứa tuổi như: chăm sóc hoa, cây cảnh, lúa,..

2.2.4. Y tế

Mạng lưới y tế dự phòng, công tác chăm sóc sức khỏe đang được chú trọng phát triển. Nhiều chương trình được triển khai tốt như tiêm chủng mở rộng, chương trình phòng chống sốt rét, phòng chống suy dinh dưỡng, phòng chống bướu cổ. Đến nay 100% trẻ em trong độ tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin.

Thực hiện tốt công tác khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân: Tổng số lượt khám tại trạm y tế: 7.754 lượt; tổng số lượt người điều trị nội trú 74 lượt, ngoại trú: 1791 lượt; số trẻ em dưới 5 tuổi được uống thuốc giun, vitamin a: 1330 lượt, tổng số học sinh được khám định kỳ 6 tháng đầu năm 1031 lượt. Số trẻ em từ 0 đến 6 tháng tuổi uống vitamin a là 471/478 trẻ, đạt 98%.

Tăng cường kiểm tra vệ sinh môi trường, an toàn thực phẩm, thực hiện chương trình vệ sinh Quốc gia thường xuyên nên không có dịch bệnh xảy ra.

Trạm y tế xã phối hợp với các ban ngành đoàn thể kiểm tra các cơ sở kinh doanh chế biến thực phẩm trên địa bàn. Các cơ sở trên đều đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm.

Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi được tiêm chủng mở rộng đạt 99,8%

Làm tốt công tác tuyên truyền, hướng dẫn cách ly và khai báo y tế trong chiến dịch phòng chống dịch bệnh Covid tại địa phương.

IV. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG CÁC LOẠI ĐẤT

Theo kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2020 tổng diện tích tự nhiên 905,89 ha. Trong đó: Diện tích đất nông nghiệp là 595,95 ha, chiếm 65,79% tổng diện tích tự nhiên; đất phi nông nghiệp 302,03 ha chiếm 33,34%; đất chưa sử dụng 7,91 ha chiếm 0,87%. Phân bố cụ thể như sau:

- a) Nhóm đất nông nghiệp:** 595,95 ha chiếm 65,79 % tổng diện tích tự nhiên;
- Đất sản xuất nông nghiệp: 474,71 ha chiếm 52,4% tổng diện tích tự nhiên;
- Đất trồng cây hàng năm: 326,71 ha chiếm 36,07% tổng diện tích tự nhiên;

- Đất trồng lúa: 310,14 ha chiếm 34,24 % tổng diện tích tự nhiên;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 16,57 ha chiếm 1,83 % tổng diện tích tự nhiên;
- Đất trồng cây lâu năm: 148 ha chiếm 16,34 % tổng diện tích tự nhiên;
- Đất lâm nghiệp: 148 ha chiếm 16,34 % tổng diện tích tự nhiên;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 25,71 ha chiếm 2,84 % tổng diện tích tự nhiên;
- Đất nông nghiệp khác: 1,49 chiếm 0,16 % tổng diện tích tự nhiên;

b. Đất phi nông nghiệp: 302,03 ha chiếm 33,34% tổng diện tích tự nhiên;

- Đất ở tại nông thôn: 175,25 ha chiếm 19,35 % tổng diện tích tự nhiên;
- Đất chuyên dùng: 85,48 ha chiếm 9,44 % tổng diện tích tự nhiên;
- Đất trụ sở cơ quan: 0,42 ha chiếm 0,051 % tổng diện tích tự nhiên;
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 5,05 ha chiếm 0,56 % tổng diện tích tự nhiên;

tự nhiên;

- Đất có mục đích công cộng: 78,57 ha chiếm 8,67 % tổng diện tích tự nhiên;
- Đất sản xuất kinh doanh: 1,44 chiếm 0,16 % tổng diện tích tự nhiên;
- Đất tín ngưỡng 0,13 ha chiếm 0,01 % tổng diện tích tự nhiên;
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa: 4,58 ha chiếm 0,51 % tổng diện tích tự nhiên;
- Đất sông, suối: 19,77 ha chiếm 2,18 % tổng diện tích tự nhiên;
- Đất mặt nước chuyên dùng: 16,82 ha chiếm 1,86 % tổng diện tích tự nhiên;

c. Đất chưa sử dụng: 7,91 ha chiếm 0,87 % tổng diện tích tự nhiên;

- Đất bằng chưa sử dụng: 7,91 ha chiếm 0,87 % tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 5. Hiện trạng sử dụng các loại đất năm 2020 xã Hợp Lý

TT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Diện tích 2020		Ghi chú
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	Tổng diện tích đất tự nhiên		905,89	100	
1	Đất nông nghiệp	NNP	595,95	65,79	
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	474,71	52,40	
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	326,71	36,07	
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	310,14	34,24	
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	16,57	1,83	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	148	16,34	
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	94,04	10,38	
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	94,04	10,38	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	0	0,00	
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	0	0,00	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	25,71	2,84	
1.4	Đất làm muối	LMU	0	0,00	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,49	0,16	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	302,03	33,34	
2.1	Đất ở	OCT	175,25	19,35	
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	175,25	19,35	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT			

2.2	Đất chuyên dùng	CDG	85,48	9,44	
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,42	0,05	
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	0	0,00	
2.2.3	Đất an ninh	CAN			
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	5,05	0,56	
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,44	0,16	
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	78,57	8,67	
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0	0,00	
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,13	0,01	
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	4,58	0,51	
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	19,77	2,18	
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	16,82	1,86	
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	7,91	0,87	
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	7,91	0,87	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	0	0	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	0	0	

V. HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG XÃ HỘI

5.1. Đánh giá về hiện trạng nhà ở và dân cư

Trong những năm gần đây nhà ở và dân cư nông thôn trên địa bàn xã đã có sự chuyển biến đáng kể. Các hộ gia đình đã tích cực đầu tư xây dựng nhà tầng, nhà mái bằng nhà ở kiên cố đạt chuẩn theo tiêu chuẩn quy định của bộ tiêu chí quốc gia. Đến nay toàn xã, Có $1554/1554=100\%$ nhà ở đạt tiêu chuẩn của bộ xây dựng. Trong đó nhà kiên cố là $704/1554 = 45,3\%$, nhà bán ở kiên cố $850/1554 = 54,7\%$ nhà. không còn nhà tạm, nhà dột nát.

Dân cư hiện trạng được phân bố ở khu trung tâm xã và tại 6 thôn nằm rải rác trên các tuyến giao thông trục chính của xã, của thôn.

Nhìn chung bố cục kiến trúc các công trình nhà ở dân cư nông thôn đạt tiêu chuẩn quy định của bộ xây dựng, đạt bộ tiêu quốc gia về nông thôn mới.

5.2. Đánh giá về hiện trạng công trình công cộng

5.2.1. Trụ sở Đảng ủy, UBND, HĐND xã

- Vị trí: Nằm ở trung tâm xã, thôn Quang Thanh.
- Diện tích khuôn viên: 4227 m².
- Diện tích đã xây dựng: 220 m².
- + Kiến trúc công trình: 03 tầng
- + Quy mô: 25 phòng chức năng
- + Chất lượng: Kiên cố
- Tổng số có 25 cán bộ công nhân viên đã qua đào tạo.
- + Trình độ văn hóa 100% trung học phổ thông.

- + Trình độ chuyên môn: Trung cấp 80%; Đại học 20%
- Hiện trạng xây dựng: Hiện trạng công trình đang sử dụng tốt,

5.2.2. Trường học

a) Trường mầm non

- Vị trí: Nằm ở trung tâm xã thôn Quang Thanh
- Tổng số cháu có 187 cháu.
- Tổng số giáo viên có 16 giáo viên.
- Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đến trường: mẫu giáo là 100%, nhà trẻ là 85%.
- Diện tích đất đai: 4524 m²
- Diện tích đã xây dựng: 720m²
- Tổng số phòng học là 6 phòng, đều được kiên cố hóa.
- Tổng số phòng chức năng là 3 phòng đã được kiên cố hóa.

b) Trường tiểu học

- Vị trí: Nằm ở trung tâm xã, thôn Quang Thanh.
- Tổng số học sinh có 269 em.
- Tổng số giáo viên có 21 giáo viên.
- Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đến trường là 100%.
- Tổng số phòng học là 12 phòng đều được kiên cố hóa.
- Diện tích đất đai: 7557m²
- Diện tích đã xây dựng: 920m², gồm:
 - + Khu nhà cấp 4: 200m²;
 - + Khu nhà hiệu bộ cũ: 50m²;
 - + Khu nhà hiệu bộ mới: 70 m²;
 - + Khu nhà 2 tầng: 300m²;
 - + Khu phòng học: 300 m².

c) Trường trung học

- Vị trí: Nằm ở trung tâm xã, thôn Quang Thanh.
- Tổng số học sinh có 231 em.
- Tổng số giáo viên có 26 giáo viên.
- Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đến trường là 100%.
- Diện tích đất đai: 4923 m²
- Diện tích đã xây dựng: 743 m²

5.2.3. Trạm y tế

- Vị trí: Nằm ở trung tâm xã, thôn Quang Thanh.
 - Hiện trạm y tế xã đã được đầu tư xây dựng nhà 1 tầng phòng liên phòng.
- Trạm y tế có 1 bác sỹ, 3 y sỹ và 6 y tế thôn đội.
- Diện tích khuôn viên: 1670 m².
 - Diện tích đã xây dựng: 195m².

5.2.4. Bưu điện văn hoá xã

Bưu Điện văn hóa xã với diện tích 250m² tại trung tâm xã. Bao gồm 1 nhà kiên cố 1 tầng gồm 2 phòng: 1 phòng giao dịch và 1 phòng nghỉ của cán bộ.

5.2.5. Trung tâm văn hoá - thể dục thể thao xã

a. Trung tâm văn hóa xã

- Hiện nay, xã đã xây dựng khu trung tâm văn hóa vào năm 2019;
- Diện tích xây dựng 650m²;
- Diện tích đất đai 15.000m²;
- Số chỗ ngồi hội trường: 300 chỗ, có 5 phòng chức năng: Phòng hành chính, phòng đọc sách, phòng thông tin truyền thanh, phòng các câu lạc bộ và điểm vui chơi giải trí.

b. Khu thể thao xã

- Xây dựng vào năm 2019
- Diện tích toàn khu 12.000m². Trong đó:
 - + Diện tích khu thể thao: 3000m²;
 - + Diện tích sân vận động: 9000m²

5.2.6. Trung tâm văn hoá – thể dục thể thao các thôn

a. Thôn Đông Thành

- Diện tích khu đất: 1150 m²;
- Diện tích xây dựng nhà văn hóa: 320m²;
- Diện tích sân thể thao 830m²;
- Chỗ ngồi nhà văn hóa: 150 chỗ;
- Xây dựng cải tạo: Năm 2019.

b. Thôn Tiến Thành

- Diện tích khu đất: 1500 m²;
- Diện tích xây dựng nhà văn hóa: 350m²;
- Diện tích sân thể thao 1150m²;
- Chỗ ngồi nhà văn hóa: 200 chỗ;
- Xây dựng mới: Năm 2019.

c. Thôn Quang Thanh

- Diện tích khu đất: 1000 m²;
- Diện tích xây dựng nhà văn hóa: 350m²;
- Diện tích sân thể thao 650m²;
- Chỗ ngồi nhà văn hóa: 150 chỗ;
- Xây dựng cải tạo: Năm 2019.

d. Thôn Nội Sơn

- Diện tích khu đất: 1200 m²;
- Diện tích xây dựng nhà văn hóa: 350m²;
- Diện tích sân thể thao 850m²;
- Chỗ ngồi nhà văn hóa: 200 chỗ;

- Xây dựng cải tạo: Năm 2019.

e. Thôn Văn Sơn

- Diện tích khu đất: 1050 m²;

- Diện tích xây dựng nhà văn hóa: 350m²;

- Diện tích sân thể thao 700m²;

- Chỗ ngồi nhà văn hóa: 150 chỗ;

- Xây dựng cải tạo: Năm 2019.

f. Thôn Yên Trung

- Diện tích khu đất: 1200 m²;

- Diện tích xây dựng nhà văn hóa: 350m²;

- Diện tích sân thể thao 880m²;

- Chỗ ngồi nhà văn hóa: 150 chỗ;

- Xây dựng cải tạo: Năm 2019.

5.2.6. Chợ nông thôn

Hiện nay trên địa bàn xã Hợp Lý đang tồn tại chợ cóc, chợ chiều với các gian hàng nhỏ lẻ nhưng sức mua của nhân dân trong và ngoài xã rất lớn, số lượng người mua, bán tấp nập diễn ra ngay trên lòng đường vỉa hè, dẫn đến nguy cơ mất an toàn giao thông và môi trường cũng như cảnh quan. Vì vậy, trong thời gian tới để đảm bảo tiêu chí chợ nông thôn với chợ được quy hoạch tại khu trung tâm của xã, thuộc khu Dịch Thủy, thôn Quang Thanh.

VI. HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT

6.1. Hiện trạng giao thông

- Đường tỉnh lộ: Tổng chiều dài 4,48 km, gồm đường tỉnh lộ 506 (Nghị Sơn - Sao Vàng) và đường tỉnh lộ 514 B. Hiện trạng đường nhựa, đang hoạt động tốt.

- Đường liên xã: Tổng chiều dài 9,75 km, trong đó đường bê tông 9,13km, còn lại đường cấp phối và đất là 0,62 km chiếm. Hiện trạng đường nhựa, bê tông đang hoạt động tốt.

+ Đường trục thôn, liên thôn: tổng chiều dài 15,57 km, đã bê tông hóa được 13,03km, còn lại đường cấp phối và đất là 2,54 km.

+ Đường giao thông nội đồng: Tổng chiều dài 12,5 km, hiện nay đã được bê tông 8,5 km, còn lại là đường đất.

6.2. Hiện trạng thủy lợi

Xã hiện tại có 01 trạm bơm cầu đen phục vụ cho việc sản xuất nông nghiệp trên địa bàn xã.

Hệ thống hồ đập gồm: Đập Nội Sơn thộ Tiến Thành và Quang Thanh; đập 61 thôn Văn Sơn; đập Quang Trung thôn Yên Trung và Văn Sơn; đập Bến đá thôn Yên Trung và Văn Sơn.

Hệ thống kênh tưới gồm có: Kênh C6, C67 do Công ty TNHH 1 thành viên Sông Chu quản lý, lấy nước từ Đập Bái Thượng phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Hệ thống kênh tưới gồm: Kênh dịch thủy (HTX DV nông nghiệp Hợp Lý quản lý) tại thôn Nội Sơn, Tiến Thành và Quang Thanh. Tiêu ra sông Nhôm. Ngoài ra, còn có các kênh như: Kênh Đồng Nảy, kênh Cầu Đen, kênh Cầu Châu, kênh Đồng Quận.

Diện tích đất sản xuất nông nghiệp trên địa bàn xã là 649 ha (tưới bằng công trình thủy lợi). Diện tích đất sản xuất nông nghiệp và phi nông nghiệp được tưới 731 ha. Như vậy, tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới chủ động đạt 100%; tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp được tưới chủ động đạt 81,4%.

6.3. Hiện trạng hệ thống điện

- Khối lượng thực hiện: Toàn xã xây dựng 7 trạm hạ thế với tổng công suất 1730KVA. Tổng chiều dài đường dây hạ thế 30 km; đường dây trung thế 5,57 km đường hạ thế. Số hộ sử dụng điện 1554/1554 hộ; = 100% hộ sử dụng điện đảm bảo an toàn.

- Nguồn điện: cung cấp cho xã do nguồn điện của mạng lưới quốc gia cung cấp. Đường 10 KV và 35 KV chạy dọc đường liên xã thuận tiện cho việc cấp điện đến các thôn.

- Hệ thống điện lưới Quốc gia, hệ thống các trạm biến áp, các đường dây trung áp, công tơ đo phục vụ sản xuất, sinh hoạt cho người dân đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện.

- Toàn xã có 07 trạm biến áp với công suất như sau:

+ Trạm biến áp 1:Thôn Quang Thanh, công suất 320 kVA.

+ Trạm biến áp 2:Thôn Đông Thành, công suất 160 kVA.

+ Trạm biến áp 3:Thôn Văn Sơn, công suất 320 kVA.

+ Trạm biến áp 4:Thôn Nội Sơn, công suất 320 kVA (trạm treo).

+ Trạm biến áp 5:Thôn Đông Thành, công suất 180 kVA.

+ Trạm biến áp 6:Thôn Yên Trung công suất 180 kVA (trạm treo)

+ Trạm biến áp 7:Thôn Quang Tiến Thành suất 250 kVA.

6.4. Hệ thống cấp nước sạch và vệ sinh môi trường

- Số hộ sử dụng nước sinh hoạt nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy chuẩn Quốc gia là đạt 100% .

- Các cơ sở chăn nuôi hợp vệ sinh đạt 95%

- Đã có 95 % số hộ trong xã có đủ 3 công trình (nhà tắm, hố xí, bể nước).

- Các hộ sản xuất đã đạt tiêu chuẩn môi trường.

- Có 6/6 thôn đã thành lập tổ thu gom xử lý rác thải hằng ngày. Hình thức xử lý đốt tại bãi rác và định kỳ hàng năm cho máy xúc vùi lấp lượng rác thải cũ tạo thành hố mới giảm thiểu số lượng rác bay theo gió và mùi hôi ra môi trường. Ngoài ra xã còn quy hoạch 01 khu chứa xử lý rác thải đúng quy định hợp vệ sinh

tại Khu đập dưới, thôn Quang Thanh diện tích 2 khu 0,5 ha. Vận động nhân dân tự xử lý rác thải để tiêu hủy tại gia đình.

- Các thôn đã quy hoạch cải tạo chỉnh trang lại khu nghĩa trang hợp lý
- Trên địa bàn xã không có tổ chức, cá nhân làm suy giảm môi trường.

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

Để có một kế hoạch xây dựng và phát triển khu vực xã Hợp Lý thành một xã nông thôn mới đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội xứng tầm xã nông thôn mới thuộc huyện, UBND huyện Triệu Sơn đã phê duyệt Quy hoạch XD nông thôn mới xã Hợp Lý tại Quyết định số: .../QĐ-UBND ngày/2012 làm cơ sở pháp lý cho việc lập dự án đầu tư, huy động các nguồn lực xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển sản xuất, bảo vệ cảnh quan môi trường sinh thái, đáp ứng nhu cầu phát triển nông thôn mới trong tương lai.

Trong thời gian vừa qua, xã Hợp Lý đã có những bước phát triển mạnh mẽ mọi mặt về kinh tế xã hội, văn hóa giáo dục, y tế, thể dục thể thao, nhân lực, an ninh quốc phòng... Thu nhập bình quân đầu người tăng dần, đời sống người dân được cải thiện. Hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đã được quan tâm tập trung đầu tư với nhiều dự án đầu tư xây dựng mới, nâng cấp chỉnh trang và hướng tới một xã văn minh, hiện đại; đặc biệt hoàn chỉnh về cơ sở hạ tầng nhà ở, hệ thống công trình công cộng, giao thông trong xã, thông tin liên lạc....Đến nay xã Hợp Lý đã cơ bản hoàn thành 19/19 tiêu chí xây dựng NTM, việc thực hiện quy hoạch và thực trạng quy hoạch đến nay được đánh giá như sau:

- Đã thực hiện được một số mục tiêu theo quy hoạch nhưng chưa đủ để hình thành một xã nông thôn mới theo ý tưởng đã được duyệt.
- Một số công trình tiếp tục xây dựng làm phá vỡ quy hoạch.
- Một số công trình đã thực hiện theo quy hoạch chưa phát huy hiệu quả.
- Tiến độ thực hiện quy hoạch chậm làm ảnh hưởng đến đời sống của dân cư trong khu vực.
- Qua thực hiện quy hoạch đã bộc lộ sự mất cân đối giữa quy mô quy hoạch và nguồn lực thực hiện quy hoạch.

Vì vậy, việc thực hiện Quy hoạch chung xây dựng xã Hợp Lý giai đoạn 2021 - 2030 là hết sức cần thiết, phù hợp với quy luật phát triển kinh tế xã hội chung; đồng thời tạo môi trường cho các cơ quan, công sở và hạ tầng phát triển nhanh chóng. Thúc đẩy quá trình phát triển nông thôn và nâng cao đời sống nhân dân.

VIII. ĐÁNH GIÁ THEO TIÊU CHÍ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

Trong những năm gần đây mặc dù sản xuất nông nghiệp của địa phương gặp nhiều khó khăn. Ngành trồng trọt do biến đổi khí hậu nên ảnh hưởng đến diện tích, năng suất. Ngành chăn nuôi dịch bệnh phát sinh, giá cả đầu vào và đầu

ra không ổn định. Tuy vậy được sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng uỷ - UBND xã cùng với các ban ngành, đoàn thể và nhân dân trong xã đã đoàn kết, thống nhất chung sức đóng góp lao động - vật chất để xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội trong địa bàn xã.

Bảng 6: Tổng hợp kết quả thực hiện xây dựng NTM so với tiêu chí xã Hợp Lý đến năm 2018 Hiện trạng nông thôn xã Hợp Lý so với quyết định 1415/2017/QĐ-UBND ngày 03/5/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo vùng	Kết quả thực hiện		Đánh giá so với yêu cầu của tiêu chí (đạt, chưa đạt)
				Lũy kế kết quả thực hiện đến năm 2020	Tỷ lệ (%)	
I. QUY HOẠCH						
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt và được công bố công khai đúng thời hạn.	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch.	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
II. HẠ TẦNG KINH TẾ XÃ HỘI						
2	Giao thông	2.1. Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện chiều rộng nền đường tối thiểu 6,5m, chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,5m được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm.	100%	100%	100%	100%
		2.2. Đường trục thôn, bản và đường liên thôn, bản chiều rộng nền đường tối thiểu 4,0m, chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,0m được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm (có rãnh tiêu thoát nước mặt đường).	100% (≥70% cứng hóa)	75%	75%	75%
		2.3. Đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa, chiều rộng nền đường tối thiểu 4,0m, chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,0m (trường hợp bất khả kháng nền đường tối thiểu 3,0m, mặt đường tối thiểu 2,0m và có rãnh tiêu thoát nước mặt đường);	100% (≥70% cứng hóa)	73%	73%	73%
		2.4. Đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm, chiều rộng nền đường tối thiểu 4,0m, chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,0m.	100% (≥60% cứng hóa)	66%	66%	66%
3	Thủy lợi	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên.	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		3.2. Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ.	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt

4	Điện	4.1. Có hệ thống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện theo Quyết định số 4293/QĐ-BCT ngày 28/10/2016 của Bộ Công Thương về phương pháp đánh giá thực hiện theo tiêu chí số 4 về Điện nông thôn trong Bộ tiêu chí Quốc gia về NTM giai đoạn 2016-2020.	Đạt	100%	100%	100%
		4.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn theo Quyết định số 4293/QĐ-BCT ngày 28/10/2016 của Bộ Công Thương về phương pháp đánh giá thực hiện theo tiêu chí số 4 về Điện nông thôn trong Bộ tiêu chí Quốc gia về NTM giai đoạn 2016-2020.	≥98%	1533/1533 hộ, đạt 100%	1533/1533 hộ, đạt 100%	1533/1533 hộ, đạt 100%
5	Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp: mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trường tiểu học và trung học cơ sở có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia.	≥80%	100%	100%	100%
6	Cơ sở vật chất văn hóa	6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã theo quy định	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi và đảm bảo điều kiện, nội dung hoạt động chống đuối nước cho trẻ em theo quy định.	100%	100%	100%	100%
		6.3. Tỷ lệ thôn, bản, ấp có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Xã có chợ trong quy hoạch của tỉnh phải xây dựng đạt chuẩn theo quy định; Xã không quy hoạch chợ thì phải có cửa hàng kinh doanh tổng hợp hoặc siêu thị mini đạt chuẩn theo quy định tại Chương II, Quyết định số 4800/QĐ-BCT ngày 08/12/2016 của Bộ Công thương	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
8	Thông tin và truyền thông	8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		8.3. Xã có đài truyền thanh hoạt động theo Quyết định số 1895/2013/QĐ-UBND ngày 06/6/2013 của UBND tỉnh Thanh Hóa; có tối thiểu có 2/3 số thôn, bản có hệ thống loa kết nối với Đài truyền thanh xã đang sử dụng tốt.	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		8.4. Xã có Trang thông tin điện tử riêng hoặc có trang thông tin điện tử thành phần trên trang Công thông tin điện tử huyện/thị/ thành phố; 80% cán bộ, công chức xã có máy vi tính phục vụ nhiệm vụ chuyên môn; UBND xã được triển khai, ứng dụng phần mềm qua	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
9	Nhà ở dân cư	9.1. Trên địa bàn xã không còn hộ gia đình ở trong nhà tạm, dột nát.	Không	Không	Không	Không
		9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn của Bộ xây dựng.	≥80%	88,35% Đạt	88,35% Đạt	88,35% Đạt
III. KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT						

10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn (triệu đồng/người).	2018: 26 triệu 2019: 34 triệu 2020: 47,8 triệu	47,83 triệu đồng	47,83 triệu đồng	47,83 triệu đồng
11	Hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2016-2020	≤5%	15 hộ/1533 hộ = 0,99%	15 hộ/1533 hộ = 0,99%	15 hộ/1533 hộ = 0,99%
12	Lao động có việc làm	Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động.	≥ 93%	3407/3574 người, đạt 95,33%	3407/3574 người, đạt 95,33%	3407/3574 người, đạt 95,33%
13	Tổ chức sản xuất	13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012.	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững.	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
IV. VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG						
14	Giáo dục và đào tạo	14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2, phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2 và đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2 trở lên.	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		14.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học phổ thông, bổ túc trung học phổ thông và học nghề.	≥85%	75/75 học sinh, đạt 100%	75/75 học sinh, đạt 100%	75/75 học sinh, đạt 100%
		14.3. Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo.	≥63%	2153/3407 người, đạt 63,19%	2153/3407 người, đạt 63,19%	2153/3407 người, đạt 63,19%
15	Y tế	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế.	≥85%	90,46%	90,46%	90,46%
		15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế.	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi).	≥ 24,2%	17,8%	17,8%	17,8%
16	Văn hóa	Tỷ lệ thôn, bản đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định.	≥70%	6/6 thôn, đạt 100%	6/6 thôn, đạt 100%	6/6 thôn, đạt 100%
17	Môi trường và an toàn thực phẩm	17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định.	≥98% (≥60% nước sạch).	Nước HVS: 1533/1533 hộ, đạt 100%; Nước sạch 1162/1533 hộ, đạt 75,8%	Nước HVS: 1533/1533 hộ, đạt 100%; Nước sạch 1162/1533 hộ, đạt 75,8%	Nước HVS: 1533/1533 hộ, đạt 100%; Nước sạch 1162/1533 hộ, đạt 75,8%
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường.	100%	Đạt 100%	Đạt 100%	Đạt 100%
		17.3. Xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn.	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		17.4. Mai táng phù hợp với quy định tại Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng và đảm bảo vệ sinh môi trường theo quy định của Bộ Y tế; Việc mai táng được thực hiện tại vị trí xá	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt

		17.5. Chất thải rắn sản xuất và sinh hoạt trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất - kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định về bảo vệ môi trường.	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		17.6. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch theo quy định.	≥85%	Nhà tiêu HVS: 90,5% Nhà tắm HVS: 88,5% Bê nước HVS: 96,4%	Nhà tiêu HVS: 90,5% Nhà tắm HVS: 88,5% Bê nước HVS: 96,4%	Nhà tiêu HVS: 90,5% Nhà tắm HVS: 88,5% Bê nước HVS: 96,4%
		17.7. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường.	≥70%	356/403 hộ = 88,33%	356/403 hộ = 88,33%	356/403 hộ = 88,33%
		17.8. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm.	100%	99/99 cơ sở = 100%	99/99 cơ sở = 100%	99/99 cơ sở = 100%
V. HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ						
18	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn theo quy định.	100%	100%	100%	100%
		18.2. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định.	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		18.3. Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn "trong sạch, vững mạnh".	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		18.4. Tổ chức chính trị - xã hội của xã đạt loại khá trở lên.	100%	100%	100%	100%
		18.5. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định.	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		18.6. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội.	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
19	Quốc phòng và an ninh	19.1. Xây dựng lực lượng dân quân "vững mạnh, rộng khắp" và hoàn thành các chỉ tiêu quốc phòng.	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
		19.2. Xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên: không có khiếu kiện đông người kéo dài; không để xảy ra trọng án; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút) được kiểm chế, giám liên tục so với các năm trước.	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt

IX. ĐÁNH GIÁ CHUNG NHỮNG THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ XÃ HỘI TRONG QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN XÃ

9.1. Thuận lợi

- Là một xã có vị trí thuận lợi, địa hình tương đối bằng phẳng, diện tích đất nông nghiệp cao, từng bước đưa các giống có năng suất, chất lượng, hiệu quả cao vào sản xuất, đồng thời áp dụng các khoa học kỹ thuật theo hướng CNH - HDH.

- Hợp Lý là xã có đường tỉnh lộ 514 và đường kinh tế Nghi sơn đi cảng

Hàng không Thọ Xuân đi qua tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân đi lại, giao thương trong và ngoài xã góp phần cho phát triển kinh tế xã hội, phát triển các mô hình sản xuất kinh doanh, nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, thương mại, làng nghề... thích ứng với nền kinh tế thị trường.

- Là xã có địa hình đất đai đa dạng, tài nguyên đất đai, khí hậu, phù hợp với nhiều loại cây trồng đặc biệt phù hợp phát triển sản xuất hoa cây cảnh. Có sông nhà Lê, kênh C6,... hàng năm cung cấp nguồn nước tưới phục vụ tốt cho phát triển sản xuất nông nghiệp. Vì vậy, thuận lợi cho việc phát triển nền nông nghiệp đa dạng.

- Lực lượng lao động tương đối dồi dào, trình độ sản xuất, kỹ thuật canh tác của người nông dân ngày được nâng cao có thể tiếp cận các tiến bộ khoa học, kỹ thuật và đưa vào sản xuất. Nhận thức của người dân đã thay đổi từng ngày, từng bước hướng tới những sản phẩm nông nghiệp hàng hoá có giá trị kinh tế cao;

- Trong những năm qua tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất của xã đạt khá; cơ cấu kinh tế của xã đã có sự chuyển dịch nhanh theo hướng tích cực; giá trị sản xuất trên đầu người tăng nhanh qua từng năm. Sự phát triển kinh tế của xã như trên có ý nghĩa hết sức quan trọng trong phát triển kinh tế của xã trong những năm tới theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn và xây dựng nông thôn mới.

- Cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đã từng bước được tăng cường tương đối khá đã góp phần quan trọng vào phát triển kinh tế, xã hội của xã trong thời gian vừa qua và là tiền đề quan trọng để xây dựng cơ sở hạ tầng của xã đạt tiêu chí nông thôn mới.

9.2. Khó khăn

- Xã không có nguồn tài nguyên khoáng sản, các loại đất, đá có giá trị về kinh tế. Thiên tai hằng năm như lũ lụt, hạn hán vẫn đe dọa đến sản xuất nông nghiệp và đời sống của nhân dân trong xã.

- Cơ cấu kinh tế nông lâm, thủy sản chuyển dịch chậm, tỷ trọng giá trị sản xuất sản phẩm hàng hóa thấp; GTSX nông lâm, ngư nghiệp còn thấp chưa tương xứng với tiềm năng; Chương trình chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi còn chậm, sản xuất nông nghiệp trên địa bàn chưa tạo được sản phẩm thế mạnh tập trung theo cánh đồng có diện tích lớn; chưa hình thành được chuỗi liên kết sản xuất - chế biến - tiêu thụ nông sản có hiệu quả;

- Là xã thuần nông, sản xuất nông nghiệp còn manh mún, việc áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp gặp nhiều khó khăn. Cơ sở hạ tầng phát triển sản xuất nông nghiệp còn hạn chế. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế, ngành nghề còn chậm; lao động qua đào tạo còn thấp... ảnh hưởng đáng kể đến phát triển kinh tế, xã hội của địa phương.

- Hợp Lý vẫn là một xã thuần nông, nền kinh tế vẫn dựa vào sản xuất nông nghiệp nên khó khăn trong việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế của xã. Cơ cấu nền kinh tế chuyển dịch còn chậm, chưa đồng đều và thiếu vững chắc.

- Cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội, vẫn là trở ngại lớn nhất, chưa đáp ứng được các yêu cầu xây dựng nông thôn mới trong bối cảnh CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn nên rất cần có sự quan tâm đầu tư của các ngành, các cấp.

- Tuy hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng xã hội của xã trong những năm qua đã được tăng cường đạt tiêu chí nông thôn mới; tuy nhiên so với điều kiện phát triển kinh tế xã hội trong giai đoạn này vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế.

Phần thứ hai

DỰ BÁO TIỀM NĂNG VÀ ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN MỚI XÃ HỢP LÝ, ĐẾN NĂM 2030

I. DỰ BÁO CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN XÂY DỰNG NTM

1.1. Dự báo xu hướng phát triển nông nghiệp nông thôn của huyện và tỉnh đến năm 2030.

Phát triển nông nghiệp, nông thôn theo hướng sản xuất hàng hóa, tập trung, quy mô lớn, chất lượng, hiệu quả, bền vững gắn chặt với chương trình tái cơ cấu và chuyển đổi mô hình tăng trưởng các ngành kinh tế.

Phát triển nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới, tổ chức lại sản xuất theo hướng hàng hóa, áp dụng công nghệ và nâng cao chuỗi giá trị đặc biệt là khâu giống và bảo quản, chế biến; sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên đất, nước, nhân lực được đào tạo, thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường sinh thái, để khai thác có hiệu quả lợi thế so sánh và điều kiện tự nhiên của mỗi vùng.

Phát triển kinh tế-xã hội phải gắn với chuyển đổi cơ cấu lao động trong nông nghiệp, nông thôn, điều chỉnh dân cư, cùng với đào tạo nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu sản xuất nông, lâm, thủy sản hàng hoá với trình độ kỹ thuật và công nghệ ngày càng cao; phải có hệ thống chính sách đảm bảo huy động cao các nguồn lực xã hội và phát huy sức mạnh hội nhập quốc tế và sự hỗ trợ của nhà nước.

Phát triển kinh tế - văn hoá - xã hội phải tạo sự chuyển biến về chất, tăng cường chuyển dịch cơ cấu kinh tế sản xuất hàng hoá có sức cạnh tranh thị trường, xây dựng nền nông nghiệp phát triển toàn diện theo hướng hiện đại, bền vững, khuyến khích đầu tư phát triển trang trại, gia trại; phát triển CN - TTCN, đào tạo nghề, tạo sức đột phá kinh tế. Nâng cao chất lượng sản xuất của các thành phần kinh tế, giữ gìn bản sắc văn hoá, mở rộng và phát triển theo hướng văn minh, không ngừng nâng cao đời sống vật chất tinh thần cho nhân dân, giữ vững ổn định chính trị trật tự an toàn xã hội, đảm bảo vệ sinh môi trường, an toàn thực phẩm, bảo đảm sức khoẻ cho nhân dân.

1.2. Dự báo về quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa đến sản xuất nông nghiệp

- Việt Nam đang bước vào thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, Thanh Hóa cũng đang có những thay đổi tích cực về các mặt kinh tế - xã hội, và kiến trúc của tỉnh. Tuy nhiên, quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa đã và đang ảnh hưởng mạnh mẽ tới vấn đề sử dụng đất nói chung và đất nông nghiệp nói riêng.

- Theo định hướng phát triển của tỉnh nói chung và huyện Triệu Sơn nói riêng, các khu đô thị, khu công nghiệp, khu du lịch sinh thái, trung tâm thương mại được hình thành, khi đó tất yếu quỹ đất để phát triển sản xuất nông nghiệp của huyện Triệu Sơn nói chung và xã Hợp Lý nói riêng sẽ bị ảnh hưởng và giảm diện

tích, nhất là đối với diện tích đất trồng lúa ảnh hưởng đến an ninh lương thực.

- Ngoài ra quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa còn ảnh hưởng trực tiếp đến các hộ nông dân trong xã: Khi diện tích đất sản xuất nông nghiệp ngày càng thu hẹp kéo theo sự chuyển đổi nghề nghiệp trong nông thôn, nông dân ngày càng lớn sẽ ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp của huyện.

1.3. Dự báo về tiềm năng đất đai

a) Tiềm năng đất đai để phục vụ sản xuất nông nghiệp

- Hiện nay trên địa xã diện tích đất nông nghiệp là 595,95 ha, chiếm 65,79% tổng diện tích tự nhiên; đất phi nông nghiệp 302,03 ha chiếm 33,34%; đất chưa sử dụng 7,91 ha chiếm 0,87%. Trong nhóm đất nông nghiệp có thể tăng thêm diện tích gieo trồng thông qua chuyển đổi cơ cấu cây trồng, bố trí lại mùa vụ, kiến thiết đồng ruộng (nếu có thị trường tiêu thụ); có thể trồng cây hàng năm, cây công nghiệp ngắn ngày hoặc cây ăn quả, thay thế dần các loại cây trồng có giá trị thấp thời gian sinh trưởng dài.

Do quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa diện tích đất nông nghiệp giảm, thay vào đó là đất phi nông nghiệp tăng lên nên việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, bố trí mùa vụ là rất cần thiết nhằm đảm bảo về an ninh lương thực, thực phẩm, nâng cao giá trị kinh tế trên ha, cụ thể như sau:

- Đất trồng lúa: Hiện trạng đất trồng lúa 310,14 ha, trong thời gian tới diện tích đất trồng lúa giảm chuyển sang đất phi nông nghiệp (đất khu công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh, đất ở, xây dựng cơ sở hạ tầng) và một phần chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp (đất nuôi trồng thủy sản, đất trồng hoa, rau ...).

- Đất trồng hoa màu và cây công nghiệp ngắn ngày: Hiện trạng diện tích đất trồng cây hàng năm 16,57 ha, dự kiến trong những năm tới diện tích đất này có sự luân chuyển nhưng tổng diện tích ít thay đổi (giảm diện tích đất trồng cây khác sang đất phi nông nghiệp, đồng thời chuyển đất lúa kém hiệu quả hoặc đất 1 lúa sang đất trồng cây hàng năm khác).

- Đất nuôi trồng thủy sản: hiện trạng đất nuôi trồng thủy sản 25,71ha, dự kiến trong những năm tới đất nuôi trồng thủy sản tăng lên (chủ yếu lấy từ đất trồng lúa có năng suất thấp, đất trũng), hình thành các vùng nuôi trồng thủy sản tập trung, đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ.

b) Tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, xây dựng khu dân cư nông thôn

Trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo cơ chế thị trường, việc chuyên môn hoá sản xuất diễn ra mạnh mẽ sẽ tạo điều kiện thúc đẩy, đồng thời cũng đòi hỏi các ngành dịch vụ phát triển nhanh. Tiềm năng phát triển các ngành dịch vụ - thương mại rất lớn, nhất là các lĩnh vực thông tin liên lạc, giao thông vận tải và các dịch vụ nông nghiệp.

Trong chiến lược phát triển kinh tế đến năm 2025 của huyện Triệu Sơn nói chung và xã Hợp Lý nói riêng đã xác định được mục tiêu phấn đấu tăng trưởng kinh tế, chuyển nhanh cơ cấu theo hướng tăng tỷ trọng của các ngành công nghiệp, thương mại, dịch vụ và giảm dần tỷ trọng của ngành nông nghiệp. Xã đã chú trọng phát triển các ngành tiêu thủ công nghiệp nhằm thúc đẩy kinh tế - xã hội và giữ vai trò chủ đạo trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá của huyện và của xã.

Với điều kiện hiện tại, để phát triển thương mại dịch vụ và làng nghề, trước mắt chính quyền xã đưa ra các quy định hợp lý, ưu đãi, khuyến khích các doanh nghiệp tư nhân đầu tư nhằm đem lại nguồn thu mới trên các lĩnh vực: thương mại dịch vụ và làng nghề. Tuy nhiên, sự phát triển của thương mại dịch vụ và làng nghề cần phải phù hợp với quy hoạch chung của huyện và của Tỉnh.

Với quỹ đất nông nghiệp hiện tại, cùng với những lợi thế về vị trí địa lý, về cơ sở hạ tầng, xã Hợp Lý là một trong những xã có tiềm năng lớn để quy hoạch phát triển thành khu thương mại, dịch vụ và đặc biệt phát triển khu sản xuất hoa cây cảnh kết hợp khu du lịch làng nghề của huyện.

Về việc phát triển các khu dân cư: Với tiềm năng quỹ đất của xã, phát triển mở rộng các khu dân cư hiện tại và bố trí các khu dân cư mới dọc theo các tuyến giao thông.

c) Tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất và phát triển cơ sở hạ tầng

Tiềm năng đất đai cho xây dựng và mở rộng không gian nông thôn được đánh giá dựa trên cơ sở: Vị trí địa lý, địa hình địa chất, điều kiện kinh tế, kết cấu hạ tầng tỷ lệ dân số phi nông nghiệp, mật độ dân số, tốc độ phát triển kinh tế xã hội. Với các dự án nâng cấp hệ thống đường bộ của tỉnh và huyện nói chung và xã nói riêng có thêm điều kiện thuận lợi để thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá nền kinh tế. Cơ sở hạ tầng phục vụ cho sản xuất như giao thông, cấp thoát nước, thông tin liên lạc tuy chưa hiện đại nhưng từng bước được hoàn chỉnh.

Với quỹ đất hiện tại của xã đủ đáp ứng cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng như giao thông, thuỷ lợi, y tế, văn hoá... đáp ứng cho nhu cầu của nhân dân và sự phát triển kinh tế xã hội của xã.

1.4. Dự báo dân số, lao động và tiềm năng phát triển kinh tế-xã hội

1.4.1. Dự báo dân số, lao động

- Dân số hiện trạng đến tháng 01/2020: 6216 người.

- Dân số dự báo:

Công thức dự báo dân số được tính như sau:

$$N_n = N_0 [1 + (K \pm D)] n$$

Trong đó:

N_n: Số dân dự báo ở năm định hình quy hoạch (2025, 2030).

N₀: Số dân hiện trạng (6216 người)

K: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên bình quân: dự báo tỷ lệ tăng giai đoạn 2020-2030 khoảng 0,5%/năm.

D: Tỷ lệ tăng dân số cơ học: Dự báo khoảng 0,4%/năm trong giai đoạn 2020-2030. Xã có lợi thế về cơ sở hạ tầng đó là có trục đường tỉnh lộ 506 và 514B chạy qua. Đây là tiền đề để thu hút đầu tư về sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ, có những điểm dân cư phát triển lợi thế để kinh doanh buôn bán, dẫn đến thu hút người dân nơi khác đến sinh sống, vì vậy ngoài tăng dân số theo tỷ lệ tăng dân số tự nhiên hàng năm, xã sẽ có sự tăng dân số cơ học

n: Thời hạn (số năm) định hình quy hoạch.

Dân số dự báo cụ thể như sau:

- Đến năm 2025 là 6500 người, tốc độ tăng dân số trung bình 0,5%/năm, tỷ lệ tăng cơ học khoảng 0,45%/năm. Dự báo số người trong tuổi lao động chiếm 60% dân số toàn xã, trong đó lao động trong ngành nông nghiệp, chiếm khoảng 55%, lao động trong các ngành nghề khác chiếm khoảng 45%.

- Đến năm 3030 là 6798 người, tốc độ tăng dân số trung bình 0,45%/năm, tỷ lệ tăng cơ học khoảng 0,4%/năm. Dự báo số người trong tuổi lao động chiếm 60% dân số toàn xã, trong đó lao động trong ngành nông nghiệp, chiếm khoảng 40%, lao động trong các ngành nghề khác chiếm khoảng 60%.

Bảng 7: Dự báo dân số, lao động huyện Hợp Lý đến năm 2030

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030
1	Dân số	Người	6216	6500	6798
2	Số hộ	Hộ	1554	1625	1700
2	Dân số trong độ tuổi lao động	Người	3574	3900	4079
3	Lao động làm việc trong ngành kinh tế	Người	3395	3705	3875
4	Cơ cấu lao động làm việc trong ngành KT	%	100	100	100
-	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	65	55	40
-	Công nghiệp và xây dựng	%	15	20	30
-	Dịch vụ	%	20	25	30
5	Tỷ lệ lao động được đào tạo	%	63,17	65	70
6	Tốc độ tăng DS bình quân hàng năm	%	0,55	0,5	0,45

1.4.2. Tiềm năng phát triển kinh tế-xã hội

a. Tiềm năng phát triển nông nghiệp

Xã Hợp Lý là một xã có truyền thống sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là nghề truyền thống trồng hoa cây cảnh. Trong những năm qua với sự quan tâm của Đảng, chính quyền địa phương cùng công tác khuyến nông nâng hiệu suất sử

dụng đất. Tiến bộ khoa học kỹ thuật dần từng bước đi vào sản xuất nông nghiệp trên địa bàn xã đã góp phần không nhỏ trong việc nâng cao năng suất cây trồng vật nuôi, góp phần xóa đói giảm nghèo và tiến tới làm giàu trên địa bàn xã.

Diện tích đất sản xuất nông nghiệp 595,95 ha, chiếm 65,79% tổng diện tích đất tự nhiên toàn xã. Trong đó, đất sản xuất nông nghiệp 474,71 ha, chiếm 52,4% tổng diện tích tự nhiên. Đây là tiềm năng lớn để sản xuất nông nghiệp, phát triển kinh tế trên địa bàn xã.

b. Tiềm năng phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

Với địa lý, vị trí thuận lợi, có đường giao thông Tỉnh lộ 514, đường Nghi Sơn - Sao Vàng chạy qua. Do vậy trên địa bàn xã đã thu hút được nhiều doanh nghiệp sản xuất đặt cơ sở ở địa bàn, tạo công ăn việc làm cho người lao động trong xã. Ngoài ra, nguồn tài nguyên đất đai phong phú tạo điều kiện thuận lợi để cho xã chuyển dịch cơ cấu lao động và phát triển kinh tế - xã hội.

Mặt khác, trong những năm qua ngành tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn có bước tăng trưởng khá, các nghề: nghề mộc, nghề hàn gò, chế biến lương thực thực phẩm, may mặc, làm chổi đót, móc hộp xuất khẩu, sản xuất vật liệu xây dựng đang được quan tâm đầu tư và phát triển trên địa bàn xã. Tạo môi trường thuận lợi cho phát triển công nghiệp. Tiếp tục du nhập, phát triển ngành nghề mới, tạo việc làm cho người lao động. Kêu gọi, khuyến khích các doanh nghiệp có tiềm năng đầu tư vào xây dựng khu công nghiệp.

c. Tiềm năng phát triển thương mại, dịch vụ

Trên cơ sở ngành nghề hiện có, kết hợp với vị trí địa lý thuận lợi (có Tỉnh lộ 514 chạy qua, đường Nghi Sơn – Sao Vàng chạy qua) và điều kiện môi trường dịch vụ thương mại của địa phương, tạo điều kiện ngành dịch vụ hàng hóa, thương mại phát triển mạnh, ngày càng đóng góp tích cực vào nguồn ngân sách địa phương. Đây là tiềm năng rất lớn để phát triển ngành thương mại, dịch vụ trên địa bàn xã.

IV. XÁC ĐỊNH QUY MÔ ĐẤT XÂY DỰNG CHO TỪNG LOẠI CÔNG TRÌNH, DỊCH VỤ, CÁC CHỈ TIÊU KT-XH CHỦ YẾU

a) Chỉ tiêu chung

Bảng 8: Chỉ tiêu xây dựng các công trình nông thôn theo QCVN 01:2021/BXD

Loại công trình	Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu	Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu	Bán kính phục vụ tối đa
1. Giáo dục			
a. Trường, điểm trường mầm non			
- Vùng đồng bằng:	50 chỗ/1.000 dân	12 m ² /chỗ	1 km
- Vùng miền núi, vùng cao, vùng sâu,			2 km

vùng xa:			
b. Trường, điểm trường tiểu học			
- Vùng đồng bằng:	65 chỗ/1.000 dân	10 m ² /chỗ	1 km
- Vùng miền núi, vùng cao, vùng sâu, vùng xa:			2 km
c. Trường trung học	55 chỗ/1.000 dân	10 m ² /chỗ	
2. Y tế			
Trạm y tế xã			
- Không có vườn thuốc	1 trạm/xã	500 m ² /trạm	
- Có vườn thuốc		1.000 m ² /trạm	
3. Văn hóa, thể thao công cộng			
a. Nhà văn hóa		1.000 m ² /c. trình	
b. Phòng truyền thống		200 m ² /c. trình	
c. Thư viện		200 m ² /c. trình	
d. Hội trường		100 chỗ/c. trình	
e. Cụm công trình, sân bãi thể thao		5.000 m ² /cụm	
4. Chợ, cửa hàng dịch vụ			
a. Chợ	1 chợ/xã	1.500 m ²	
b. Cửa hàng dịch vụ trung tâm	1 công trình/khu trung tâm	300 m ²	
5. Điểm phục vụ bưu chính viễn thông			
Điểm phục vụ bưu chính, viễn thông (bao gồm cả truy cập Internet)	1 điểm/xã	150 m ² /điểm	

Hiện nay xã đã đầu tư xây dựng các công trình cơ bản đáp ứng được yêu cầu của quy chuẩn về quy hoạch xây dựng. Một số các công trình còn thiếu hoặc chưa đảm bảo yêu cầu sẽ được quy hoạch trong giai đoạn này

b) Chỉ tiêu đất đai:

- Bình quân đất xây dựng : $\geq 41\text{m}^2/\text{người}$;
- Đất ở : $\geq 25\text{m}^2/\text{người}$.
- Đất công trình công cộng và dịch vụ : $\geq 5\text{m}^2/\text{người}$.
- Đất cây xanh, mặt nước : $\geq 2\text{m}^2/\text{người}$.
- Đất giao thông và công trình hạ tầng kỹ thuật: $\geq 5\text{m}^2/\text{người}$;
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa : $\geq 4\text{m}^2/\text{người}$).

(Chỉ tiêu đất xây dựng trên không bao gồm đất bố trí các công trình hạ tầng thuộc cấp tỉnh, huyện)

c) Các chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật :

- Cấp nước sinh hoạt : 60 - 80 lít/người/ngày-đêm;
- Cấp điện sinh hoạt : $\geq 150\text{W}/\text{người}/\text{ngày}/\text{đêm}$;
- Chiếu sáng công cộng: tỷ lệ đường khu vực trung tâm xã được chiếu sáng $\geq 50\%$.
- Nước thải sinh hoạt : $\geq 80\%$ lượng nước cấp;

- Chất thải rắn sinh hoạt : 0,8 kg rác/người/ngày/đêm.
(lấy theo chỉ tiêu đô thị loại V).

- Hệ thống giao thông nông thôn phải đạt yêu cầu kỹ thuật do Bộ Giao thông quy định (Tiêu chuẩn Đường giao thông nông thôn TCVN10380:2014); thông số kỹ thuật yêu cầu đạt tối thiểu theo Tiêu chí số 1 (giao thông) tại Quyết định số 25/2018/QĐ-UBND ngày 10/8/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa, về việc ban hành tiêu chí, điều kiện, trình tự thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và công bố xã đạt chuẩn NTM nâng cao trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2018 - 2020.

Các chỉ tiêu trên là dự kiến và tuân thủ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD được ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng. Áp dụng các chỉ tiêu cho khu vực nông thôn.

d) Chỉ tiêu khác:

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan xã: > 1000m².
- Đất xây dựng nhà văn hóa xã: > 1.000m².
- Đất xây dựng nhà văn hóa thôn: > 500m².
- Đất xây dựng sân thể thao xã: > 4.000 m².
- Đất xây dựng sân thể thao thôn: > 1.000m²
- Đất xây dựng điểm phục vụ bưu chính viễn thông: > 150m².
- Đất xây dựng chợ: > 3.000m²/chợ/xã.
- Trạm y tế xã: > 500m²/trạm.
(Có vườn thuốc > 1.000m²/trạm).

III. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI XÃ HỢP LÝ

3.1. Định hướng phát triển kinh tế xã hội

- Hình thành các khu trung tâm kinh tế (khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ), tạo nền tảng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Nhằm nâng cao năng suất lao động, tạo việc làm và thu nhập ổn định kinh tế của người dân.

- Chú trọng ứng dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến một cách rộng rãi, huy động vốn đầu tư từ nhiều nguồn vốn khác nhau nhằm xây dựng vùng sản xuất tập trung với quy mô vừa với các sản phẩm thế mạnh có giá trị cao, phù hợp với điều kiện sản xuất ở địa phương, giảm thiểu chi phí đầu vào trong sản xuất nâng cao năng suất, chất lượng từ đó tăng giá trị sản phẩm đầu ra, đưa sản xuất nông nghiệp của xã cơ bản trở thành nền nông nghiệp có quy mô bán công nghiệp.

- Định hướng phát triển kinh tế của xã như sau:

+ Xây dựng vùng sản xuất lúa chuyên canh chất lượng cao, bảo đảm an ninh lương thực địa phương.

+ Xây dựng các khu làng nghề trồng hoa cây cảnh truyền thống kết hợp du

lịch cộng đồng phục vụ phát triển kinh tế xã hội.

+ Xây dựng vùng trang trại tập trung với quy mô lớn nhằm tạo điều kiện thuận lợi trong quản lý tình hình dịch bệnh và phát triển của đàn gia súc gia cầm.

+ Tiếp tục phát triển vùng trang trại nuôi cá và cá lúa kết hợp thành quy mô lớn và ổn định nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế nông nghiệp.

+ Xây dựng vùng trồng màu có năng suất và hiệu quả kinh tế cao.

+ Xây dựng vùng sản xuất rau an toàn trên địa bàn xã.

+ Phát triển hệ thống dịch vụ - thương mại dọc theo trục giao thông Tỉnh lộ 514 và đường Nghi Sơn – Sao Vàng và các trục đầu mối.

+ Xây dựng vùng sản xuất công nghiệp, các cơ sở kinh doanh dịch vụ dọc tỉnh lộ 514 phát huy lợi thế về vị trí và kết nối giao thông.

3.2. Xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội

a) Tốc độ tăng trưởng

Trong cơ cấu kinh tế, tăng nhanh tỷ trọng ngành công nghiệp và dịch vụ đặc biệt là các ngành xây dựng và tiểu thủ công nghiệp; giảm tỷ trọng khu vực sản xuất nông nghiệp song vẫn giữ được vai trò chủ đạo, tốc độ tăng trưởng khá.

- Tốc độ tăng trưởng của giá trị sản xuất các ngành kinh tế ở mức vừa phải và bền vững, khai thác hợp lý nguồn lực tạo sự chuyển biến căn bản về chất lượng, tốc độ tăng trưởng trung bình giai đoạn 2020-2030 đạt 7,82%/năm. Trong đó: giai đoạn 2020-2025 tốc độ tăng trưởng đạt 8,88%/năm; giai đoạn 2026-2030 đạt 6,77%/năm.

Bảng 9: Giá trị sản xuất các ngành kinh tế giai đoạn 2020-2030

ĐVT - Giá trị sản xuất: triệu đồng; Tăng trưởng: %/năm

TT	Hạng mục	Giá trị sản xuất (Giá TT)			Tốc độ tăng bình quân (%/năm)		
		Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030	2020- 2025	2025- 2030	2020- 2030
	Tổng GTSX	292,152	447,086	620,41	8,88	6,77	7,82
A	Nông nghiệp, thủy sản	87,646	111,771	142,69	4,98	5,01	4,99
I	Nông nghiệp	70,116	83,829	107,02	3,64	5,01	4,32
1	- Trồng trọt	52,587	58,680	69,56	2,22	3,46	2,84
2	- Chăn nuôi	17,529	25,149	37,46	7,49	8,29	7,89
II	Thủy sản, lâm nghiệp	17,529	27,943	35,67	9,77	5,01	7,36
B	Công nghiệp - TTCN	111,018	169,893	235,76	8,88	6,77	7,82
C	Thương mại - Dịch vụ	93,489	165,422	241,96	12,09	7,90	9,98

+ *Ngành nông nghiệp - Thủy sản:* Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, tăng mùa vụ, nâng cao giá trị sản xuất, tạo nền tảng cho sự phát triển bền vững, khai thác hợp lý nguồn lực tạo sự chuyển biến căn bản về lượng và chất. Tốc độ

phát triển giai đoạn 2020 - 2025 đạt 3,64 %, cả giai đoạn 2020 - 2030 đạt 4,32 %/năm.

+ *Đối với ngành Công nghiệp - xây dựng*: Tăng tốc độ phát triển giai đoạn 2020-2025 đạt 8,88%; cả giai đoạn 2020 - 2030 lên 7,82%/năm.

+ *Đối với ngành Dịch vụ - thương mại*: Phát triển kinh tế tăng nhanh bền vững tốc độ phát triển, duy trì mức 12,09%/năm giai đoạn 2020 - 2025. Trung bình giai đoạn 2020-2030 đạt 9,98%/năm.

b) Cơ cấu kinh tế

**Bảng 10: Giá trị sản xuất các ngành kinh tế giai đoạn 2020-2030
(Giá thực tế)**

ĐVT - Giá trị sản xuất: triệu đồng; Cơ cấu: %.

TT	Hạng mục	Năm 2025		Năm 2030	
		GTSX	Cơ cấu	GTSX	Cơ cấu
	Tổng GTSX	447,086	100,0	620,41	100,0
A	Nông nghiệp, thủy sản	156,480	35,0	155,10	25,0
I	Nông nghiệp	117,360	75,0	116,33	75,0
1	- Trồng trọt	82,152	70,0	75,61	65,0
2	- Chăn nuôi	35,208	30,0	40,71	35,0
II	Lâm nghiệp	39,120	25,0	38,78	25,0
B	Công nghiệp - TTCN	178,834	40,0	260,57	42,0
C	Thương mại - Dịch vụ	111,771	25,0	204,74	33,0

- Tỷ trọng ngành nông nghiệp, thủy sản năm 2025 đạt 55% giảm 15% so với năm 2020. Trong nội bộ ngành nông nghiệp, tăng tỷ trọng ngành chăn nuôi, thủy sản, tăng mạnh, trong khi đó tỷ trọng ngành trồng trọt giảm. Đẩy mạnh công tác thâm canh tăng vụ, dần hình thành khu chăn nuôi tập trung xa khu dân cư với quy mô trang trại, gia trại.

- Tỷ trọng ngành Công nghiệp - TTCN năm 2025 đạt 40% tăng 5% so với năm 2020 và năm 2030 đạt 42%.

- Tỷ trọng ngành Thương mại - dịch vụ năm 2025 đạt 25% tăng 5% so với năm 2020 và đến năm 2030 đạt 33%.

Phần thứ ba

ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI XÃ HỢP LÝ ĐẾN NĂM 2030

I. ĐỊNH HƯỚNG QUY HOẠCH KHÔNG GIAN TỔNG THỂ XÃ

1.1. Định hướng cơ cấu tổ chức không gian

- Khu trung tâm xã: lấy khu trụ sở hành chính hiện trạng làm hạt nhân, định hướng phát triển ra các khu vực xung quanh: khu trường học, trung tâm văn hóa thể thao, khu vui chơi giải trí, khu công nghiệp - TTCN, làng nghề, các trường học, công viên cây xanh, ...

- Các cụm dân cư đang sinh sống bám dọc trên theo đường trục xã, liên thôn được sắp xếp bố trí một cách khoa học.

- Tập trung diện tích đất sản xuất nông nghiệp định hướng phát triển các vùng nông nghiệp chuyên canh tập trung với các sản phẩm nông nghiệp sạch có giá trị cao, phát huy tiềm năng sẵn có của địa phương về nông nghiệp để phát triển kinh tế nông nghiệp bền vững.

2.2. Định hướng phát triển không gian tổng thể

Định hướng đến năm 2030, bố trí không gian phát triển dọc trục đường tỉnh lộ 514 B, tuyến đường Nghi Sơn - Sao vàng và các tuyến đường liên thôn, trục thôn. Phát huy vị thế của xã tiếp giáp với huyện Như Thanh, tập trung đầu tư phát triển các loại hình kinh tế thương mại, dịch vụ để nâng cao giá trị sản xuất, tăng thu nhập cho nhân dân và mức sống dân cư, chỉnh trang không gian dân cư làng xóm. Trong bối cảnh Khu du lịch Bến En đang được quan tâm đầu tư phát triển, khu kinh tế Lam Sơn - Sao vàng, là khu vực trọng điểm Du lịch, kinh tế của tỉnh Thanh Hoá, xã Hợp Lý lại càng có điều kiện để phát triển theo hướng trở thành vùng đệm Khu du lịch Bến En, nâng cao vị thế của xã và đẩy mạnh dịch vụ thương mại kết hợp du lịch làng nghề hoa cây cảnh truyền thống.

Bên cạnh đó, tập trung phát triển kinh tế công nghiệp chủ đạo ở khu vực đường tỉnh lộ 514B, 519 và đầu tư xây dựng các khu vực sản xuất nông nghiệp tập trung ở khu Đông Thành, Tiến Thành, Quang Thanh, Nội Sơn, Yên Trường. Cùng với định hướng quy hoạch vùng huyện Triệu Sơn, xã Hợp Lý sẽ là một trong các xã phát triển kinh tế mũi nhọn làng nghề hoa cây cảnh kết hợp với nông nghiệp trang trại tạo thành các vùng du lịch sinh thái trang trại (farmstay), vùng du lịch trải nghiệm giáo dục nông nghiệp.

Trên cơ sở tuyến đường tỉnh 514 là huyết mạch mở các tuyến đường chu vi đóng vai trò là vành đai tiếp cận về phía Bắc và Nam tạo nên một vùng trung tâm quy mô khoảng 100 ha, trong phạm vi này bao gồm đầy đủ các công trình như:

Công sở; Trụ sở Công an xã, Xã đội; Khu trung tâm văn hóa thể dục thể thao, Chợ, trạm y tế, bưu điện và đài tưởng niệm, các công trình về giáo dục.

Việc quy hoạch sắp xếp lại khu vực trung tâm xã đảm bảo giao thông thuận lợi cho công tác đối ngoại, cũng như đối nội đồng thời đảm bảo phục vụ cho người dân trong toàn xã một cách tốt nhất.

2.3. Định hướng tổ chức mạng lưới điểm dân cư

a. Đối với hệ thống dân cư hiện có

Trên địa bàn xã hiện nay có 6 thôn, ngoài khu vực trung tâm xã, trung tâm thôn, còn lại nằm phân tán rải rác mật độ rất thấp, về cơ bản tuân thủ và giữ nguyên theo hiện trạng bởi nó là sự phản ánh cả quá trình lịch sử của địa phương, là sự phù hợp nhất đã được chất lọc qua nhiều thế hệ, không can thiệp thô bạo làm biến đổi hình thái ở này, làm mất đi linh hồn của nơi chốn.

Tuy nhiên cần phải chỉnh trang lại hệ thống hạ tầng kỹ thuật nhằm đảm bảo được các tiêu chuẩn ngành, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân, một số hộ dân nằm ở vị trí đối diện với nguy cơ sạt lở đất cần vận động di chuyển đến nơi an toàn hơn. Ban hành các quy định quản lý về trật tự xây dựng để các cá nhân, tổ chức trong các thôn, bản thực hiện đầu tư xây dựng, đảm bảo mỹ quan của bộ mặt của các thôn, xóm.

Để phục vụ nhu cầu về đất ở đáp ứng sự gia tăng dân số cần xây dựng thêm các khu dân cư mới có kết cấu hạ tầng đồng bộ, các điểm xen cư trên cơ sở tiếp cận hạ tầng kỹ thuật khu dân cư hiện hữu, và lựa chọn các khu vực đất chưa sử dụng hoặc đất nông nghiệp năng suất thấp; trên cơ sở đó theo các giai đoạn được xác định như sau:

- Cải tạo chỉnh trang nhà ở đảm bảo kiên cố, mỹ quan.
- Sắp xếp hợp lý các công trình chính và phụ trợ tạo thành không gian khép kín.
- Quy hoạch cải tạo hệ thống vườn, ao cho hợp lý, xây dựng nhà vệ sinh, bể tự hoại, hệ thống thoát nước.
- Chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm phải đặt cách xa nhà ở và đường đi chung $\geq 5m$, cuối hướng gió và có hồ chứa phân, rác, thoát nước thải đảm bảo vệ sinh môi trường.
- Xây dựng hàng rào thoáng, khuyến khích sử dụng hàng rào cây xanh cắt xén tạo nét đặc trưng riêng và cải thiện môi trường. Chiều cao hàng rào $\leq 2m$, độ che phủ không vượt quá 40%.

b. Đối với đất ở mới và xây dựng mở rộng điểm dân cư mới

Trong tương lai, dân số, số hộ tăng lên đòi hỏi nhu cầu về đất ở tăng lên. Việc phân bố quy hoạch đất ở cho các hộ phát sinh là việc làm phải tính toán có cơ sở khoa học.

Khi quy hoạch xây dựng mới và mở rộng điểm dân cư nông thôn ngoài việc tuân thủ các quy định trong QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn xây dựng Việt Nam, còn phải tuân theo các yêu cầu sau:

- Khu đất xây dựng điểm dân cư nông thôn phải phù hợp với quy hoạch mạng lưới điểm dân cư nông thôn, đảm bảo điều kiện liên hệ thuận tiện trong sinh hoạt và sản xuất của người dân. Khoảng cách từ điểm dân cư đến khu vực canh tác không lớn hơn 2 km.

- Giải quyết tốt mối quan hệ giữa việc xây dựng hiện tại với dự kiến phát triển tương lai.

- Dẫn lấp đầy những vị trí đất kẹp trong các khu dân cư để tạo điều kiện hình thành các khu dân cư tập trung.

- Đáp ứng yêu cầu sản xuất và dân sinh.

- Đảm bảo chỉ tiêu sử dụng đất cho việc xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật.

- Đảm bảo yêu cầu về cấp thoát nước, xử lý nước thải, vệ sinh môi trường và an toàn cháy nổ.

- Đảm bảo các yêu cầu về an ninh, quốc phòng, du lịch, văn hoá, lịch sử, tín ngưỡng...

- Chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng cho các điểm dân cư nông thôn phải phù hợp với điều kiện đất đai của địa phương.

2.4. Định hướng bảo tồn cảnh quan kiến trúc truyền thống

- Bảo tồn, tôn tạo các công trình di tích lịch sử hiện có: quy hoạch chỉnh trang lại khuôn viên, sửa chữa nâng cấp các hạng mục xuống cấp, bảo dưỡng và thường xuyên tôn tạo các công trình, di tích;

- Các khu dân cư hiện có:

- + Cải tạo chỉnh trang hệ thống giao thông, hệ thống thoát nước mặt và nước thải, hệ thống điện đảm bảo thuận tiện cho sinh hoạt và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân;

- + Vận động các hộ gia đình và hỗ trợ các hộ nghèo, hộ chính sách cải tạo nâng cấp các công trình vệ sinh gia đình, chỉnh trang lại khuôn viên trong từng hộ vừa tận dụng quỹ đất, đảm bảo hài hòa các khu chức năng trong khuôn viên hộ.

- + Tăng cường mật độ cây xanh tại các khu vực đất trống, trong vườn gia đình, dọc các đường giao thông và các khu vực công cộng trong thôn.

- + Các công trình xây mới theo kiến trúc nhà 1-2 tầng điển hình của vùng đồng bằng Bắc Trung Bộ.

- Các giải pháp cho khuôn viên và nhà ở (nhà ở, vườn, ao, chuồng, hàng rào, vật liệu...)

- + Sử dụng vật liệu địa phương (hàng rào gạch đất nung, trồng cây có cắt tỉa..)

- + Mật độ xây dựng thấp, nhà có nhiều cây xanh (mật độ xây dựng tối đa 50%).

2.5. Định hướng các tổ chức hệ thống công trình công cộng

- Trung tâm xã tập trung các công trình như: trụ sở hành chính xã, khu trường học, khu văn hóa thể thao, khu vui chơi giải trí, công viên cây xanh, ... được bố trí ở khu vực trung tâm, đảm bảo đi lại thuận tiện, kết nối chặt chẽ với các khu vực dân cư các thôn, khu vực sản xuất, các điểm văn hóa, thể thao, giải trí của xã và các thôn.

- Hệ thống trường học chính nằm ở trung tâm xã: đã đạt chuẩn quốc gia.

- Đối với trạm y tế: Xây dựng mới các công trình hỗ trợ, cải tạo các phòng chức năng gồm: phòng tiêm, phòng phẫu thuật, phòng xét nghiệm trên khuôn viên hiện có.

- Quy hoạch khu văn hóa thể thao xã nằm trong khu trung tâm xã, quy hoạch các nhà văn hóa thể thao cơ sở đảm bảo đạt các tiêu chí về nông thôn mới cũng như tiêu chuẩn ngành.

- Hệ thống công trình tôn giáo tín ngưỡng, di tích lịch sử văn hóa giữ nguyên vị trí cải tạo các công trình hiện tại và chỉnh trang khuôn viên.

2.6. Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật

a. Hệ thống giao thông: Cơ bản giữ cấu trúc mạng lưới đường hiện trạng của xã bao gồm các đường giao thông liên xã, đường giao thông liên thôn, trục thôn, đường ngõ xóm và đường giao thông nội đồng. Hoàn thiện các đường giao thông hiện có, mở rộng, cứng hóa toàn bộ các đường giao thông nông thôn và trục chính nội đồng trong khu vực chưa được cứng hóa nhằm tăng chất lượng giao thông.

b. Hệ thống thủy lợi: Cần kiên cố hóa kênh mương cấp 3, tu bổ cải tạo các hồ, đập đảm bảo nước sinh hoạt và phục vụ tưới tiêu cho đặc thù từng vùng sản xuất nông nghiệp.

c. Hệ thống cấp nước sinh hoạt: Xã đã có hệ thống nước sạch được lấy từ trạm cấp nước tập trung tại xã. Trong thời gian tới cần đầu tư nâng cấp công suất Nhà máy nước và xây dựng thêm đường ống cấp nước để đảm bảo 100 % hộ dân được sử dụng nước sạch.

d. Hệ thống thoát nước: Đầu tư xây dựng, nâng cấp và hoàn thiện hệ thống tiêu thoát nước theo Quy chuẩn 01:2021/BXD và đáp ứng tiêu chí nông thôn mới nâng cao theo Quyết định số 25/2018/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá.

e. Hệ thống cấp điện: Căn cứ nhu cầu điện phục vụ sinh hoạt, sản xuất. Mục tiêu: Xây dựng hệ thống cấp điện theo yêu cầu an toàn của ngành điện, đảm bảo 100% được cấp điện thường xuyên và an toàn.

f. Bãi rác thải: Tiếp tục duy trì và nâng cao hiệu quả của Đề án thu gom rác thải. Liên kết chặt chẽ với công ty môi trường xử lý thu gom triệt để rác thải trên

địa bàn xã.

g. *Nghĩa trang*: Chính trang, cải tạo nghĩa trang nhân dân theo quy hoạch hình thành một nghĩa địa xanh bởi sự bố trí xen kẽ đều đặn có quy hoạch của cây xanh tạo nên sự ngăn nắp tôn kính và sự bình an trong tâm những người đã khuất, bảo đảm đạt tiêu chuẩn vệ sinh môi trường và có quy chế quản lý.

2.7. Định hướng tổ chức các khu vực sản xuất TTCN tập trung, làng nghề, khu vực phục vụ sản xuất nông nghiệp

2.7.1. Khu vực sản xuất TTCN tập trung, làng nghề

Nhằm từng bước xây dựng nền kinh tế phát triển bền vững, chuyển dịch cơ cấu kinh tế tăng dần các ngành có tính chất phi nông nghiệp. Trong kỳ quy hoạch từ nay đến năm 2030, sẽ khai thác một số vị trí thuận lợi trên địa bàn xã từ đất đồi và một phần đất trồng hình thành cụm công nghiệp tiểu thủ công nghiệp.

- Khu sản xuất kinh doanh (công ty may), diện tích 3 ha tại khu Đồng Văn, thôn Nội Sơn.

- Khu sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp diện tích 6,3 ha tại đồi Vua Đình, thôn Đông Thành.

2.7.2. Định hướng khu vực dịch vụ

Quy hoạch khu chợ nông sản, diện tích 1,5 ha tại Khu dịch Thủy, thôn Quang Thanh. Kết hợp giới thiệu và bán sản phẩm về hoa cây cảnh. Xây dựng các cửa hàng thân thiện thu hút khách tạo thành điểm dừng nghỉ chân tin cậy cho các loại phương tiện trên đường tỉnh lộ 514 B.

Quy hoạch Khu thương mại, dịch vụ diện tích 2,75 ha tại khu đồi Liêm thôn Nội Sơn.

2.7.3. Định hướng khu vực sản xuất và phục vụ sản xuất nông nghiệp

- Khu sản xuất lúa năng suất, chất lượng, hiệu quả cao với diện tích...

- Khu sản xuất hoa cây cảnh (khu 1) diện tích 18 ha tại khu Nông Giang, thôn Tiến Thành.

- Khu sản xuất hoa cây cảnh (khu 2) diện tích 12 ha tại thôn Đông Thành.

- Khu sản xuất hoa cây cảnh (khu 3) diện tích 8 ha tại thôn Nội Sơn.

- Khu sản xuất hoa cây cảnh (khu 4) diện tích 1,5 ha tại Cầu Trâu, thôn Quang Thanh.

- Khu sản xuất hoa cây cảnh (khu 5) diện tích 4 ha tại Khu bãi trại, thôn Văn Sơn.

- Khu sản xuất rau an toàn, diện tích 2,5 ha tại khu Bái Mai, thôn Tiến Thành

- Khu trang trại nông lâm nghiệp diện tích 16 ha tại khu đồi Ngân Sách, thôn Yên Trung.

2.7.4. Định hướng tổ chức hệ thống công cộng, dịch vụ

Các công trình công cộng, dịch vụ cấp xã hiện nay cơ bản đã đáp ứng được những quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2019/BXD được ban hành kèm theo Thông tư số 22/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng. Định hướng cụ thể

III. QUY HOẠCH XÂY DỰNG XÃ ĐẾN NĂM 2030

3.1. Quy hoạch điểm dân cư mới

Căn cứ nhu cầu sử dụng đất khu dân cư nông thôn, dự kiến quy hoạch mới 10,28 ha đất ở bao gồm các vị trí sau:

Bảng 11: Quy hoạch điểm dân cư mới đến năm 2030

TT	Vị trí quy hoạch đất ở	Vị trí		Diện tích
		Thôn	Thôn	
	Diện tích (ha)			10,28
1	Khu dân cư thôn Tiến Thành	Tiến Thành	Khu Di Hoàng	4,10
2	Khu dân cư thôn	Quang Thanh	Khu dịch thủy	0,85
3	Khu dân cư thôn	Nội Sơn	Khu đồng ruộng giáp đường 514C	0,20
4	Khu dân cư thôn 9 cũ	Nội Sơn	Khu góc mít	1,06
5	Khu dân cư thôn 11 cũ	Văn Sơn	Khu đồng văn	2,17
6	Khu dân cư Thôn Yên Trung	Yên Trung	Đồng Quạn	0,57
7	Khu dân cư Thôn Yên Trung	Yên Trung	Trước đình	0,97
8	Xen cư Bưu Điện cũ	Quang Thanh	Bưu điện	0,03
9	Xen cư nhà văn hóa thôn	Đông Thành	NHV thôn 1 cũ	0,02
10	Xen cư nhà văn hóa thôn	Đông Thành	NHV thôn 1 cũ	0,07
11	Xen cư nhà văn hóa thôn	Nội Sơn	NHV thôn 8 cũ	0,05
12	Xen cư nhà văn hóa thôn	Yên Trung	NHV thôn 12 cũ	0,13
13	Xen cư nhà văn hóa thôn	Yên Trung	NHV thôn 13 cũ	0,06

3.2. Quy hoạch hệ thống công trình công cộng, dịch vụ

Các công trình công cộng, dịch vụ cấp xã hiện nay cơ bản đã đáp ứng được những quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2019/BXD được ban hành kèm theo Thông tư số 22/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng. Định hướng cụ thể:

Bảng 12: Quy hoạch hệ thống công trình công cộng đến năm 2030

TT	Hạng mục	Vị trí	Định hướng quy hoạch	D.tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)	Tăng Giảm (ha)	Định hướng kiến trúc
1	Công sở xã	Thôn Quang Thanh	Giữ nguyên Hiện trạng	0,42	0,42	0	Chỉnh trang kiến trúc phù hợp với tính chất công trình hành chính công quyền, phù hợp với cảnh quan xung quanh và đặc điểm văn hóa địa phương + Chiều cao từ 1-3 tầng; + Mật độ xây dựng: $\leq 40\%$
2	Trung tâm văn hóa xã TDTT	Thôn Quang Thanh	QH mới, đổi diện UBND xã		1,00	1,00	Kiến trúc phù hợp với tính chất công trình, hài hòa cảnh quan khu vực + Chiều cao từ 1-3 tầng; + Mật độ xây dựng: ≤ 20
3	Trụ sở làm việc Công An xã	Thôn Quang Thanh	Quy hoạch mới, khu Xóm chợ		0,1	0,1	Kiến trúc phù hợp với tính chất công trình, hài hòa cảnh quan khu vực + Chiều cao từ 1-2 tầng; + Mật độ xây dựng: ≤ 30
	Trụ sở nhà làm việc quân đội xã	Thôn Quang Thanh	Quy hoạch mới, khu Xóm chợ		0,1	0,1	Kiến trúc phù hợp với tính chất công trình, hài hòa cảnh quan khu vực + Chiều cao từ 1-2 tầng; + Mật độ xây dựng: ≤ 30
	Chợ nông thôn	Thôn Quang Thanh	Bên cạnh sân thể thao mới của xã		0,25	0,25	Kiến trúc phù hợp với tính chất công trình, hài hòa cảnh quan khu vực + Chiều cao từ 1-2 tầng; + Mật độ xây dựng: ≤ 30
4	Trạm Y tế	Thôn Quang Thanh	Giữ nguyên Hiện trạng	0,167	0,167	0	Kiến trúc phù hợp với tính chất công trình, hài hòa cảnh quan khu vực + Chiều cao từ 1-3 tầng; + Mật độ xây dựng: ≤ 30
5	Trường học						
5.1	Trường THPT Triệu Sơn 3	Thôn Tiến Thành	Giữ nguyên Hiện trạng	1,19	1,19	0	Kiến trúc phù hợp với tính chất công trình, hài hòa cảnh quan khu vực + Chiều cao từ 1-3 tầng; + Mật độ xây dựng: $\leq 35\%$ + Diện tích cây xanh $\geq 20\%$
5.2	Trường	Thôn	Giữ nguyên		0,49	0	Chỉnh trang kiến trúc phù

TT	Hạng mục	Vị trí	Định hướng quy hoạch	D.tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)	Tăng Giảm (ha)	Định hướng kiến trúc
	THCS	Quang Thanh	Hiện trạng	0,49			hợp với khu vực nông thôn làng xã, khu vực miền núi, phù hợp với cảnh quan xung quanh + Chiều cao từ 1-3 tầng; + Mật độ xây dựng: $\leq 35\%$ + Diện tích cây xanh $\geq 30\%$
5.3	Trường tiểu học	Thôn Quang Thanh	Giữ nguyên Hiện trạng	0,75	0,75	0	Chỉnh trang kiến trúc phù hợp với khu vực nông thôn làng xã, khu vực miền núi, phù hợp với cảnh quan xung quanh + Chiều cao từ 1-3 tầng; + Mật độ xây dựng: $\leq 35\%$ + Diện tích cây xanh $\geq 30\%$
5.4	Trường mầm non	Thôn Quang Thanh	Giữ nguyên Hiện trạng	0,45	0,45	0	Chỉnh trang kiến trúc phù hợp với khu vực nông thôn làng xã, khu vực miền núi, phù hợp với cảnh quan xung quanh + Chiều cao từ 1-3 tầng; + Mật độ xây dựng: $\leq 35\%$ + Diện tích cây xanh $\geq 30\%$
6	Chợ nông sản	Khu dịch thủy - Thôn Quang Thanh	Quy hoạch mới		1,5	1,5	Kiến trúc phù hợp với khu vực nông thôn làng xã, khu vực đồng bằng, mang đặc trưng của công trình thương mại + Chiều cao từ 1-2 tầng; + Mật độ xây dựng $\leq 40\%$
7	Khu vui chơi giải trí	Thôn Quang Thanh	Quy hoạch mới, đổi diện UBND xã		0,5	0,5	Kiến trúc phù hợp với khu vực nông thôn làng xã, khu vực đồng bằng, mang đặc trưng của công trình thương mại + Chiều cao từ 1-2 tầng; + Mật độ xây dựng $\leq 40\%$
8	Đài tưởng niệm	Thôn Quang Thanh	Giữ nguyên Hiện trạng	0,15	0,15	0	
9	Bru điện	Thôn	Giữ nguyên	0,03	0,03	0	Kiến trúc phù hợp với tính

TT	Hạng mục	Vị trí	Định hướng quy hoạch	D.tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)	Tăng Giảm (ha)	Định hướng kiến trúc
	xã	Quang Thanh	Hiện trạng				chất công trình và hài hòa với cảnh quan xung quanh, với văn hóa + Chiều cao từ 1-2 tầng; + Mật độ xây dựng khu nhà văn hóa $\leq 45\%$
10	Nhà văn hóa và sân TT của các thôn						
10.1	Thôn Đông Thành	Thôn Đông Thành	Giữ nguyên hiện trạng	0,115	0,115	0	Kiến trúc phù hợp với tính chất công trình và hài hòa với cảnh quan xung quanh, với văn hóa + Chiều cao từ 1-2 tầng; + Mật độ xây dựng $\leq 10\%$
10.2	Thôn Tiến Thành	Thôn Tiến Thành	Xây mới (khu Cửa Hiến)		0,14	0,14	Kiến trúc phù hợp với tính chất công trình và hài hòa với cảnh quan xung quanh, với văn hóa + Chiều cao từ 1-2 tầng; + Mật độ xây dựng $\leq 10\%$
10.3	Thôn Quang Thanh	Thôn Quang Thanh	Giữ nguyên hiện trạng	0,1	0,1	0	Kiến trúc phù hợp với tính chất công trình và hài hòa với cảnh quan xung quanh, với văn hóa + Chiều cao từ 1-2 tầng; + Mật độ xây dựng $\leq 10\%$
10.4	Thôn Nội Sơn	Thôn Nội Sơn	Giữ nguyên hiện trạng	0,12	0,12	0	Kiến trúc phù hợp với tính chất công trình và hài hòa với cảnh quan xung quanh, với văn hóa + Chiều cao từ 1-2 tầng; + Mật độ xây dựng $\leq 10\%$
10.5	Thôn Văn Sơn	Thôn Văn Sơn	Xây mới (khu cỏ nhón)		0,605	0,605	Kiến trúc phù hợp với tính chất công trình và hài hòa với cảnh quan xung quanh, với văn hóa + Chiều cao từ 1-2 tầng; + Mật độ xây dựng $\leq 10\%$
10.6	Thôn Yên Trung	Thôn Yên Trung	Xây mới (khu đồng quặng)		0,335	0,335	Kiến trúc phù hợp với tính chất công trình và hài hòa với cảnh quan xung quanh, với văn hóa + Chiều cao từ 1-2 tầng; + Mật độ xây dựng $\leq 10\%$

3.3. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật

3.3.1. Chuẩn bị kỹ thuật

Định hướng Cote nền xây dựng:

- Tôn trọng địa hình tự nhiên; Cao độ các khu dân cư hiện trạng giữ nguyên; Các khu xây dựng mới, cote nền xây dựng phải phù hợp với hiện trạng, khi thiết kế nâng cote nền cần xem xét và nghiên cứu đến khả năng tiêu thoát nước, không gây ngập úng cục bộ cho các khu hiện trạng.

- Chỉ không chế Cote xây dựng tại một số khu vực xây dựng tương đối lớn;
- San nền cục bộ tại các điểm xây dựng nhỏ lẻ.

- Độ dốc san nền: phải thuận tiện cho giao thông trong khu vực, đảm bảo nước tự chảy;

- Hướng dốc san nền: Hướng về các khe suối tự nhiên và các hệ thống kênh mương mới được đầu tư xây dựng.

Định hướng tiêu thoát nước:

- Thoát nước thải và thoát nước mưa dọc tuyến đường:

+ Hệ thống thoát nước mưa và thoát nước thải thoát chung. Tiêu chuẩn thoát nước thải đảm bảo thu gom >80% lưu lượng nước cấp.

+ Xây dựng kiên cố hóa hệ thống thoát nước gồm cống, mương nắp đan, mương hở dọc tuyến đường thu gom nước mưa và nước thải sau đó thoát ra hệ thống sông, suối thoát nước của xã.

+ Hệ thống thoát nước thiết kế theo phương án tự chảy tận dụng địa hình

+ Nước thải từ các hộ dân, dịch vụ thương mại, công trình công cộng cần được xử lý bằng bể tự hoại trước khi thoát ra hệ thống thoát nước chung. Đối với khu vực dân cư không tập trung trước mắt vẫn tận dụng phương án thoát nước thấm thấu tại chỗ.

+ Nước thải tại các khu sản xuất tập trung cần được xử lý đảm bảo tiêu chuẩn (đạt tiêu chuẩn loại B theo tiêu chuẩn TCVN 5945: 2005 - Nước thải công nghiệp) trước khi thoát ra hệ thống thoát nước chung.

- Thoát nước khu nội đồng:

+ Hệ thống thoát nước sản xuất nông nghiệp thoát theo hệ thống kênh tiêu sau đó thoát ra hệ thống sông, suối.

3.3.2. Quy hoạch giao thông

** Tiêu chuẩn áp dụng*

- Tiêu chuẩn thiết kế TCVN 4054-2005, áp dụng với các tuyến Quốc lộ, Tỉnh lộ, đường liên xã, đường xã.

- Tiêu chuẩn thiết kế TCVN 10380 :2014 đường giao thông nông thôn, áp dụng với các tuyến nội thôn, liên thôn, trục thôn, nội đồng.

- Quyết định số 25/2018/QĐ-UBND ngày 10/8/2018 của UBND tỉnh Thanh Hoá Ban hành tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và công bố xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2018-2020.

a. Quy hoạch

Trên cơ sở hệ thống giao thông hiện có và định hướng phát triển mạng lưới giao thông của huyện Triệu Sơn, tổ chức mạng lưới giao thông mạng trên địa bàn xã trong kỳ quy hoạch như sau:

- Đường tỉnh lộ 506 (Nghị Sơn - Sao Vàng), mặt cắt đường như sau:

Lòng đường = 15,5mx2;

Hành lang = 15 mx2

Chỉ giới đường đỏ = 61m.

- Đường tỉnh lộ 506 (Nghị Sơn - Sao Vàng), mặt cắt có đường gom như sau:

Hành lang AT và Bảo trì ĐB = 17,0 m

Lòng đường = 12,0 mx2 (Bên trái và bên phải)

KC cố định = 3,0 m x2 (hai bên)

Lòng đượ (đường gom) = 6,5 m x 2 (hai bên)

Hành lang GT+bảo trì = 10 mx2 (hai bên)

Chỉ giới đường đỏ = 80m

- Đường tỉnh lộ 514C, đường cấp III, 4 làn xe, mặt cắt ngang của tuyến như sau:

+ Đối với đoạn đường qua khu dân cư mới:

Bề rộng mặt đường = 3.0x4m

Hành lang = 17.0mx2 (rãnh mỗi bên 2 m)

Chỉ giới đường đỏ = 46.0m

+ Đối với đoạn đường qua khu dân cư hiện trạng:

Bề rộng mặt đường = 16m

Hè = 5.0mx2

Chỉ giới đường đỏ = 26.0m

- Đường huyện mới ĐH.09; ĐH11, mặt cắt ngang quy hoạch như sau:

+ Đối với đoạn đường qua khu dân cư mới:

Bề rộng mặt đường = 7,5 m

Hành lang GT+BT = 10.0mx2

Chỉ giới đường đỏ = 27,5 m

+ Đối với đoạn đường qua khu dân cư hiện trạng:

Bề rộng mặt đường = 10,5 m

Via hè+Cây xanh = 5.0mx2

Chỉ giới đường đỏ = 20.5m

- Mở mới tuyến đường từ đường tỉnh lộ 506 (Nghị Sơn – Sao Vàng) đi tỉnh Lộ 515C phục vụ phát triển làng nghề hoa cây cảnh trên địa bàn xã Hợp Lý. Chiều dài tuyến 3,1 km và mặt cắt của tuyến như sau:

+ Đối với đoạn đường qua khu dân cư hiện trạng:

Bề rộng mặt đường = 7,5m
Hành lang = 2.75mx2
Chỉ giới đường đỏ = 13.0m

+ Đối với đoạn đường qua khu dân cư mới:

Bề rộng mặt đường = 7,5m
Hành lang = 9.0mx2
Chỉ giới đường đỏ = 25.5m

- Các trục đường giao thông xã từng bước được cải tạo nâng cấp và mở mới thêm một số tuyến để đáp ứng nhu cầu giao thông của nhân dân, mặt cắt

Bề rộng mặt đường = 7,5m
Vĩa hè = 5.0mx2
Chỉ giới đường đỏ = 17.5m

- Các tuyến đường trục thôn, liên thôn được cải tạo mở rộng và nâng cấp, mặt cắt ngang quy hoạch. Kết cấu mặt đường đề xuất với các tuyến chính là bê tông nhựa, đối với đường thôn là bê tông xi măng.

Bề rộng mặt đường = 4.0 m
Lề = 1.0 mx2
Chỉ giới đường đỏ = 6.0 m

- Các tuyến đường ngõ xóm được cải tạo mở rộng và nâng cấp, mặt cắt ngang quy hoạch. Kết cấu mặt đường đề xuất với các tuyến chính là bê tông xi măng.

Bề rộng mặt đường = 3.0m
Lề = 1.0mx2
Chỉ giới đường đỏ = 5.0 m

- Các tuyến đường giao thông nội đồng được quy hoạch trên cơ sở các đường hiện có và cải tạo thành đường bê tông xi măng nhằm phục vụ tốt cho công việc sản xuất của nhân dân.

Bề rộng mặt đường = 3.5m
Lề đường = 2.0mx2
Chỉ giới đường đỏ = 7,5m

(Chi tiết các tuyến đường và mặt cắt ở phần phụ lục kèm theo)

c. Quy hoạch san nền

*** Các yêu cầu khi tiến hành san nền.**

- Quy hoạch san đắp nền phải tận dụng địa hình tự nhiên, hạn chế khối

lượng đất san lấp, bảo vệ cây lưu niên, lớp đất màu.

- Chỉ tiến hành san lấp nền khi đã xác định vị trí quy hoạch xây dựng công trình và có quy hoạch thoát nước mưa.

- Nền xây dựng khu dân cư cao hơn cao độ ngập lụt theo tần suất 5 năm ít nhất là 0.3m

*** Định hướng cốt san nền**

- Cốt san nền các khu quy hoạch xây dựng đặc biệt là khu trung tâm xã cần gắn với cốt quy hoạch tuyến đường tỉnh, đường huyện, đường xã đang khai thác sử dụng để tránh định cốt không chế xây dựng quá cao, hoặc quá thấp so với mặt đường.

- Cao độ nền xây dựng cho các điểm dân cư hiện trạng gắn với cao độ mặt đường thôn xóm, không nên cao quá 0.3m so với mặt đường và không nên thấp quá mặt đường.

- Các tuyến nội đồng định cốt thiết kế cao so với mặt ruộng không quá 1m, để đảm bảo vận chuyển sản phẩm dễ dàng.

- Vật liệu san nền ưu tiên sử dụng vật liệu hiện có của địa phương.

3.3.3. Quy hoạch cấp điện

a. Chỉ tiêu áp dụng

Áp dụng QCXDNV01:2021 và theo Quy hoạch phát triển Điện lực tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2016-2025 có xét đến 2035

Điện sinh hoạt : 500W/Người

Điện công trình công cộng : 30% điện sinh hoạt

Điện tiêu thụ công nghiệp : 120KW/Ha

Điện nông nghiệp: 0.2KW/ ha

b. Dự báo nhu cầu điện

Bảng 13: Dự báo nhu cầu sử dụng điện đến năm 2030

TT	HỘ TIÊU THỤ	ĐƠN VỊ	QUY MÔ		CHỈ TIÊU (KW)	CÔNG SUẤT(KW)	
			GIAI ĐOẠN 2025	GIAI ĐOẠN 2030		GIAI ĐOẠN 2025	GIAI ĐOẠN 2030
1	Điện sinh hoạt	NGƯỜI	6389	6534	0,5	3195	3267
2	Điện công trình công cộng	30% điện SH				958	980
3	Điện tiêu thụ công nghiệp	ha	3	9,3	120	360	1116
4	Điện sản xuất nông nghiệp	ha	40	62	0,2	8	12,4
5	TỔNG					4521	5376

Tổng công suất điện: 5376 KW trong đó:

Điện công nghiệp 1116 KW; điện sinh hoạt + điện công trình công cộng, điện sản xuất nông nghiệp 4266 KW.

c. Định hướng cấp điện:

** Nguồn điện*

Theo quy hoạch phát triển Điện lực tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2016-2025, có xét đến 2035 xã Hợp Lý được cấp điện từ trạm biến áp 110KV Triệu Sơn.

** Lưới điện*

Duy trì và phát triển lưới điện trung áp 22KV cấp điện cho các trạm biến áp phụ tải. Các tuyến điện trung áp 22KV quy hoạch được thiết kế đi ngầm, riêng đối với các khu tiểu thủ công nghiệp thì tuyến điện trung áp được thiết kế đi nổi để thuận tiện cho công tác vận hành, Tiết điện dây và kết cấu tuyến đường dây trên không phải tuân thủ theo đúng quy phạm trang bị điện và các quy định của ngành điện.

** Trạm biến áp*

Căn cứ nhu cầu sử dụng điện, quy mô dân số và công suất các trạm biến áp hiện có. Cần xây dựng mới thêm 8 trạm biến áp có tổng công suất 2816 KVA. Các trạm biến áp này cấp điện cho điện sinh hoạt điện công trình công cộng, điện sản xuất nông nghiệp. Các máy biến áp này có gam công suất 400KVA, 320KVA, 250KVA, 180KVA đảm bảo bán kính cấp điện từ 200-300. Riêng công suất và vị trí các trạm biến áp cấp điện cho khu tiểu thủ công nghiệp tùy theo quy mô và tính chất của từng cơ sở sản xuất sẽ được thiết kế với các gam máy thích hợp nhưng phải tuân thủ theo các quy định quản lý của khu công nghiệp và quy phạm trang bị điện

Bảng 14: Quy hoạch trạm biến áp đến năm 2030

TT	Công trình cấp điện	Vị trí	Công suất	Định hướng
1	Trạm biến áp 1	Quang Thanh	320 KVA	Nâng cấp
2	Trạm biến áp 2	Đông Thành	160 KVA	Nâng cấp
3	Trạm biến áp 3	Văn Sơn	320 KVA	Nâng cấp
4	Trạm biến áp 4 (treo)	Nội Sơn	320 KVA	Nâng cấp
5	Trạm biến áp 5	Đông Thành	180 KVA	Nâng cấp
6	Trạm biến áp 6 (treo)	Yên Trung	180 KVA	Nâng cấp
7	Trạm biến áp 7	Tiến Thành	250 KVA	Nâng cấp
8	Trạm biến áp 8 (treo) gần TBA2	Đông Thành	400 KVA	Xây mới
9	Trạm biến áp 9 (treo) gần TBA1	Quang Thanh	400 KVA	Xây mới
10	Trạm biến áp 10 (treo) gần TBA3	Văn Sơn	320 KVA	Xây mới
11	Trạm biến áp 11 (treo) gần TBA6	Yên Trung	400 KVA	Xây mới

3.3.4. Quy hoạch cấp nước

a. Các yêu cầu và tiêu chuẩn áp dụng

- QCVN 01/2019/BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

- QCVN: TCV 4454:2012 về quy hoạch nông thôn – tiêu chuẩn thiết kế;

+ Khối lượng nhu cầu nước sinh hoạt: ≥ 80 lít/người/ngày;

+ Khối lượng nước công cộng: 10% nước sinh hoạt

+ Khối lượng nước phục vụ TM – DV: 8% nước sinh hoạt

+ Khối lượng nước rò rỉ: 15% tổng lượng nước sinh hoạt, nước công cộng, nước phục vụ TM – DV.

+ Khối lượng nước dự phòng: 4% tổng lượng nước sinh hoạt, nước công cộng, nước phục vụ TM – DV.

- Quy định khoảng cách ly vệ sinh để bảo vệ nguồn nước: Đối với nguồn nước ngầm, trong phạm vi bán kính 20m tính từ giếng, không được xây dựng các công trình làm nhiễm bẩn nguồn nước. Đối với các giếng nước công cộng, phải chọn nơi có nguồn nước tốt, xây thành giếng cao và lát xung quanh. Đối với nguồn nước mặt, trong khoảng 200m tính từ điểm lấy nước về phía thượng lưu và 100m về phía hạ lưu, không được xây dựng các công trình gây ô nhiễm nguồn nước.

b. Quy hoạch hệ thống cấp nước

- Nước cấp cho các điểm dân cư gồm: nước sinh hoạt, nước dùng cho trường học, trạm y tế, nhà văn hóa, trụ sở các cơ quan, nước dùng cho chăn nuôi, các cơ sở tiểu thủ công nghiệp khác.

Có 2 phương án đặt ra:

+ Cải tạo các giếng nước và bể nước hiện có.

+ Xây dựng hệ thống đường ống đến gia đình.

Phương án 1 ít tốn kém hơn nhưng về lâu dài không đảm bảo yêu cầu, nên trong thời gian tới triển khai theo hai phương án vừa sử dụng việc cải tạo giếng nước hiện có vừa xây dựng hệ thống đường ống cấp nước.

- Mạng lưới đường ống cấp nước: Thiết kế hệ thống cấp nước chính từ trạm cấp của huyện theo các tuyến giao thông đi tới các thôn xóm trên toàn xã.

- Nguồn cấp nước sinh hoạt: Được lấy từ nguồn nước hệ thống nước kênh C6 (từ đập Bái Thượng) chạy vào xã Hợp Lý. Từ xã Hợp Lý đi theo các tuyến đường giao thông chính đi đến trung tâm xã và xuống các khu dân cư của các thôn.

- Đến năm 2030 sẽ xây dựng đường dây đường ống để cung cấp nước cho tất cả các hộ dân được sử dụng từ nhà máy nước sạch sinh hoạt.

Mạng lưới đường ống cấp nước được thiết kế mạng vòng kết hợp nhánh cụt.

Tiết diện đường ống chính: D300

Tiết diện đường ống phân phối: D200

Bảng 15: Nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt đến năm 2030

TT	Chỉ tiêu sử dụng nước	Đơn vị	Tiêu chuẩn	Dân số (ng)	Nhu cầu
					(m ³ /ngđ)
1	Nước sinh hoạt	lít/người ngđ	80	6.534	523
	Tỷ lệ cấp		80%		418
2	Nước công cộng dịch vụ	10%(Q1)			42
3	Nước tưới cây rửa đường	10%(Q1)			42
4	Nước cho sản xuất công nghiệp (9,3ha)	20 m ³ /ha	60%		112
5	Nước thất thoát	15%(Q1+2+3+4)			92
6	Nước cho bản thân trạm xử lý	10%(Q1+2+3+4)			61
7	Tổng nhu cầu ngày trung bình	Q(1+2+3+4+5+6)			871
Hệ số không điều hòa ngày: Kng = 1.25					
8	Nhu cầu dùng nước ngày max	KngxQtb			1.089

Nguồn nước ngầm và nước mặt nước sông được sử dụng cung cấp cho sản xuất nông nghiệp.

3.3.5. Quy hoạch thoát nước thải và vệ sinh môi trường

a. Hệ thống xử lý nước thải

- Yêu cầu và tiêu chuẩn áp dụng:

Hệ thống thoát nước thải phải thu gom > 80% lượng nước cấp. Các khu dân cư phải có hệ thống thoát nước mưa và nước thải sinh hoạt, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường. Xây dựng hệ thống công, mương kiên cố hóa để thoát nước chung. Tận dụng kênh tiêu thủy lợi để thoát nước tự nhiên. Cho phép sử dụng hệ thống thoát nước mưa để thoát nước thải đã được xử lý. Phải có hệ thống thu gom và xử lý nước thải của điểm sản xuất công nghiệp, TTCN, trước khi thải ra hệ thống thoát nước chung. Nước thải CN phải xử lý đạt tiêu chuẩn loại B theo tiêu chuẩn TCVN 5945: 2005 - Nước thải công nghiệp.

- Quy hoạch hệ thống thoát nước thải:

Nước thải sinh hoạt ở các khu dân cư của xã Hợp Lý sau khi xử lý sẽ được theo các mương dẫn nước thải đổ ra hệ thống tiêu thoát nước chung.

Mương rãnh dẫn nước thải thường được thiết kế chạy dọc theo đường giao thông, kết hợp cả tiêu thoát nước thải và tiêu thoát nước mưa.

Phương án thoát nước: Với các điểm dân cư tập trung cần xây hệ thống

mương nắp đan thu nước sau đó dẫn ra các kênh tiêu và đổ ra kênh thoát, còn các điểm dân cư thưa thớt thiếu tập trung trước mắt vẫn sử dụng phương pháp thẩm thấu có biện pháp xử lý triệt để đảm bảo không ảnh hưởng đến môi trường.

b. Hệ thống xử lý rác thải

- Cần sử dụng các hình thức tổ hợp vườn, ao chuồng, thùng rác, hầm chứa rác, hố chứa rác tự phân huỷ, hố ủ phân trát bùn tại các hộ gia đình để xử lý chất thải rắn từ sinh hoạt, trồng trọt, chăn nuôi.

- Hiện nay đã có tổ thu gom vận chuyển rác về khu xử lý rác tập trung của huyện Triệu Sơn. Xe thu gom rác cần có nắp đậy và kín đảm bảo không gây ô nhiễm.

Bảng 16: Nhu cầu xử lý chất thải rắn đến năm 2030

TT	Hạng mục công trình	Đơn vị	Khối lượng (m ³)	
			Năm 2025	Năm 2030
1	Số dân khu vực quy hoạch	Người	6.389	6.534
2	Tiêu chuẩn rác thải	kg/người	0,8	0,8
	Tổng lưu lượng rác thải sinh hoạt	kg/ngày đêm	5.111	5.227

- Quy hoạch hệ thống xử lý rác thải:

Rác thải sinh hoạt ở các khu dân cư của xã Hợp Lý sau khi tập kết ở các thôn sẽ thu gom vận chuyển về khu xử lý rác thải của xã theo quy định, tránh gây ô nhiễm môi trường.

Quy hoạch khu tập kết xử lý rác thải diện tích 0,84 ha tại khu đầu đập dưới Thôn Đông Thành.

3.3.6. Quy hoạch hệ thống nghĩa trang

a. Yêu cầu quy hoạch nghĩa trang

- Yêu cầu quy hoạch địa điểm nghĩa trang phải phù hợp với khả năng khai thác quỹ đất; phù hợp với tổ chức phân bố dân cư và kết nối công trình hạ tầng kỹ thuật; đáp ứng nhu cầu táng trước mắt và lâu dài.

- Nghĩa trang xây dựng mới phải ở vị trí yên tĩnh, cao ráo, không sụt lún;

- Phải đảm bảo khoảng cách ly vệ sinh của nghĩa trang cát táng đối với khu dân cư: ≥ 100 m;

- Diện tích đất xây dựng cho mỗi mộ hung táng và chôn cất một lần tối đa không quá 5m². Diện tích sử dụng đất cho mỗi mộ cát táng tối đa không quá 3m².

- Phải quy hoạch đường đi, cây xanh, rào ngăn thích hợp. Các tuyến đường chính và nhánh trong nghĩa trang phải có rãnh thoát nước mặt.

- Đối với các nghĩa trang hiện hữu cần cải tạo, chỉnh trang, trồng cây bóng

mát và sắp xếp các ngôi mộ theo hàng, lối.

b. Quy hoạch nghĩa trang

Hiện có 4,58 ha, diện tích cơ bản đáp ứng được nhu cầu an táng, cải táng của nhân dân hiện tại. Tuy nhiên, trong giai đoạn tới cần cải tạo nâng cấp chỉnh trang và quy hoạch mở rộng, quản lý trở thành công trình văn hoá toàn dân.

Đến năm 2030, dự kiến mở rộng các khu nghĩa trang sau:

- Mở rộng nghĩa địa Con cá thôn Tiến Thành, diện tích mở rộng 0,5 ha lấy vào đất lúa;

- Mở rộng nghĩa trang Ai Giếng thôn Yên Trung, diện tích mở rộng 0,25 ha lấy vào đất lâu năm khác.

Đến năm 2030, diện tích đất nghĩa trang 5,33 ha.

3.4. Quy hoạch hệ thống hạ tầng sản xuất

3.4.1. Hệ thống giao thông nội đồng

Cơ bản giữ nguyên mạng lưới hệ thống giao thông nội đồng hiện có. Mở rộng nền đường và nâng cấp mặt đường các tuyến trục chính nội đồng đảm bảo đi lại và vận chuyển hàng hoá thuận tiện, đáp ứng tiêu chí nông thôn mới nâng cao theo QĐ số 25/2018/QĐ-UBND ngày 10/8/2018 của UBND tỉnh Thanh Hoá.

(Chi tiết các tuyến đường và mặt cắt ở phần phụ lục kèm theo)

3.4.2. Hệ thống kênh mương

Thủy lợi là khâu quan trọng trong sản xuất nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi. Thường xuyên nạo vét, khơi thông dòng chảy các hệ thống kênh mương nội đồng.

Cơ bản giữ nguyên hệ thống kênh mương theo hiện trạng, kiên cố hóa, nâng cấp tu bổ, xây mới lại hệ thống kênh mương chính của xã hiện còn là mương đất. Trong giai đoạn quy hoạch đến năm 2030, dự kiến nâng cấp các trạm bơm và các tuyến kênh mương chính đáp ứng nhu cầu sản xuất nông nghiệp trên địa bàn xã.

(Chi tiết các tuyến kênh mương ở phần phụ lục kèm theo)

3.4.3. Hệ thống hồ đập

Hệ thống hồ đập hiện nay: Đập Quang Trung, đập Nội Sơn, đập 61, đập Bến đá. Hệ thống cầu như: Cầu Quan Thành, cầu Xanh, cầu Di Thành, cầu Hữu Thành, cầu Hữu Tiến, cầu Chùa, cầu Nam Thành, cầu Bắc Thành, cầu Bến đá... đã cơ bản được bê tông cốt thép.

IV. QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT

4.1. Quy hoạch sản xuất nông nghiệp

4.1.1. Quy hoạch các vùng sản xuất tập trung

a. Vùng chuyên sản xuất lúa

- Khu sản xuất lúa năng suất, chất lượng, hiệu quả cao với diện tích 200 ha.

b. Vùng sản xuất hoa cây cảnh

- Khu sản xuất hoa cây cảnh (khu 1) diện tích 18 ha tại khu Nông Giang, thôn Tiến Thành.

- Khu sản xuất hoa cây cảnh (khu 2) diện tích 12 ha tại thôn Đông Thành.

- Khu sản xuất hoa cây cảnh (khu 3) diện tích 8 ha tại thôn Nội Sơn.

- Khu sản xuất hoa cây cảnh (khu 4) diện tích 1,5 ha tại Cầu Trâu, thôn Quang Thanh.

- Khu sản xuất hoa cây cảnh (khu 5) diện tích 4 ha tại Khu bãi trại, thôn Văn Sơn.

c. Vùng trồng rau an toàn

- Khu sản xuất rau an toàn, diện tích 2,5 ha tại khu Bái Mai, thôn Tiến Thành

d. Vùng chăn nuôi tập trung

- Khu trang trại nông lâm nghiệp diện tích 16 ha tại khu đồi Ngân Sách, thôn Yên Trung.

4.1.2. Bố trí phát triển sản xuất

a. Trồng trọt

a.1. Định hướng

- Tiếp tục sử dụng canh tác trên diện tích hiện có.

- Đầu tư các yếu tố đầu vào cho phát triển trồng trọt: giống mới có hiệu quả kinh tế cao, khoa học kỹ thuật, công nghệ tiên tiến có hiệu quả kinh tế và thân thiện với môi trường, vốn và nguồn lực lao động.

- Canh tác theo hướng bền vững.

- Nâng cao chất lượng sản phẩm trồng trọt, tăng giá trị kinh tế.

Cơ cấu cây trồng chính của xã trong giai đoạn từ nay đến năm 2030 bao gồm các loại cây chính sau:

- Cây lúa tập trung trên các khu vực ruộng thường xuyên có đủ nước tưới. Tiến hành chuyển đổi sang các giống lúa mới có năng suất cao, chống chịu sâu bệnh, chất lượng tốt, mang lại giá trị kinh tế cao.

- Đẩy mạnh việc phát triển làng nghề hoa cây cảnh tại 5 khu vực với diện tích khoảng 4,5 ha, tạo động lực chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế xã.

- Ngoài ra phát triển các giống cây như: lạc, khoai, rau màu...nhằm tăng cường các cây trồng vụ đông như: rau, đậu tương, ngô, bí xanh...theo hướng sản xuất rau an toàn.

a.2. Bố trí sản xuất

** Cây lúa*

Để đảm bảo an ninh lương thực về lâu dài trong khi chuyển một số diện tích đất trồng lúa sang các mục đích khác, do vậy việc cơ cấu vụ mùa và thâm canh tăng năng suất, nâng cao chất lượng là phương pháp tối ưu.

Bố trí sản xuất lúa trong thời gian tới theo hướng sản xuất lúa năng xuất chất lượng cao phù hợp với điều kiện sản xuất, thổ nhưỡng của từng xứ đồng, tuyển chọn các loại giống lúa có năng suất cao và chất lượng. Đến năm 2030 diện tích gieo trồng lúa cả năm 400 ha.

- Diện tích gieo trồng cả năm: 400ha.
- Năng xuất bình quân: 70tạ/ha
- Sản lượng ước đạt: 2.820 tấn.

** Cây hàng năm khác*

Tập trung chuyển đổi những diện tích trồng lúa năng xuất thấp sang trồng những loại cây cho hiệu quả kinh tế cao như: Hoa cây cảnh, rau màu như su hào, bắp cải, súp lơ, cà rốt, xà lách...

- Cây ngô: 30ha NS: 70tạ/ha, SL: 210 tấn
- Cây khoai lang: 10ha NS: 100 tạ/ha SL: 100 tấn
- Cây rau màu: 10ha

Đẩy mạnh phát triển sản xuất nông lâm nghiệp theo hướng tăng hiệu quả trên đơn vị diện tích canh tác. Ứng dụng các tiến bộ khoa học - kỹ thuật, tăng cường đầu tư đưa cơ giới vào sản xuất để nâng cao năng suất và hiệu quả lao động.

** Hoa cây cảnh*

Phát triển vùng hoa cây cảnh ở các khu:

- Khu sản xuất hoa cây cảnh (khu 1) diện tích 18 ha tại khu Nông Giang, thôn Tiến Thành.
- Khu sản xuất hoa cây cảnh (khu 2) diện tích 12 ha tại thôn Đông Thành.
- Khu sản xuất hoa cây cảnh (khu 3) diện tích 8 ha tại thôn Nội Sơn.
- Khu sản xuất hoa cây cảnh (khu 4) diện tích 1,5 ha tại Cầu Trâu, thôn Quang Thanh.
- Khu sản xuất hoa cây cảnh (khu 5) diện tích 4 ha tại Khu bãi trại, thôn Văn Sơn.

b. Chăn nuôi

b1. Định hướng

- Phát triển chăn nuôi toàn diện trên địa bàn xã theo hướng sản xuất hàng hoá, sản xuất thực phẩm an toàn, thực phẩm sạch. Nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng tại địa phương và cung cấp thực phẩm cho thị trường huyện, Thành phố Thanh Hoá. Đưa cơ cấu ngành chăn nuôi chiếm tỷ trọng cao trong nông nghiệp. Kết hợp chăn nuôi truyền thống và áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào chăn nuôi, bên cạnh phương thức chăn nuôi tận dụng hộ gia đình, cần chú trọng đầu tư ở những nơi có điều kiện mở rộng phát triển chăn nuôi theo phương thức tập trung hàng hoá. Phát triển chăn nuôi theo hướng công nghiệp, bán công nghiệp, quy mô trang trại, gia trại giá trị lớn và vững chắc. Làm tốt công tác tiêm phòng, vệ sinh phòng bệnh triệt để, cách xa khu dân cư, đảm bảo vệ sinh an toàn thực

phẩm. Đưa ngành chăn nuôi của xã thành ngành sản xuất chính chiếm trên 40% trong cơ cấu nông nghiệp với 4 loại vật nuôi là: Chăn nuôi Lợn, Gia cầm, Trâu, Bò hướng thịt làm trọng tâm phát triển của xã.

- Trong những năm tới xã cần chăn nuôi thêm một số động vật hoang dã với lợi ích: ít bệnh tật, dễ nuôi, thức ăn dễ kiếm; mà giá trị thương phẩm cao như: Nhím; phát triển cùng với những vật nuôi truyền thống hiện có trên địa bàn.

- Tạo đất cho các hộ gia đình có điều kiện xây dựng các trang trại vừa và nhỏ, có chính sách kích cầu để phát triển mô hình VAC, các trang trại, gia trại lớn bằng nguồn kinh phí đầu tư của chủ trang trại để phát triển kinh tế.

b1. Bố trí

Tổng đàn gia súc, gia cầm đến năm 2025 đạt 55.300. con (Trâu, bò: 600 con; lợn 4.700 con; gia cầm 50.000 con).

c. Thủy sản

Tập trung đẩy mạnh phát triển nuôi trồng và khai thác thủy sản ở một số hồ đập như: Đập Quang Trung, đập Nội Sơn, đập 61, đập Bến đá. Ngoài ra, phát triển nuôi trồng diện tích ao để tăng nguồn thu từ thủy sản.

Sản lượng nuôi trồng, khai thác thủy sản dự kiến năm 2025 đạt 200 tấn.

4.2. Quy hoạch công nghiệp và xây dựng

Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp là ngành được quan tâm chú trọng trong những năm tới, là ngành mũi nhọn, tạo động lực phát triển cho xã. Cần xây dựng cơ chế, thành lập doanh nghiệp phát triển tiểu công nghiệp.

Đến năm 2030, dự kiến quy hoạch công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp Hợp Lý với quy mô 9,3 ha, thu hút các nhà đầu tư và doanh nghiệp phát triển kinh tế trong cụm công nghiệp, từng bước nâng cao vị thế ngành và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Bao gồm:

- Khu sản xuất kinh doanh (may mặc) diện tích 3 ha tại khu Đồng Văn của thôn Nội Sơn.

- Khu sản xuất kinh doanh, tiểu thủ công nghiệp diện tích 6,3 ha tại khu đồi vua Đình của thôn Đông Thanh.

- Đẩy mạnh phát triển cụm công nghiệp làng nghề của xã.

4.3. Quy hoạch thương mại và dịch vụ

- Phát triển ngành thương mại, dịch vụ trở thành ngành mũi nhọn, là trụ cột của nền kinh tế trên cơ sở đẩy mạnh đầu tư phát triển Khu Dịch vụ thương mại trọng tâm với quy mô lớn và đồng bộ. Đặc biệt là đẩy mạnh loại hình dịch vụ theo chuỗi du lịch làng nghề hoa cây cảnh trên địa bàn xã kết hợp với loại hình dịch vụ du lịch sinh thái gắn với mô hình trang trại (farmstay) của các xã vùng

đôi (Thọ Sơn, Thọ Bình, Bình Sơn). Ngoài ra, kết hợp du lịch văn hóa – lịch sử của quần thể di tích Am Tiêm – Ngàn Nưa, kết hợp các điểm di tích nội huyện (Đào Cò, Phú Vạn, đền thờ Nguyễn Hiệu, Lê Bất Tứ, Lê Thì Hiến, Lê Thì Hải...) và các khu, điểm du lịch lân cận (Phủ Na, Bến En, đền Vua Bà, thành Hoàng Nghiêu...); Dịch vụ du lịch trải nghiệm nông nghiệp kết hợp giáo dục gắn với các mô hình nông nghiệp công nghệ cao tập trung tại các xã Xuân Thịnh, Thọ Thế, Dân Lực, Dân Quyền, thị trấn Nưa, Văn Sơn, Thái Hòa...

- Khoanh vùng quy hoạch khu thương mại, dịch vụ và sản xuất kinh doanh tại các khu vực chợ nông sản thôn Quang Thanh; khu thương mại dịch vụ của thôn Nội Sơn và các khu vực sản xuất kinh doanh. Kết hợp với các điểm sản xuất làng nghề hoa cây cảnh trên địa bàn xã.

- Khuyến khích, kêu gọi đầu tư từ các doanh nghiệp, các tập đoàn kinh tế để thúc đẩy nhanh quá trình thương mại hoá nền kinh tế, tạo điều kiện thuận lợi để các hộ dân trên địa bàn xã tham gia xây dựng hệ thống thương mại đồng bộ, xây dựng các cơ sở kinh doanh, siêu thị và xây dựng chợ nông thôn trở thành tiêu điểm phát triển thương mại, dịch vụ. Tạo cơ chế mở để khuyến khích nhân dân chuyển đổi từ sản xuất nông nghiệp thuần túy sang kinh doanh thương mại, từng bước chuyển dịch cơ cấu lao động, nâng cao thu nhập cho nhân dân.

V. QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

5.1. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất các ngành, lĩnh vực

Căn cứ vào tiềm năng đất đai, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện Triệu Sơn và các quy hoạch chi tiết trên địa bàn xã. Sau khi điều tra thu thập, xử lý và tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các quy hoạch chi tiết ngành, dự báo về nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 trên địa bàn xã như sau:

Bảng 17: Danh mục nhu cầu sử dụng các loại đất đến năm 2030

STT	Tên dự án	Ký hiệu	Vị trí		Quy mô dự án (ha)	Giai đoạn thực hiện	
			Thôn	Xứ đồng		2020-2025	2025-2030
I	ĐẤT QUỐC PHÒNG				0,10	0,00	0,10
	Trụ sở làm việc + nhà trực trung đội dân quân CĐ	CQP	Quang Thanh	Khu xóm chợ	0,10		0,10
II	ĐẤT AN NINH				0,10	0,00	0,10
1	Đất Trụ sở công an cấp xã	CAN	Quang Thanh	Khu xóm chợ	0,10		0,10
III	ĐẤT XÂY DỰNG CƠ SỞ VĂN HÓA				0,47	0,33	0,14
1	Nhà văn hóa thôn	DVH-01	Tiến Thành	Cửa Hiển	0,14		0,14
2	Nhà văn hóa thôn	DVH-02	Yên Trung	Đông Quận	0,33	0,33	0,00

STT	Tên dự án	Ký hiệu	Vị trí		Quy mô dự án (ha)	Giai đoạn thực hiện	
			Thôn	Xứ đồng		2020-2025	2025-2030
IV	ĐẤT THỂ DỤC - THỂ THAO				1,60	0,60	1,00
1	Đất thể dục thể thao Trung tâm xã	DTT-01	Quang Thanh	Trung tâm xã	1,00		1,00
2	Đất thể dục thể thao thôn Văn Sơn	DTT-02	Văn Sơn	Cổ nhón	0,60	0,60	0,00
V	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN				10,28	4,73	5,55
1	Khu dân cư thôn Tiến Thành	DCM-01	Tiến Thành	Khu di hoàng	4,1	2	2,1
2	Khu dân cư thôn	DCM-02	Quang Thanh	Khu dịch thủy	0,85		0,85
3	Khu dân cư thôn	DCM-03	Nội Sơn	Khu đồng ruộng giáp đường 514C	0,2	0,2	0
4	Khu dân cư thôn 9 cũ	DCM-04	Nội Sơn	Khu gốc mít	1,06		1,06
5	Khu dân cư thôn 11 cũ	DCM-05	Văn Sơn	Khu đồng vắng	2,17	2,17	
6	Khu dân cư Thôn Yên Trung	DCM-06	Yên Trung	Đồng Quận	0,57	0	0,57
7	Khu dân cư Thôn Yên Trung	DCM-07	Yên Trung	Trước đình	0,97	0	0,97
8	Xen cư Bưu Điện cũ	DXC	Quang Thanh	Bưu điện	0,03	0,03	0
9	Xen cư nhà văn hóa thôn	DXC	Đông Thành	NHV thôn 1 cũ	0,02	0,02	0
10	Xen cư nhà văn hóa thôn	DXC	Đông Thành	NHV thôn 1 cũ	0,07	0,07	0
11	Xen cư nhà văn hóa thôn	DXC	Nội Sơn	NHV thôn 8 cũ	0,05	0,05	0
12	Xen cư nhà văn hóa thôn	DXC	Yên Trung	NHV thôn 12 cũ	0,13	0,13	0
13	Xen cư nhà văn hóa thôn	DXC	Yên Trung	NHV thôn 13 cũ	0,06	0,06	0
VI	ĐẤT CHỢ				1,75	1,75	0,00
1	Chợ nông thôn	DCH-01	Quang Thanh	Đôi diện UBND	0,25	0,25	
2	Chợ nông sản	DCH-02	Quang Thanh	Khu Dịch Thủy	1,50	1,50	
VII	ĐẤT SỬ DỤNG CHO HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN				6,37	6,37	0,00
1	Khai thác khoáng sản	SKS01	Đông Thành	Đôi vua Đình	2,25	2,25	
2	Khai thác khoáng sản	SKS02	Đông Thành	Đôi vua Đình	4,12	4,12	
VIII	ĐẤT SƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP				3,00	3,00	0,00
1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (công ty may)	SKC01	Văn Sơn	Khu Đồng Vãn	3,00	3,00	
IX	ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ				2,75	0,00	2,75
2	Đất thương mại dịch vụ	TMD-01	Nội Sơn	Khu Đôi Lim	2,75		2,75

STT	Tên dự án	Ký hiệu	Vị trí		Quy mô dự án (ha)	Giai đoạn thực hiện	
			Thôn	Xứ đồng		2020-2025	2025-2030
X	ĐẤT KHU VUI CHƠI				0,50	0,00	0,50
1	Đất khu vui chơi giải trí công cộng (0,5ha)	DKV-01	Quang Thanh	Trước UBND xã	0,50		0,50
XI	ĐẤT BÃI THẢI, XỬ LÝ CHẤT THẢI				0,84	0,00	0,84
1	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA-01	Đông Thành	Đầu đập trên	0,84		0,84
XII	ĐẤT KHU NGHĨA ĐỊA				0,75	0,25	0,50
2	Mở rộng NB Ải Giếng	NTD-01	Yên Trung	Khu Ải Giếng	0,25	0,25	
1	Mở rộng NB con cá	NTD-02	Tiến Thành	Khu con cá	0,5		0,50
XIII	ĐẤT CÔNG TRÌNH NĂNG LƯỢNG				0,15	0,15	0,00
1	Di chuyển và hoàn trả các công trình hạ tầng kỹ thuật phục vụ GPMB		DNL		0,15	0,15	
XIV	ĐẤT GIAO THÔNG				9,22	1,30	7,92
1	Đường Cảng hàng không Thọ Xuân		DGT		1,30	1,30	
2	Đường nối tỉnh lộ 515C và đường từ CHK Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn		DGT		4,88		4,88
3	Đường giao thông trục chính xã Hợp Lý		DGT		1,74		1,74
4	Đất giao thông nông thôn, nội đồng		DGT		1,30		1,30
XV	ĐẤT THỦY LỢI				4,68	0,00	4,68
1	Đất thủy lợi		DTL		1,18		1,18
2	Sửa chữa, nâng cấp đập 6/1 (không chu chuyển đất)		DTL		3,50		3,50
XVI	QH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP				63,70	33,00	30,70
1	Khu SX hoa cây cảnh (Khu1)	HCC-01	Tiến Thành	Khu Nông Giang	18,00	8,00	10,00
2	Khu SX hoa cây cảnh (Khu 2)	HCC-02	Đông Thành	Cầu Trầu, Cồn đá, cồn trắng	12,00	6,00	6,00
3	Khu SX hoa cây cảnh (Khu 3)	HCC-03	Nội Sơn	Cửa đình	9,20	6,00	3,20
4	Khu SX hoa cây cảnh (Khu 4)	HCC-04	Quang Thanh	Khu Cầu Trầu	2,00	2,00	
5	Khu SX hoa cây cảnh (Khu 5)	HCC-05	Văn Sơn	Khu Bãi Trại	4,00	2,00	2,00
6	Khu SX rau an toàn	RAT	Tiến Thành	Khu Bái Mái	2,50	1,00	1,50
7	Khu trang trại nông lâm nghiệp	TRT	Yên Trung	Khu đồi Ngân sách	16,00	8,00	8,00
	TỔNG				106,26	51,48	54,78

5.2. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

5.2.1. Quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp

a) Đối với đất trồng lúa

Diện tích đất trồng lúa của xã hiện có 310,14 ha. Trong thời gian tới sẽ điều chỉnh bổ sung:

Diện tích đất trồng lúa giảm 77,08 ha so với năm 2020, trong đó:

- Chuyển sang đất cây hàng năm khác	2,5 ha
- Chợ nông sản	1,5 ha
- Chợ nông thôn	0,25ha
- Chuyển sang đất thương mại dịch vụ	2,75 ha
- Chuyển sang đất khu vui chơi giải trí	0,5 ha
- Chuyển sang đất thể thao	1,60ha
- Chuyển sang đất văn hóa	0,47 ha
- Chuyển sang đất ở nông thôn:	9,65 ha.
- Chuyển sang đất sản xuất kinh doanh:	3 ha
- Chuyển sang đất rác thải	0,84 ha
- Chuyển sang đất nghĩa địa	0,78ha
- Chuyển sang đất giao thông:	6,49 ha;
- Chuyển sang đất thủy lợi:	1,18 ha;
- Chuyển sang đất công trình năng lượng:	0,15 ha;
- Chuyển sang đất công trình sự nghiệp	0,2 ha
- Chuyển sang đất nông nghiệp khác:	45,2 ha;

Diện tích đất trồng lúa đến năm 2030 là 233,06 ha.

b) Đối với đất cây hàng năm

Diện tích đất trồng cây hàng năm hiện nay 16,57 ha. Trong thời gian tới đất cây hàng năm sẽ điều chỉnh bổ sung như sau:

Đất trồng cây hàng năm tăng 2,5 ha từ đất trồng lúa để xây dựng vùng sản xuất rau an toàn. Đồng thời giảm 0,18 ha do chuyển sang làm đường giao thông.

Diện tích đất trồng cây hàng năm đến năm 2030 là 18,89 ha.

c) Đối với đất cây lâu năm

Diện tích đất trồng cây lâu năm hiện nay 148 ha, chiếm 16,34% tổng diện tích tự nhiên toàn xã. Trong thời gian tới đất cây hàng năm giảm 0,82 ha do chuyển sang các mục đích:

- Chuyển sang đất nghĩa địa	0,25ha
- Chuyển sang đất giao thông:	0,55 ha;
- Chuyển sang đất ở nông thôn:	0,02 ha;

Diện tích đất trồng cây lâu năm đến năm 2030 là 147,18 ha.

d) Đối với đất rừng rừng sản xuất

Diện tích đất rừng sản xuất hiện nay 94,04 ha, chiếm 10,38% tổng diện tích tự nhiên toàn xã. Trong thời gian tới đất rừng sản xuất giảm 23,07 ha do chuyển sang các mục đích khác như sau:

- Chuyển sang đất khai thác khoáng sản: 6,37 ha
- Chuyển sang đất nông nghiệp khác: 16,0 ha
- Chuyển sang đất giao thông: 0,7 ha;

Diện tích đất rừng sản xuất đến năm 2030 là 70,97 ha.

đ) Đối với đất nuôi trồng thủy sản

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản hiện nay 25,17 ha, chiếm 2,84% tổng diện tích tự nhiên toàn xã. Trong thời gian tới đất nuôi trồng thủy sản giảm 0,34 ha do chuyển sang đất giao thông.

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản đến năm 2030 là 25,37 ha.

e) Đối với đất nông nghiệp khác

Diện tích đất nông nghiệp khác hiện nay 1,49 ha, chiếm 0,16% tổng diện tích tự nhiên toàn xã. Trong thời gian tới đất nông nghiệp khác tăng lên 61,2 ha lấy vào đất:

- Đất rừng sản xuất 16 để phát triển trang trại chăn nuôi.
- Đất lúa 45,2 ha để sản xuất hoa cây cảnh.

Diện tích đất nông nghiệp khác đến năm 2030 là 62,69 ha.

5.2.2. Quy hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp

a) Đất ở nông thôn

Diện tích đất ở nông thôn hiện nay 175,25 ha, chiếm 19,35% tổng diện tích tự nhiên toàn xã. Trong thời gian tới đất ở nông thôn sẽ điều chỉnh bổ sung như sau:

Đất ở nông thôn tăng 10,28 ha do chuyển từ các loại đất:

- Đất lúa 9,95 ha;
- Đất cây lâu năm 0,02 ha
- Đất văn hóa 0,31 ha

Đồng thời giảm 0,96 ha do mở rộng đường giao thông.

Diện tích đất ở nông thôn đến năm 2030 là 184,6 ha.

b) Đất chuyên dùng

Diện tích đất chuyên dùng hiện nay 85,48 ha, chiếm 9,44% tổng diện tích tự nhiên toàn xã. Đến năm 2030 diện tích đất chuyên dùng tăng lên 27,72 ha vào các mục đích:

- Đất dùng cho xây dựng công trình sự nghiệp: 1,96 ha;
- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 12,12 ha;

- Đất phát triển mục đích công cộng: 13,76 ha.

Diện tích đất chuyên dùng đến năm 2030 là 113,2 ha.

c) Đất tín ngưỡng

Diện tích đất tín ngưỡng hiện nay 0,13 ha, diện tích này được giữ nguyên đến năm 2030.

d) Đất nghĩa trang

Diện tích đất nghĩa trang hiện nay 4,58 ha ha, diện tích tăng lên 0,75 ha để mở rộng các khu nghĩa địa.

Diện tích đất nghĩa trang đến năm 2030 là 5,33 ha

e) Sông suối, ao hồ

Diện tích đất sông suối ao hồ hiện nay 19,77 ha ha,

Diện tích đất sông suối, ao hồ đến năm 2030 là 19,77 ha.

f) Đất mặt nước chuyên dùng

Diện tích đất mặt nước chuyên dùng hiện nay 16,82 ha, diện tích này được giữ nguyên đến năm 2030.

5.2.3. Quy hoạch sử dụng đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng hiện nay 7,91 ha, chiếm 0,87% tổng diện tích tự nhiên toàn xã. Trong thời gian tới đất chưa sử dụng sẽ giữ nguyên.

Diện tích đất chưa sử dụng đến năm 2030 là 7,91 ha.

5.3. Diện tích đất để phân bổ cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội

Bảng 18: Nhu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất giai đoạn 2020- 2030

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Theo giai đoạn	
				2020-2025	2025-2030
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN			
1.1	Đất lúa nước	DLN/PNN	28,38	11,26	17,12
1.2	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK/PNN	0,18	0,18	0,00
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	7,07	3,00	3,30
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,34	0,34	0,00
1.5	Đất cây lâu năm	CLN/PNN	0,82	0,82	0,00
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp				
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	LUC/HNK	2,50	1,00	1,50
2.2	Đất rừng sản xuất sang nông nghiệp khác	RSX/NNK	16,00	10,00	6,00
3	Đất nông nghiệp chuyển sang đất ở nông thôn	NNP/ONT			

3.1	Đất trồng lúa	LUA/ONT	9,95	4,0	5,95
-----	---------------	---------	------	-----	------

5.4. Lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối

Bảng 19: Biến động sử dụng đất giai đoạn 2020- 2030

TT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng 2020		Quy hoạch 2020-2030		So sánh 2020 - 2030 (tăng+, giảm-)
			Diện tích	Cơ cấu	Diện tích	Cơ cấu	
			(ha)	(%)	(ha)	(%)	
	Tổng diện tích đất tự nhiên		905,89	100	905,89	100	0,00
I	Đất nông nghiệp	NNP	595,95	65,79	558,16	61,61	-37,79
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	474,71	52,40	399,13	44,06	-75,58
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	326,71	36,07	251,95	27,81	-74,76
-	Đất trồng lúa	LUA	310,14	34,24	233,06	25,73	-77,08
-	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	16,57	1,83	18,89	2,09	2,32
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	148	16,34	147,18	16,25	-0,82
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	94,04	10,38	70,97	7,83	-23,07
-	Đất rừng sản xuất	RSX	94,04	10,38	70,97	7,83	-23,07
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	25,71	2,84	25,37	2,80	-0,34
1.4	Đất làm muối	LMU	0	0,00	0	0,00	0,00
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,49	0,16	62,69	6,92	61,20
II	Đất phi nông nghiệp	PNN	302,03	33,34	339,82	37,51	37,79
2.1	Đất ở	OCT	175,25	19,35	184,6	20,37	9,32
-	Đất ở tại nông thôn	ONT	175,25	19,35	184,6	20,37	9,32
-	Đất ở tại đô thị	ODT		0,00		0,00	0,00
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	85,48	9,44	113,2	12,50	27,72
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,42	0,05	0,42	0,05	0,00
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	0	0,00	0	0,00	0,00
2.2.3	Đất an ninh	CAN		0,00		0,00	0,00
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	5,06	0,56	7,02	0,77	1,96
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,82	0,09	0,98	0,11	0,16
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		0,00		0,00	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,17	0,02	0,17	0,02	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	3,17	0,35	3,17	0,35	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,9	0,10	2,5	0,28	1,60
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		0,00	0,2	0,02	0,20
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,44	0,16	13,56	1,50	12,12
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		0,00	2,75	0,30	2,75
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,24	0,03	3,24	0,36	3,00
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,2	0,13	7,57	0,84	6,37

2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	78,56	8,67	92,2	10,18	13,64
-	Đất giao thông	DGT	58,49	6,46	67,71	7,47	9,22
-	Đất thủy lợi	DTL	20,02	2,21	21,2	2,34	1,18
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		0,00	0,5	0,06	0,50
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,02	0,00	0,17	0,02	0,15
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,03	0,00	0,03	0,00	0,00
-	Đất chợ	DCH		0,00	1,75	0,19	1,75
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA		0,00	0,84	0,09	0,84
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0	0,00	0	0,00	0,00
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,13	0,01	0,13	0,01	0,00
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	4,58	0,51	5,33	0,59	0,75
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	19,77	2,18	19,77	2,18	0,00
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	16,82	1,86	16,82	1,86	0,00
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		0,00		0,00	0,00
III	Đất chưa sử dụng	CSD	7,91	0,87	7,91	0,87	0,00
1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	7,91	0,87	7,91	0,87	0,00

VI. KHÁI TOÁN NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ VÀ CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN

6.1. Khái toán tổng nhu cầu vốn đến năm 2030

Bảng 20: Khái toán tổng vốn đầu tư giai đoạn 2020- 2030

DVT: Triệu đồng

TT	Các chương trình, dự án	Dự kiến kinh phí	Giai đoạn 2020-2030	Tỷ lệ vốn (%)
I	Cơ cấu đầu tư	58.600	58.600	100
1	Trồng trọt	6.500	6.500	11,09
2	Chăn nuôi	8.600	8.600	14,68
3	Thủy sản	3.500	3.500	5,97
4	Cơ sở hạ tầng (giao thông)	40.000	40.000	68,26
II	Nguồn vốn đầu tư	58.600	58.600	100
1	Ngân sách Nhà nước	11.720	11.720	20,0
2	Vốn tín dụng	8.790	8.790	15,0
4	Vốn tự có của dân	11.720	11.720	20,0
5	Vốn doanh nghiệp	26.370	26.370	45,0

6.2. Phân nguồn vốn

a) Nguồn vốn từ ngân sách nhà nước

Vốn đầu tư từ khu vực Nhà nước bao gồm vốn ngân sách (của huyện, tỉnh và Trung ương), vốn các chương trình mục tiêu quốc gia, trái phiếu Chính phủ,

vốn ODA, tín dụng đầu tư của Nhà nước, tái cơ cấu ngành nông nghiệp của tỉnh và các dự án đầu tư của Trung ương, của tỉnh,... Nguồn vốn này có vai trò hết sức quan trọng trong việc đầu tư xây dựng nông thôn mới, đặc biệt là đầu tư xây dựng hạ tầng phục vụ sản xuất hàng hóa, tập trung.

b) Nguồn vốn đầu tư của doanh nghiệp và dân cư

- Nguồn vốn từ các doanh nghiệp:

+ Để có thể huy động tối đa nguồn vốn đầu tư từ các doanh nghiệp, trước tiên Luật doanh nghiệp phải được triển khai mạnh trên địa bàn huyện; Thành lập một đội ngũ cán bộ trong các doanh nghiệp nông nghiệp hoạt động có hiệu quả, mang lại lợi ích kinh tế cho xã hội;

+ Khuyến khích và tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đầu tư xây dựng trang trại, khu chăn nuôi tập trung, mở rộng quy mô sản xuất theo hướng tập trung, tìm kiếm thị trường tiêu thụ, tìm kiếm đối tác liên doanh; mở rộng các hoạt động tín dụng, ngân hàng, cho các doanh nghiệp vay vốn ưu đãi với những cơ chế thuận lợi;

+ Đẩy mạnh thực hiện cải cách hành chính, tạo môi trường đầu tư kinh doanh thực sự thông thoáng. Đổi mới và tăng cường công tác xúc tiến đầu tư, tập trung vào các nhà đầu tư có nhiều tiềm năng, thế mạnh trong việc sử dụng, khai thác có hiệu quả các lợi thế của vùng... để thu hút các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh tham gia đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh trên địa bàn.

- Vốn từ các thành phần sản xuất tư nhân và hộ gia đình:

+ Phát triển các hình thức đầu tư có sự tham gia giữa nhà nước và tư nhân (đối tác công tư, hợp tác công tư ...) trong đầu tư cơ sở hạ tầng, ứng dụng công nghệ cao, tăng cường huy động các nguồn vốn ưu đãi đầu tư phát triển các sản phẩm nông nghiệp có lợi thế;

+ Kết hợp giữa huy động nguồn vốn đầu tư của Nhà nước với sức đóng góp của nhân dân để thực hiện đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất như kiên cố hóa kênh mương, giao thông nội đồng,;

c) Nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển

- Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, giảm thiểu các đầu mối tiếp xúc, xúc tiến đầu tư, tạo mọi điều kiện thuận lợi để thu hút các dự án đầu tư, khuyến khích các dự án đang hoạt động đầu tư có hiệu quả mở rộng sản xuất;

- Áp dụng các cơ chế chính sách hỗ trợ tài chính cho sản xuất nông nghiệp, các lĩnh vực cần ưu tiên. Chuyển hình thức cho vay bằng thế chấp tài sản sang hình thức cho vay theo dự án, đặc biệt là hướng ưu tiên cho các ngành công nghiệp chế biến nông sản, nông nghiệp công nghệ cao,...

6.3. Các dự án ưu tiên đầu tư

Để thực hiện có hiệu quả quy hoạch Nông thôn mới, trong thời gian tới cần tập trung đầu tư xây dựng một số dự án ưu tiên dưới đây:

a) Các dự án về phát triển sản xuất

- Dự án phát triển vùng sản xuất hàng hóa an toàn tập trung trên địa bàn xã như: Vùng rau an toàn, vùng cây dược liệu, vùng lúa chất lượng cao, một số vùng chuyên canh có giá trị cao...;

- Dự án phát triển các khu trang trại chăn nuôi tập trung theo hướng an toàn, mô hình lúa – cá, mô hình nuôi cá thương phẩm.

b) Các dự án về đầu tư hạ tầng

- Dự án xây dựng mới tuyến giao thông hành lang đường sắt phát triển kinh tế;

- Dự án xây dựng, cải tạo nâng cấp hệ thống giao thông nông thôn.

- Dự án xây dựng, nâng cấp và mua sắm trang thiết bị các trường.

- Dự án xây dựng nhà văn hóa, khu thể thao xã.

- Dự án xây dựng công viên vui chơi giải trí, các khuôn viên thể thao thôn.

- Dự án xây dựng, cải tạo hệ thống điện

c) Các dự án chỉnh trang khu dân cư

- Dự án xóa nhà tạm và cải tạo nhà ở các hộ chính sách.

- Dự án cải tạo, nâng cấp các công trình vệ sinh trong khu dân cư.

d) Các lĩnh vực khác

- Dự án đào tạo nghề và tập huấn kỹ thuật cho nông dân.

- Dự án đầu tư xây dựng các điểm thu gom rác thải ở các thôn.

- Dự án đào tạo nâng cao năng lực cán bộ xã.

VII. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ QUY HOẠCH

7.1. Hiệu quả về kinh tế

Quy hoạch xây dựng nông thôn mới, đặc biệt là hệ thống cơ sở hạ tầng, kinh tế, xã hội, môi trường đáp ứng được yêu cầu phát triển trong tình hình mới hiện nay. Quá trình thực hiện quy hoạch xây dựng nông thôn mới của xã phù hợp với thực tế, tiềm năng thúc đẩy sản xuất các lĩnh vực phát triển phát triển của xã. Trong sản xuất nông nghiệp hình thành nhiều vùng sản xuất chuyên canh thuận lợi để áp dụng tiến bộ kỹ thuật mới, tạo ra sản phẩm hàng hóa với chất lượng cao. Trên cơ sở đó giá trị sản xuất của toàn xã đến năm 2030 tăng và ổn định.

7.2. Hiệu quả về xã hội

Cơ sở hạ tầng được nâng cấp, sửa chữa và xây dựng mới đồng bộ, sản xuất phát triển, đời sống nhân dân được nâng lên. Từng bước giảm dần tỷ lệ hộ nghèo. Thực hiện thâm canh tăng vụ, phát triển sản xuất các sản phẩm hàng hóa, mở rộng phát triển chăn nuôi sẽ tạo thêm nhiều việc làm cho người dân, góp phần

gián tiếp giảm tệ nạn xã hội và đảm bảo tốt an ninh chính trị trong khu vực, tăng lòng tin của dân đối với Đảng và Nhà nước.

7.3. Hiệu quả về môi trường

Các hạng mục về vệ sinh môi trường được chú ý và đầu tư, xây dựng, chỉnh trang. Thực hiện quy hoạch, người dân sẽ có ý thức hơn trong việc bảo vệ môi trường, môi trường được bảo vệ tốt tạo điều kiện để phát triển kinh tế-xã hội một cách bền vững.

Chăn nuôi phát triển theo hướng chăn nuôi tập trung, hình thành các trang trại sản xuất, chất thải được tập trung và xử lý tốt hơn. Tiên tiến xây dựng các trạm xử lý nước thải.

Phần thứ năm

ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

I. ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

1.1. Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi khu vực lập quy hoạch gồm toàn bộ địa giới hành chính xã Hợp Lý với tổng diện tích 905,89ha; Gồm 6 thôn: Đông Thành, Tiến Thành, Quang Thanh, Nội Sơn, Văn Sơn, Yên Trung. Ranh giới lập quy hoạch cụ thể như sau:

+ Phía Bắc giáp xã Xuân Thọ, Thọ Dân.

+ Phía Nam giáp xã Hợp Tiến, huyện Triệu Sơn và xã Cán Khê, huyện Như Thanh.

+ Phía Đông giáp xã Thọ Tân, Hợp Thắng, Hợp Tiến.

+ Phía Tây giáp xã Thọ Bình, Thọ Tiến.

1.2. Nội dung nghiên cứu

- Xác định các vấn đề môi trường chính: Chất lượng không khí, giao thông và tiếng ồn, đất, nước, cây xanh, nước ngầm, thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn.

- Đánh giá và dự báo tác động tới môi trường khu vực của các phương án quy hoạch.

- Tổng hợp, sắp xếp thứ tự ưu tiên các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu, cải thiện các vấn đề môi trường trong đồ án quy hoạch; Đề xuất danh mục các dự án đầu tư xây dựng cần thực hiện đánh giá tác động môi trường.

1.3. Phương pháp đánh giá

a. Phương pháp khảo sát thực địa

Phương pháp đo đạc các số liệu chất lượng môi trường hiện trạng tại khu vực quy hoạch, định vị các điểm quan trắc và địa hình khu vực...

b. Phương pháp điều tra xã hội học

Được sử dụng trong quá trình điều tra xã hội học thông qua phiếu điều tra hoặc phỏng vấn trực tiếp lãnh đạo, người dân địa phương ở nơi lập quy hoạch thông qua các cuộc họp tham vấn. Cách tiếp cận có sự tham vấn các bên liên quan được áp dụng trong tất cả quá trình thu thập thông tin.

c. Phương pháp so sánh

Tổng hợp các số liệu thu thập được, so với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành. Từ đó rút ra những kết luận về ảnh hưởng hoạt động đầu tư xây dựng công trình và hoạt động của dự án đến môi trường, đồng thời đề xuất các biện pháp giảm thiểu tác động ô nhiễm môi trường.

d. Phương pháp tổng hợp xây dựng báo cáo

Tổng hợp thông tin số liệu và viết báo cáo đánh giá môi trường chiến lược.

1.4. Cơ sở pháp lý

Luật xây dựng 2014 số 50/2014/QH13 của Quốc hội ngày 18/6/2014;

Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 của Quốc hội ngày 23/6/2014;

Nghị định số 59/2007/NĐ-TTg ngày 09/04/2007 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý chất thải rắn;

Nghị định 80/2014/NĐ-CP về thoát nước và xử lý nước thải;

Thông tư số 01/2011/TT-BXD của Bộ Xây dựng về hướng dẫn đánh giá môi trường chiến lược trong đồ án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị;

Nghị định số 18/2015/NĐ-CP của Thủ tướng chính phủ Quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Thông tư 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/05/2015 của Bộ Tài Nguyên Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường.

Quyết định 1216/QĐ-TTg năm 2012 phê duyệt Chiến lược Bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 của Thủ tướng Chính phủ;

Quyết định số 2149/QĐ-TTg ngày 17/12/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định số 2139/QĐ-TTg ngày 05/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu”;

Quyết định số 153/2004/QĐ-TTG của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam (Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam);

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước mặt (QCVN 08:2008/BTNMT);

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước ngầm (QCVN 09:2008/BTNMT);

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của kim loại nặng trong đất (QCVN 03:2008/BTNMT);

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh: QCVN 05:2013/BTNMT;

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt: QCVN 14:2008/BTNMT;

Quy chuẩn tiếng ồn: QCVN 26:2010/BTNMT..

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG VÀ DIỄN BIẾN MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ THỰC HIỆN QUY HOẠCH XÂY DỰNG

2.1. Hiện trạng chất lượng nước ngầm

Nguồn nước ngầm trên địa bàn toàn huyện Triệu Sơn nói chung, xã Hợp Lý nói riêng, được đánh giá dồi dào về trữ lượng. Tuy nhiên nước ngầm trong khu vực được khai thác thiếu hợp lý sẽ có nhiều khả năng làm suy giảm nguồn nước ngầm tại chỗ.

2.2. Hiện trạng môi trường không khí

Xã Hợp Lý hình thành và phát triển, ô nhiễm không khí gây ra bởi các nguồn sau:

Hoạt động của các phương tiện giao thông.

Hoạt động của cộng đồng dân cư.

Khí thải sinh ra từ các nguồn nước thải, chất hữu cơ phân hủy.

Hoạt động do đốt cháy các loại chất đốt, nhiên liệu, khói bụi do phương tiện và con người hoạt động...

Bụi: Việc san lấp mặt bằng không những đòi hỏi một số lượng xe, máy thi công hoạt động trong khu vực mà còn cần có số lượng lớn xe chở nguyên vật liệu, nhiên liệu từ ngoài vào do đó bụi phát sinh từ: San ủi mặt bằng, các phương tiện xe máy, xe ô tô, vật liệu rơi vãi từ các xe chuyên chở.

Khí: Ô nhiễm không khí do các tác động trong khi vận hành các phương tiện, máy móc xây dựng thải ra khí CO_x, NO_x, SO_x và bụi. Lượng khí thải và bụi phụ thuộc vào các loại xe, máy móc hoạt động trong các khu vực hoặc do các hoạt động dân dụng khác như: khí thải CFC từ việc vận hành các thiết bị làm lạnh, máy điều hòa...

Tiếng ồn: Ô nhiễm môi trường tiếng ồn do hoạt động các phương tiện cơ giới, máy xây dựng, từ các phương tiện giao thông vận tải chuyên chở ảnh hưởng tới dân cư. Độ ồn phụ thuộc vào loại xe, máy móc và tình trạng kỹ thuật của chúng. Trong khuôn khổ báo cáo này mức ồn cụ thể của từng loại máy móc không nêu ra cụ thể nhưng thông thường dộng ồn của các xe, máy hạng nặng khoảng 100DBA.

2.3. Hiện trạng quản lý nước thải

Nước thải sinh hoạt bao gồm nước thải tắm giặt, nước thải từ bếp ăn được thoát vào các mương rãnh quanh nhà, một phần thấm vào đất, một phần theo địa hình tự nhiên thoát vào mương, cống thoát nước mưa trên các trục giao thông chính thoát ra rạch. Riêng nước thải phân tiểu được xử lý bằng bể tự hoại nhưng đa số xây dựng không đúng quy cách, sau đó được thấm vào đất hoặc theo nước thải sinh hoạt thoát ra rạch.

2.4. Hiện trạng nước mưa

Nước mưa tiêu thoát tự nhiên trên đồng ruộng và theo kênh mương thoát ra hồ, đập, kênh mương gần nhất...

2.5. Hiện trạng quản lý chất thải rắn

Khu vực quy hoạch hiện nay chủ yếu là chất thải sinh hoạt. Thu gom 80% rác thải sinh hoạt bằng hình thức chôn lấp tập trung và tại các hộ gia đình.

2.6. Hiện trạng tài nguyên sinh học

Hiện trạng khu đất quy hoạch chủ yếu là đất nông nghiệp, đất trồng cây lâu năm, cây ăn trái, sông rạch, kênh thủy lợi và một phần lớn đất dân cư hiện hữu.

III. ĐỊNH HƯỚNG ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

3.1. Hệ thống các tiêu chí bảo vệ môi trường

Bảo vệ chất lượng nước mặt trên địa bàn khu vực quy hoạch và khu vực xung quanh.

Bảo vệ môi trường không khí, cụ thể: hàm lượng các chất độc hại trong không khí ở khu dân cư đạt QCVN 05: 2013/BTNMT.

Giảm thiểu ô nhiễm do chất thải rắn, cụ thể: Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn là 100%.

Giảm thiểu ô nhiễm do nước thải sinh hoạt phát sinh cụ thể: Tỷ lệ thu gom và xử lý nước thải là 100%.

Tăng diện tích đất cây xanh và đáp ứng tiện nghi môi trường.

Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch là 100%.

3.2. Các giải pháp giảm thiểu, khắc phục tác động đối với dân cư, cảnh quan thiên nhiên; không khí, tiếng ồn khi triển khai quy hoạch xây dựng xã

Các giải pháp quy hoạch xây dựng nhằm giảm thiểu và khắc phục các tác động và diễn biến môi trường đã được nhận diện:

Quy hoạch gìn giữ, trùng tu cải tạo đất tôn giáo hiện hữu.

Quy hoạch hành lang cây xanh, công viên cây xanh bảo vệ môi trường đô thị.

Quy hoạch hợp lý các hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt là đối với các quy hoạch giao thông, san lấp nền và cấp, thoát nước đều có tính đến việc thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu.

Các giải pháp kỹ thuật để kiểm soát ô nhiễm, phòng tránh, giảm nhẹ thiên tai hay ứng phó sự cố môi trường, kiểm soát các tác động môi trường:

Giảm thiểu ô nhiễm không khí: Các phương tiện tham gia giao thông đường bộ áp dụng tiêu chuẩn Euro 4. Tăng cường việc sử dụng nhiên liệu sạch (xăng sinh học E5, khí thiên nhiên nén CNG, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, ...) trong hoạt động giao thông theo Quyết định số 909/QĐ-TTg của Thủ tướng

Chính phủ về kiểm soát khí thải các phương tiện giao thông cơ giới (ít gây ô nhiễm). Tổ chức thực hiện trồng cây xanh, cây cảnh bao quanh các đường đi nội bộ của khu vực quy hoạch.

Giảm thiểu ô nhiễm từ chất thải rắn: Thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn, vận động tái chế, tái sử dụng, chế biến phân hữu cơ, chôn lấp hợp vệ sinh.

Kiểm soát ô nhiễm nước thải sinh hoạt và công nghiệp. Xây dựng trạm xử lý nước thải sinh hoạt xử lý đạt QCVN 14:2009/BTNMT. Nước thải công nghiệp được các cơ sở sản xuất xử lý đạt quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT.

Xây dựng kế hoạch quản lý và giám sát chất lượng môi trường.

Các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu.

IV. CÁC GIẢI PHÁP KỸ THUẬT ĐỂ KIỂM SOÁT Ô NHIỄM, PHÒNG TRÁNH, GIẢM NHẸ THIÊN TAI HAY ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG, KIỂM SOÁT CÁC TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG, KẾ HOẠCH QUẢN LÝ VÀ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG

4.1. Các giải pháp kiểm soát ô nhiễm, phòng tránh, giảm nhẹ thiên tai

a. Giải pháp quy hoạch:

Kiểm soát việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp, quy hoạch cụ thể cho việc phát triển nông nghiệp.

Trong tương lai, do biến đổi khí hậu, ảnh hưởng đến nguồn nước ngầm và hoạt động sinh hoạt, sản xuất của người dân. Vì vậy, cần có các giải pháp phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai trên quy mô trên diện rộng.

b. Chất lượng môi trường nước

- Kiểm soát việc xả nước thải vào nguồn tiếp nhận.

- Kiểm soát việc thu gom chất thải rắn tại các hộ gia đình để tránh tình trạng xả rác xuống kênh rạch.

- Xây dựng hệ thống thu gom nước thải bản chung với hệ thống thoát nước mưa tại các khu dân cư.

c. Chất lượng môi trường không khí, tiếng ồn;

- Kiểm soát ô nhiễm trong quá trình xây dựng các dự án.

- Giáo dục ý thức người dân phải tuân thủ các quy định luật giao thông nhằm tránh ùn tắc, an toàn khi di chuyển.

- Phương tiện giao thông đường bộ áp dụng tiêu chuẩn Euro 4.

- Trồng cây xanh cách ly, cây xanh ven đường để giảm nồng độ chất ô nhiễm

trong không khí tại các tuyến giao thông có mật độ cao.

d. Quản lý chất thải

- Trồng cây xanh công trình, cây xanh cách ly.

- Khuyến khích tái chế, tái sử dụng chất thải rắn như: sản xuất phân compost, ủ kị khí rác để thu hồi năng lượng;
- Hạn chế sử dụng công nghệ chôn lấp chất thải rắn.
- Chất thải rắn thải y tế và chất thải rắn nguy hại thực hiện theo quy chế quản lý chất thải rắn y tế (ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BYT của Bộ Y tế và đảm bảo theo đúng Thông tư 12/2006/TT - BTNMT và Quyết định 23/2006/QĐ-BTNMT).

Bố trí mạng thu nước rỉ rác quanh khu xử lý chất thải rắn, thu gom và xử lý nước thải trước khi thải ra môi trường.

Xây dựng tường bao quanh và nền xi măng. Tổ chức phân loại chất thải rắn thải sinh hoạt tại nguồn, thu gom và vận chuyển về điểm tập kết chất thải rắn tạm thời tại mỗi điểm dân cư.

4.2. Kế hoạch quản lý và giám sát môi trường

Chủ đầu tư dựa vào quy hoạch tổng thể mặt bằng để xây dựng hệ thống giao thông nội bộ, cấp điện, cấp nước, hệ thống xử lý nước thải cục bộ, hệ thống thu gom nước thải, nước mưa phù hợp để tiếp nhận các nguồn thải.

Thành phần nước thải sau khi xử lý được khống chế tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải đạt QCVN 14:2008/BTNMT - Cột B. Hệ thống khống chế tự động để kiểm tra lưu lượng và nồng độ các chất ô nhiễm sẽ được lắp đặt. Phương pháp này cho phép quản lý nồng độ đầu ra của các chất ô nhiễm từ hệ thống xử lý nước thải của khu quy hoạch.

Cơ quan chức năng cùng các ban ngành liên quan tham gia thẩm định thiết kế cơ sở của đơn vị thiết kế để giám sát các hệ thống thu gom nước thải, thu gom chất thải rắn theo yêu cầu chung bảo vệ môi trường khu vực.

Cơ quan quản lý môi trường Nhà nước sẽ thẩm định những hoạt động có liên quan tới môi trường của chủ đầu tư như hệ thống hạ tầng phục vụ, hệ thống thông thoáng và các hệ thống xử lý môi trường, phòng chống sự cố.

Chủ đầu tư phối hợp cùng với các cơ quan chức năng xây dựng phương án phòng chống sự cố cháy nổ, dịch bệnh...

Thường xuyên kiểm tra và bảo trì các thiết bị sản xuất, hệ thống khống chế ô nhiễm môi trường và hệ thống ngăn ngừa sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

Tổ chức giám sát chất thải đạt các quy chuẩn môi trường từ 1-2 lần/năm.

Phần thứ sáu

GIẢI PHÁP VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1.1. Giải pháp về đất đai

- Xây dựng chính sách giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp cho doanh nghiệp thuê đất sản xuất; giảm thuế để khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào chế biến, tiêu thụ nông sản trong sản xuất nông nghiệp;

- Ưu đãi và hỗ trợ để thu hút doanh nghiệp thuê đất lâu dài của hộ nông dân để tạo quỹ đất hình thành vùng sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, phát triển doanh nghiệp nông nghiệp. Đảm bảo quỹ đất ổn định để thu hút đầu tư vào các cụm công nghiệp - dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp;

- Chuyển đổi một số đất lúa kém hiệu quả sang đất chuyên trồng rau an toàn, vùng trồng hoa cây cảnh và chuyển đất lúa, đất màu kém hiệu quả sang đất nông nghiệp khác để chuyển chăn nuôi ra ngoài khu dân cư. Sử dụng linh hoạt đất lúa để chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo tín hiệu thị trường;

- Tiếp tục khuyến khích tích tụ ruộng đất thông qua các hình thức: Chuyển dịch giữa nông dân với nông dân (dồn điền đổi thửa hoặc nông dân mua, thuê lại đất của nhau); thông qua hợp tác xã (hộ nông dân cùng góp đất để sản xuất, hoặc hộ nông dân không góp đất nhưng thống nhất về định hướng thị trường, đầu vào, đầu ra, phương thức canh tác); thông qua các công ty, doanh nghiệp nông nghiệp (nông dân góp vốn bằng quyền sử dụng đất, doanh nghiệp thuê lại đất của nông dân và mô hình cánh đồng mẫu lớn).

- Đẩy nhanh việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các tổ chức, hộ gia đình được giao đất phát triển theo quy hoạch, nhằm tạo điều kiện cho các cơ sở yên tâm đầu tư sản xuất,

- Quy hoạch tổ chức đấu giá đất, cấp quyền sử dụng đất.

1.2. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực

Tạo điều kiện cho đội ngũ cán bộ UBND xã, cán bộ các tổ chức đoàn thể được đi đào tạo nâng cao năng lực theo hướng chuẩn hóa.

Kiện toàn bộ máy quản lý nhà nước cấp xã phù hợp yêu cầu xây dựng nông thôn mới.

Đào tạo nghề: Phối hợp thực hiện có hiệu quả đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn. Thực hiện các chính sách hỗ trợ học nghề; khuyến khích, hỗ trợ các tổ chức, các nhà đầu tư đào tạo phát triển nghề, giới thiệu việc làm, nhất là cho lực lượng lao động trẻ.

Giáo dục phổ thông: Coi trọng giáo dục đạo đức, nhân cách và truyền thống dân tộc. Giáo dục kiến thức về dinh dưỡng và kỹ năng chăm sóc trẻ nhằm giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng. Thực hiện tốt đề án phổ cập giáo dục mầm non 5 tuổi.

Huy động nguồn lực theo hướng Nhà nước và nhân dân cùng làm để nâng cấp, mở rộng cơ sở hiện có đạt chuẩn. Đầu tư trang thiết bị dạy và học, các phòng chức năng, phòng hiệu bộ, sân chơi, bãi tập cho học sinh nhằm hỗ trợ phát triển toàn diện về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ và các kỹ năng cơ bản. Cải tạo các nhà vệ sinh trường học, tạo môi trường học tập thân thiện.

Đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục. Phát huy vai trò của hội khuyến học, hội phụ huynh học sinh trong giáo dục đạo đức và ý thức học tập của học sinh; ngăn chặn các tệ nạn xã hội xâm nhập học đường. Khuyến khích, vận động các dòng họ, các tổ chức xã hội xây dựng và phát triển quỹ khuyến học.

1.3. Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ

Khuyến khích ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật để nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh. Tổ chức các lớp chuyển giao khoa học kỹ thuật cho người dân như: lớp kỹ thuật trồng trọt, lớp kỹ thuật chăn nuôi, lớp kỹ thuật lâm nghiệp...

Hình thành đội ngũ khuyến nông viên cơ sở để hướng dẫn giúp đỡ chuyển giao công nghệ kỹ thuật đến tận người dân. Tổ chức mạng lưới dự báo dịch bệnh để có giải pháp phòng trừ kịp thời.

Chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ cho các hộ nông dân thông qua nhiều hình thức, phương pháp đảm bảo cho người sản xuất nắm bắt được kỹ thuật tiên tiến. Chú trọng ứng dụng các loại giống cây trồng, vật nuôi có phẩm chất tốt, năng suất cao, có khả năng chống, chịu bệnh, phù hợp với điều kiện tự nhiên của xã; ứng dụng công nghệ tiên tiến trong các khâu bảo quản sau thu hoạch, chế biến để nâng cao giá trị sản phẩm. Xây dựng và nhân rộng các mô hình sản xuất, kinh doanh giỏi, nhất là trong sản xuất nông nghiệp.

1.4. Giải pháp tổ chức sản xuất

Đề nghị ngân sách cấp trên hỗ trợ đầu tư các trục đường trục chính liên xã; các công trình thủy lợi, trường học, hạ tầng xử lý nước thải... UBND xã cần phối hợp làm tốt công tác chuẩn bị đầu tư, vận động nhân dân hiến đất, tham gia giải phóng mặt bằng,... để đảm bảo tiến độ các công trình, dự án.

Đối với các dịch vụ cấp điện, nước sinh hoạt, bưu chính - viễn thông, các nhà cung cấp dịch vụ cần đầu tư hoàn chỉnh hạ tầng để cung cấp dịch vụ đến người dân an toàn, đảm bảo chất lượng; nhất là hạ tầng cấp điện.

Huy động đóng góp của nhân dân tham gia xây dựng nhà trẻ, lớp mẫu giáo, các công trình công cộng như cây xanh, đường thôn xóm, đường nội đồng, nhà sinh hoạt thôn, tổ chức thu gom rác thải....

Quản lý tốt quy hoạch và quỹ đất kinh doanh để tạo nguồn thu từ đất cho xây dựng các công trình hạ tầng. Tổ chức quản lý quỹ đất công, cấm mốc chỉ giới xây dựng để giảm chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng khi triển khai các công trình xây dựng.

Đẩy mạnh xã hội hóa trong các lĩnh vực y tế, giáo dục, văn hóa, thể thao... Tranh thủ nguồn tài trợ của các tổ chức trong và ngoài nước đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng công cộng, dân sinh.

Hỗ trợ, tạo điều kiện để nhân dân trong xã mạnh dạn đầu tư kinh doanh, phát triển thêm ngành nghề mới. Hỗ trợ các hộ nông dân tiếp cận các nguồn vốn vay ưu đãi của Nhà nước cho đầu tư sản xuất nông nghiệp, tiếp cận “chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch đối với nông sản, thủy sản” theo Quyết định số 63/2010/QĐ-TTg ngày 15/10/2010 của Thủ tướng Chính phủ

Giải quyết nhanh các thủ tục hành chính, tạo môi trường thông thoáng để khuyến khích, và kêu gọi các doanh nghiệp bỏ vốn đầu tư kinh doanh vào địa bàn xã; đồng thời, đóng góp một phần xây dựng các công trình công cộng, bảo vệ môi trường, cải thiện điều kiện sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

Thực hiện các chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định 61/2010/NĐ-CP của Chính phủ gắn với phát triển ngành nghề nông thôn.

Thực hiện các chính sách hỗ trợ học nghề; khuyến khích, hỗ trợ các tổ chức, các nhà đầu tư đào tạo phát triển nghề, giới thiệu việc làm, nhất là cho lực lượng lao động trẻ.

1.5. Giải pháp về cơ chế, chính sách

Triển khai cụ thể hóa các cơ chế, chính sách hỗ trợ của Chính phủ, của tỉnh, các chương trình hỗ trợ tín dụng của Nhà nước đối với lĩnh vực phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới nhằm tranh thủ nguồn vốn đầu tư phát triển phục vụ tái cơ cấu nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới.

Xây dựng và ban hành các chính sách hỗ trợ nhằm khuyến khích đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn giai đoạn 2020-2025 đảm bảo cân đối phù hợp trong sử dụng nguồn lực giữa huyện và xã, giữa các xã trên địa bàn huyện, giữa đầu tư cho cơ sở hạ tầng và đầu tư phát triển sản xuất tạo động lực cho thực hiện chương trình.

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

2.1. Ủy ban nhân dân huyện Triệu Sơn

Là chủ quản đầu tư, hàng năm tổng hợp kế hoạch chi tiêu ngân sách cho chương trình nông thôn mới cấp xã trình HĐND huyện thông qua.

Chỉ đạo các ngành Kế hoạch-Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Tài nguyên và Môi trường, Kinh tế hạ tầng phối hợp hỗ trợ thực hiện các hợp phần dự án. Hàng năm nghe báo cáo tiến độ thực hiện dự án của UBND xã Hợp Lý, quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu thấy cần thiết) để thực hiện dự án đúng tiến độ, đạt hiệu quả cao.

2.2. Các phòng ban chuyên môn của huyện

2.2.1. Phòng Nông nghiệp và PTNT

Là cơ quan thường trực chương trình nông thôn mới, phối hợp với các phòng Kế hoạch-Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Kinh tế hạ tầng và các phòng chuyên môn khác giúp Ban chỉ đạo và UBND huyện xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới.

Phối hợp với UBND xã Hợp Lý trong quá trình thực hiện quy hoạch. Thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện kịp thời các bất cập của dự án, đề xuất với Ban chỉ đạo và UBND huyện điều chỉnh (nếu thấy cần thiết).

Xây dựng kế hoạch vốn và lồng ghép các nguồn vốn trong lĩnh vực nông lâm nghiệp thủy sản và xây dựng cơ sở hạ tầng nội đồng, báo cáo UBND huyện thông qua để triển khai thực hiện.

2.2.2. Phòng Kinh tế hạ tầng

Là cơ quan quản lý chương trình nông thôn mới trong lĩnh vực xây dựng cơ bản, giúp UBND huyện hướng dẫn, đôn đốc và thẩm định dự án quy hoạch nông thôn mới về xây dựng hệ thống hạ tầng, bố trí, sắp xếp khu dân cư nông thôn.

Phối hợp với các phòng NN&PTNT, Kế hoạch - Tài chính, Tài nguyên và Môi trường và các phòng chuyên môn khác xây dựng kế hoạch và phân bổ nguồn vốn để thực hiện dự án trong lĩnh vực phụ trách.

Phối hợp với UBND xã Hợp Lý trong quá trình thực hiện dự án. Thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện kịp thời các bất cập của dự án, đề xuất với Ban chỉ đạo và UBND huyện điều chỉnh (nếu thấy cần thiết).

2.2.3. Phòng Tài chính - Kế hoạch

Là cơ quan quản lý nguồn vốn phục vụ dự án, chịu trách nhiệm quản lý kinh phí thực hiện các dự án đầu tư và hướng dẫn xã ký kết hợp đồng với đơn vị tư vấn và các nhà thầu.

Phối hợp với các phòng NN&PTNT, Kinh tế hạ tầng, các phòng chuyên môn khác và UBND xã Hợp Lý giúp Ban chỉ đạo và UBND huyện xây dựng kế hoạch kinh phí triển khai thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới.

2.2.4. Phòng Tài nguyên và Môi trường

Là cơ quan quản lý đất đai, chịu trách nhiệm hướng dẫn các xã xây dựng kế hoạch sử dụng đất phục vụ dự án theo đúng các quy định hiện hành.

Phối hợp với các phòng NN&PTNT, Kinh tế hạ tầng, các phòng chuyên môn khác và UBND xã Hợp Lý giúp Ban chỉ đạo và UBND huyện xây dựng kế hoạch thu hồi đất triển khai thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới.

2.2.5. Các phòng ban chuyên môn khác

Phối hợp với phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn, phòng Kinh tế hạ tầng xây dựng kế hoạch thực hiện dự án, trình Ban chỉ đạo và UBND huyện

phê duyệt, cân đối vốn cho dự án trong quá trình thực hiện.

2.2.6. Đảng ủy và ủy ban nhân dân xã Hợp Lý

Ủy ban nhân dân xã Hợp Lý là Chủ đầu tư dự án, phối hợp với các ngành để tổ chức triển khai dự án dưới sự chỉ đạo chung của Ban chỉ đạo và UBND huyện.

Tiến hành thực hiện triển khai quy hoạch sau khi được UBND huyện phê duyệt, chịu trách nhiệm giải thích, vận động nhân dân về mặt tư tưởng và huy động nhân dân thực hiện các nội dung của dự án.

Căn cứ dự án và kế hoạch cấp vốn được phê duyệt, xây dựng kế hoạch (chi tiết sử dụng vốn) trình phòng chức năng thẩm định và UBND huyện phê duyệt.

Chủ trì tổ chức nhân dân và huy động các nguồn lực để triển khai thực hiện dự án. Báo cáo định kỳ với UBND huyện và các cơ quan liên quan; Đề xuất các điều chỉnh cần thiết (nếu có) trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện dự án.

Giám sát các đơn vị thi công, quản lý, sử dụng, duy tu bảo dưỡng các hạng mục dự án để đạt hiệu quả cao nhất.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

1. Quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Hợp Lý đến năm 2030 dựa vào điều kiện thực tế của xã, quy hoạch phát triển kinh tế xã hội và quy hoạch sử dụng đất huyện Triệu Sơn. Do đó quy hoạch của xã đảm bảo phù hợp với quy hoạch chung của huyện và khai thác được lợi thế so sánh của xã.

2. Quy hoạch phát triển kinh tế của xã đảm bảo được chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng tích cực. Tỷ trọng lao động nông nghiệp đảm bảo tiêu chí về cơ cấu lao động nông nghiệp trong xây dựng nông thôn mới.

3. Quy hoạch nông nghiệp đã phân lãnh thổ của xã thành các khu vực sản xuất và đề xuất xây dựng một số vùng sản xuất cây trồng hàng hóa phù hợp với điều kiện của xã, như vùng sản xuất trồng hoa cây cảnh, vùng trồng rau an toàn, vùng nuôi trồng thủy sản...

4. Quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Hợp Lý được thực hiện, đến năm 2030 xã Hợp Lý trở thành xã phát triển toàn diện trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội và an ninh quốc phòng.

II. KIẾN NGHỊ

1. Đề nghị Ban chỉ đạo xây dựng NTM huyện, Huyện ủy, HĐNH, UBND huyện tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo và hỗ trợ xã xây dựng trong quá trình thực hiện.

2. Chỉ đạo các phòng ban chức năng hướng dẫn xã lập hồ sơ đầu giá đất định kỳ hàng năm để có nguồn vốn thực hiện dự án. Mở các lớp tập huấn về nông thôn mới, bổ sung cán bộ chuyên trách về Nông thôn mới cho xã.

3. Đề nghị UBND huyện chỉ đạo các phòng, ban thường xuyên phối hợp, giúp đỡ, chỉ đạo và giám sát việc thực thi xây dựng nông thôn mới tại xã.

PHẦN PHỤ LỤC
QUY HOẠCH HỆ THỐNG GIAO THÔNG GIAO THÔNG XÃ HỢP LÝ ĐẾN NĂM 2030

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)			Mặt cắt đường	Kết cấu chính	Định hướng
					Lòng đường	Hè đường	Lộ giới			
I	Đường tỉnh			4.485						
1	TL.506	Nghi Sơn	Thọ Xuân (506)	1.020	15.5x2	15x2	61	1-1	Nhựa	Mở rộng
2	TL.514B	Ngã 3 Sim	Xuân Thắng	3.465						
		Đoạn đường qua khu DCM			12	17x2	46	2-2	Nhựa	Mở rộng
		Đoạn đường qua khu DCHT			16	5.0x2	26	3-3	Nhựa	Mở rộng
II	Đường huyện			3.064						
1	ĐH.9	Xã Hợp Tiến	Xã Thọ Tiến	1.565					Nhựa	Xây mới
		Đoạn đường qua khu DCM			7,5	10x2	27,5	4-4		
		Đoạn đường qua khu DCHT			10,5	5x2	20,5	5-5		
2	ĐH.11	Xã Thọ Tân	Xã Xuân Thọ	1.499					Nhựa	Xây mới
		Đoạn đường qua khu DCM			7,5	10x2	27,5	4-4		
		Đoạn đường qua khu DCHT			10,5	5x2	20,5	5-5		
III	Tuyến mới			12.850						
1	Tuyến Mới	Đường NS-SV	TL 515C	3.100					Nhựa	Xây mới
		Đoạn đường qua khu DCM			7,5	9x2	25,5	5-5		
		Đoạn đường qua khu DCHT			7,5	2,75x2	13,0	7-7		
IV	Đường trục xã			9.750						
1	ĐTX.01	ĐT.506	Hồ Nội Sơn	1.020	7,5	5x2	17,5	6-6	Bê tông	Nâng cấp
2	ĐTX.02	ĐT.514B	Cầu Xanh (Thọ Tiến)	1.100	7,5	5x2	17,5	6-6	Nhựa	Nâng cấp
3	ĐTX.03	Ngã tư ông Sự	Giáp Thọ Dân	1.600	7,5	5x2	17,5	6-6	Bê tông	Nâng cấp
4	ĐTX.04			460	7,5	5x2	17,5	6-6	Bê tông	Nâng cấp
5	ĐTX.05			395	7,5	5x2	17,5	6-6	Bê tông	Nâng cấp

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)			Mặt cắt đường	Kết cấu chính	Định hướng
					Lòng đường	Hè đường	Lộ giới			
6	ĐTX.06	ĐT.514B	Cầu Quan Thành (Thọ Tân)	1.460	7,5	5x2	17,5	6-6	Bê tông	Nâng cấp
7	ĐTX.07			765	7,5	5x2	17,5	6-6	Bê tông	Nâng cấp
8	ĐTX.08			620	7,5	5x2	17,5	6-6	Cấp phối	Xây mới
9	ĐTX.09	Ngã 3 Văn Sơn	Đập Bến Đá	2.330	7,5	5x2	17,5	6-6	Bê tông	Nâng cấp
V	Đường trục thôn			15.570						
1	ĐTT.01	Cổng chào Văn Sơn	Đập Bến Đá	665	4,0	1.0x2	6,0	8-8	Bê tông	Nâng cấp
2	ĐTT.02			1.965	4,0	1.0x2	6,0	8-8	Đường đất	Xây mới
3	ĐTT.03	Ông Lộc (Nội Sơn)	Ông Hiền (Quang Thanh)	490	4,0	1.0x2	6,0	8-8	Bê tông	Nâng cấp
4	ĐTT.04			220	4,0	1.0x2	6,0	8-8	Đường đất	Bê tông
5	ĐTT.05			580	4,0	1.0x2	6,0	8-8	Bê tông	Nâng cấp
6	ĐTT.06	Trường tiểu học	Ông Tuấn (Quang Thanh)	580	4,0	1.0x2	6,0	8-8	Bê tông	Nâng cấp
7	ĐTT.07	Giáp Hợp Thắng (thôn 1 cũ)	Ông Việt (thôn 2 cũ)	1.960	4,0	1.0x2	6,0	8-8	Bê tông	Nâng cấp
8	ĐTT.08	Ông Lý	Ông Thành (đi Hợp Thắng)	715	4,0	1.0x2	6,0	8-8	Bê tông	Nâng cấp
9	ĐTT.09	Ông Trường (thôn 2 cũ)	Ông Lưu (thôn 2 cũ)	1.010	4,0	1.0x2	6,0	8-8	Bê tông	Nâng cấp
10	ĐTT.10	Bà Bình Khang (thôn 2 cũ)	Ông Lưu (thôn 2 cũ)	295	4,0	1.0x2	6,0	8-8	Bê tông	Nâng cấp
11	ĐTT.11			545	4,0	1.0x2	6,0	8-8	Bê tông	Nâng cấp
12	ĐTT.12	Ông Phụng	Hợp Tiến	270	4,0	1.0x2	6,0	8-8	Bê tông	Nâng cấp
13	ĐTT.13	Ông Bằng	Trạm Y tế	360	4,0	1.0x2	6,0	8-8	Bê tông	Nâng cấp
14	ĐTT.14	Ông Quân	Ông Tuấn	355	4,0	1.0x2	6,0	8-8	Bê tông	Nâng cấp
15	ĐTT.15	Ông Phong (Nội Sơn)	Trường mầm non - ĐT.506	450	4,0	1.0x2	6,0	8-8	Bê tông	Nâng cấp
16	ĐTT.16	Ông Ánh (thôn 12 cũ)	Ông Long	990	4,0	1.0x2	6,0	8-8	Bê tông	Nâng cấp
17	ĐTT.17	Cổng chào Văn	NVH thôn 12 cũ	765	4,0	1.0x2	6,0	8-8	Bê tông	Nâng cấp

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)			Mặt cắt đường	Kết cấu chính	Định hướng
					Lòng đường	Hè đường	Lộ giới			
18	ĐTT.18	Sơn (thôn 11 cũ)		185	4,0	1.0x2	6,0	8-8	Đường đất	Xây mới
19	ĐTT.19	Hồ Sen (ông Hùng Thắng)	Đông Quan - Ông Sum	650	4,0	1.0x2	6,0	8-8	Bê tông	Nâng cấp
20	ĐTT.20			940	4,0	1.0x2	6,0	8-8	Bê tông	Nâng cấp
21	ĐTT.21	Ông Tuấn	Ông Sơn	355	4,0	1.0x2	6,0	8-8	Bê tông	Nâng cấp
22	ĐTT.22	Ông Trường (thôn 10)	Ông Trung đồng Sào	290	4,0	1.0x2	6,0	8-8	Bê tông	Nâng cấp
23	ĐTT.23			175	4,0	1.0x2	6,0	8-8	Đường đất	Xây mới
24	ĐTT.24	Ông Hải (thôn 9)	Ông Bao (Nội Sơn)	475	4,0	1.0x2	6,0	8-8	Bê tông	Nâng cấp
25	ĐTT.25	Ông Mười	Ông Dương	285	4,0	1.0x2	6,0	8-8	Bê tông	Nâng cấp

QUY HOẠCH HỆ THỐNG GIAO THÔNG NỘI ĐỒNG

TT	Tuyến	Tên đường	Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)		Kết cấu	Định hướng
				B nền	B mặt		
		Đường giao thông nội đồng	6.796				
1	Tuyến 1	NVH thôn 2 cũ - Hồ đồng ú	332	3,5	3	Bê tông	Cải tạo
2	Tuyến 2	Đầu cầu chùa - Đồng Hợp Tiến	1.046	3,5	3	Bê tông	Cải tạo
3	Tuyến 3	Sông Chị Giang (từ Thọ Tiến đi Hợp Tiến)	1.700	3	2,5	Bê tông	Cải tạo
4	Tuyến 4	Trạm y tế xã đến Hoàn Doãn	878	3	2,5	Bê tông	Cải tạo
5	Tuyến 5	Đường đồng giữa đi đồng Hoang	470	3	2	Bê tông	Cải tạo
6	Tuyến 6	Đồng rằm đi sân bóng đồng nậy	1.540	3	2,5	Bê tông	Cải tạo
7	Tuyến 7	Từ ông Phát đi ông Việt	230	3	2,5	Bê tông	Cải tạo
8	Tuyến 8	Từ bưu điện đi Dịch thủy	600	3	2,5	Bê tông	Cải tạo
9	Tuyến 9	Khu đồng Nậy (ông Tiến đi ông Toàn)	1.580	3	2,5	Bê tông	Cải tạo

QUY HOẠCH HỆ THỐNG KÊ KÊNH MƯƠNG THỦY LỢI XÃ HỢP LÝ

STT	Tuyến kênh	Chiều dài (m)	Điểm đầu	Điểm cuối	Định hướng (m)	
					Cải tạo	Cứng hóa
	Tổng	13.760			8.011	5.749
1	Tuyến 1	2.000	Đập nội sơn	Sông nhà lê	2.000	
2	Tuyến 2	2.000	Đập bên đá	Đồng nạy dưới	2.000	
3	Tuyến 3	1.120	Đập Quang Trung	NVH thôn y.Trung	1.120	
4	Tuyến 4	1.148	Đập Quang Trung	Sau NVH thôn y.Trung		1.148
5	Tuyến 5	880	Đập 61	Đập Sung Sú		880
6	Tuyến 7	1.733	Thọ Tiến	Tri Giang (Hợp Thành)	1.733	
7	Tuyến 8	1.158	Góc Đa	Cầu Đồng Chiêm	1.158	
8	Tuyến 9	950	Ông Bạ (Tiến Thành)	Cầu Đội 1		950
9	Tuyến 10	1.180	Cống Bi Đô (giữa đồng)	Mương đồng chiêm		1.180
10	Tuyến 11	571	cống Đồng Trại	Đồng chiêm (cầu nỏ)		571
11	Tuyến 13	500	Trạm bơm cầu đen C6	Cầu quan Thanh		500
12	Tuyến 16	520	A. Hữu	A. Quyền Lý		520